

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP  
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
ĐỀ TÀI CẤP TỔNG CỤC**

**ĐỀ TÀI: NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ LỰA CHỌN  
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH XÃ HỘI  
THỜI KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM**

Đơn vị chủ trì: Viện Khoa học Thống kê  
Chủ nhiệm: NCV Lê Văn Dụ  
Thư ký: NCV Trần Thị Thanh Hương

**HÀ NỘI, NĂM 2006**

6166

30/10/06

**Chủ nhiệm:** Nghiên cứu viên chính: Lê Văn Duyệt

**Đề tài có sự tham gia của:**

1. CN Nguyễn Thị Chiến
2. CN Nguyễn Thị Vân
3. CN Phan Thị Ngọc Trâm
4. CN Trần Thị Thanh Hương (thư ký)
5. CN Đậu Ngọc Hùng

## MỤC LỤC

|  | Trang |
|--|-------|
| <b>MỞ ĐẦU</b>  | 1     |
| <b>PHẦN MỘT:</b>   | 3     |
| <b>THỰC TRẠNG NỘI DUNG THÔNG TIN VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM Ở TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRONG NHỮNG NĂM QUA</b> |       |
| <b>I. TỔNG QUAN VỀ NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI DÀI HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN</b>  | 3     |
| <b>1. Điểm qua về các báo cáo phân tích đã được thực hiện</b>  |       |
| 1.1. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 1986- 1990  | 3     |
| 1.2. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1994   | 3     |
| 1.3. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1995  | 4     |
| 1.4. Báo cáo phân tích tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000  | 4     |
| 1.5. Báo cáo Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001-2003   | 4     |
| <b>2. Nội dung các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế xã hội dài hạn đã được thực hiện</b>   | 5     |
| 2.1. Nội dung phân tích tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội   | 5     |
| 2.2. Nội dung phân tích tình hình phát triển của các lĩnh vực và chuyên ngành kinh tế cơ bản của đất nước  | 8     |
| 2.3. Nội dung phân tích phân xã hội  | 10    |
| <b>II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐÃ ĐƯỢC DÙNG TRONG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI DÀI HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN</b>                            | 12    |
| <b>IV NHẬN XÉT CHUNG VỀ CÁC BÁO CÁO ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN</b>  | 12    |
| <b>1. Ưu điểm</b>  | 13    |

|      |  |    |
|------|--|----|
| 2.   | Nhược điểm   | 13 |
|      | <b>PHẦN HAI:</b>   | 16 |
|      | <b>ĐỀ XUẤT NỘI DUNG VÀ LỰA CHỌN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM</b>                       |    |
| I.   | <b>CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU</b>  | 16 |
| 1.   | Yêu cầu về nội dung phân tích  | 16 |
| 2.   | Yêu cầu về các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích  | 18 |
| II.  | <b>ĐỀ XUẤT NỘI DUNG PHÂN TÍCH</b>  | 20 |
| 1.   | Nội dung phân khái quát chung về tình hình kinh tế xã hội  | 21 |
| 2.   | Nội dung phân tích tình hình kinh tế   | 26 |
| 2.1  | <i>Nội dung phân tích tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và phát triển nông thôn</i> | 27 |
| 2.2  | <i>Quá trình thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn</i>                              | 30 |
| 2.3  | <i>Nội dung phân tích khu vực công nghiệp và xây dựng</i>  | 31 |
| 2.4  | <i>Nội dung phân tích khu vực thương mại và dịch vụ</i>  | 35 |
| 3.   | Nội dung phân tích tình hình xã hội  | 37 |
| 3.1  | <i>Dân số, lao động và việc làm</i>  | 37 |
| 3.2  | <i>Giáo dục và phát triển khoa học công nghệ</i>   | 42 |
| 3.3  | <i>Y tế, văn hóa, thông tin và thể thao</i>  | 43 |
| 3.4  | <i>Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo:</i>  | 44 |
| 3.5  | <i>Trật tự, an toàn xã hội</i>   | 45 |
| 4.   | Nội dung phân tích môi trường sinh thái  | 46 |
| III. | <b>ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CHỈ TIÊU</b>   | 47 |
|      | <b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b>   | 62 |
|      | <b>Phu lục</b>   | 65 |
|      | <b>Tài liệu tham khảo</b>  | 81 |
|      | <b>Danh mục sản phẩm kèm theo</b>  | 82 |

## MỞ ĐẦU

Các báo cáo phân tích số liệu thống kê của ngành được thực hiện ở nhiều thể loại khác nhau, nhưng trong khuôn khổ của đề tài chúng tôi chỉ giới hạn trong các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế - xã hội (KTXH). Dạng báo cáo này thường được thực hiện vào cuối mỗi kỳ kế hoạch nhằm phục vụ việc tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch 5 năm, phục vụ cho các kỳ đại hội Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.

Đây là dạng báo cáo phải bao quát các mặt của đời sống KTXH, vì thế cần sử dụng nhiều loại chỉ tiêu thống kê để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm về phát triển KTXH, nêu rõ những thành tựu đạt được đồng thời chỉ ra các thiếu sót còn tồn tại, nguyên nhân khách quan và chủ quan, nêu bật được các vấn đề có tính qui luật trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, đời sống văn hoá xã hội.

Trên thực tế, các báo cáo phân tích tổng hợp tình hình KTXH dài hạn đã từng bước được đổi mới và cải tiến để phản ánh ngày càng sát thực hơn tình hình phát triển KTXH của đất nước, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế về nội dung thông tin cũng như hệ thống chỉ tiêu phản ánh. Nguyên nhân là do việc tổ chức làm báo cáo phân tích này chưa được tốt, thời gian yêu cầu cho báo cáo thường quá khẩn trương, vì vậy thường thiếu thời gian cho việc nghiên cứu xây dựng đề cương cũng như bổ sung các vấn đề về nội dung và hệ thống chỉ tiêu.

Nhằm tăng cường cho công tác phân tích tình hình kinh tế - xã hội cho thời kỳ kế hoạch 5 năm của nước ta trong thời kỳ 2001-2005 cũng như cho kỳ tiếp theo, Tổng cục Thống kê đã cho phép nghiên cứu đề tài khoa học cấp Tổng cục với tiêu đề: *“Nghiên cứu xác định nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích tổng hợp tình hình kinh tế-xã hội thời kỳ kế hoạch 5 năm”*.

Đề tài là sự phối hợp giữa Viện Khoa học Thống kê và Vụ Thống kê Tổng hợp. Một phần kết quả của đề tài đã được cán bộ Vụ Thống kê Tổng hợp ứng dụng vào phân tích tình hình KTXH 5 năm 2001 - 2005.

Đề tài có kết cấu như sau:

**PHẦN MỘT:** Thực trạng nội dung thông tin và hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích tình hình kinh tế-xã hội thời kỳ kế hoạch 5 năm ở Tổng cục Thống kê trong những năm qua.

**PHẦN HAI:** Đề xuất về nội dung và lựa chọn hệ thống chỉ tiêu phân tích tình hình kinh tế-xã hội 5 năm.

Cuối cùng là kết luận và khuyến nghị về chất lượng số liệu, hệ thống chỉ tiêu cũng nh công tác tổ chức để thu thập, tổng hợp số liệu phục vụ yêu cầu tích tổng hợp tình hình kinh tế-xã hội cho thời kỳ 5 năm ngày càng có chất lượng hơn.

## PHẦN MỘT

### THỰC TRẠNG NỘI DUNG THÔNG TIN VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI THỜI KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM Ở TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRONG NHỮNG NĂM QUA

#### I. TỔNG QUAN VỀ NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI DÀI HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN

##### 1. Điềm qua về các báo cáo phân tích đã được thực hiện

Bên cạnh việc cung cấp số liệu thống kê để phục vụ cho nhu cầu quản lý điều hành đất nước, thì việc viết các báo cáo phân tích thống kê, trong đó có việc viết các báo cáo phân tích thống kê tổng hợp tình hình KTXH nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 3 năm, 5 năm hay 10 năm cũng là một nhiệm vụ không thể thiếu. Các báo cáo này phục vụ cho các kỳ đại hội của Đảng, họp Quốc hội, Chính phủ. Các báo cáo đã phân tích và đánh giá được kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra cho từng thời kỳ và ngày càng được cải tiến. Đặc biệt, kể từ những năm thực hiện chính sách đổi mới trở lại đây thì việc thực hiện các báo cáo tổng hợp ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn.

Sau đây chúng tôi điềm qua về các báo cáo được thực hiện từ năm 1990 trở lại đây tại cơ quan của Tổng cục Thống kê.

##### *1.1. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 1986- 1990*

Tháng 9 năm 1990 Tổng cục Thống kê đã công bố báo cáo đánh giá tình hình KTXH giai đoạn 1986-1990 của đất nước. Trong báo cáo, tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 1986-1990 đã được trình bày. Mặt khác, trong báo cáo cũng đã phân tích tình hình phát triển của từng lĩnh vực kinh tế-xã hội cụ thể, đồng thời tổng kết và đánh giá việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1986-1990 cũng như các mục tiêu chủ yếu Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra. Báo cáo đã đánh giá những kết quả đạt được trong thời kỳ đầu đổi mới.

## ***1.2. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1994***

Để phục vụ hội nghị giữa nhiệm kỳ của Đại hội Đảng lần thứ VII, Tổng cục Thống kê đã viết báo cáo đánh giá tình hình kinh tế- xã hội của đất nước giai đoạn 1991-1994. Trên cơ sở số liệu và diễn biến tình hình thực tiễn, Tổng cục Thống kê đã có những đánh giá khách quan về sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, trong đó đã đưa ra nhận định đất nước ta cơ bản thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nhận định này hoàn toàn sát với thực tế và là cơ sở quan trọng để Đảng và Nhà nước đề ra các bước đi tiếp theo để phát triển đất nước.

## ***1.3. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1995***

Báo cáo này được biên soạn nhằm phục vụ cho Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII. Trong báo cáo Tổng cục Thống kê đã tiến hành phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội thời kỳ 1991-1995. Kết quả phân tích cho thấy so với các thời kỳ trước đó ở thời kỳ này các mục tiêu do Đại hội Đảng đề ra đã vượt hơn rất nhiều. Báo cáo đã được sử dụng làm tài liệu trong quá trình tiến hành đại hội Đảng.

## ***1.4. Báo cáo phân tích tình hình, kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000***

Đây là một trong những ấn phẩm phân tích nêu lên tương đối toàn diện về thực trạng kinh tế-xã hội của đất nước trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Báo cáo đã nêu lên bối cảnh và phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, đồng thời nêu lên những thành tựu chủ yếu cũng như những hạn chế, yếu kém chung và trong từng lĩnh vực cụ thể. Có thể coi đây là báo cáo đúc rút kinh nghiệm trong 10 năm đổi mới của đất nước.

## ***1.5. Báo cáo Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001-2003***



Báo cáo này đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu kế hoạch nửa nhiệm kỳ kế hoạch 5 năm 2001-2005. Trong báo cáo đã đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của những năm đầu thế kỷ XXI và đề xuất các nhiệm vụ cần phải làm để đạt được mục tiêu của kế hoạch thời kỳ 2001-2005.

## **2. Nội dung các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế- xã hội dài hạn đã được thực hiện**

Như đã đề cập ở trên, trong những năm qua, các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế - xã hội dài hạn (3 năm, 5 năm hoặc 10 năm- từ đây trở đi sẽ gọi chung là báo cáo tổng hợp 5 năm) của Tổng cục Thống kê không ngừng được đổi mới cả về nội dung lẫn hình thức. Các báo cáo này như tên gọi của nó đã tiến hành phân tích, đánh giá tương đối toàn diện tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Trên cơ sở đó đã đưa ra các nhận định về tình hình kinh tế - xã hội chung của đất nước và của từng lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể. Nội dung của một báo cáo phân tích thường gồm các phần:

- Tổng quan về tình hình phát triển kinh tế tổng hợp của đất nước;
- Tình hình phát triển của các lĩnh vực và chuyên ngành kinh tế cơ bản của đất nước;
- Tình hình phát triển của một số lĩnh vực xã hội quan trọng của đất nước;
- Số liệu thống kê phản ánh các kết quả đạt được trong kỳ kế hoạch.

Tuỳ theo mục tiêu trọng điểm của từng thời kỳ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, báo cáo còn có phần phân tích chi tiết về việc thực hiện các mục tiêu đặc biệt này.

### **2.1. Nội dung phân tích tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội**

Trong phần tổng quan, các báo cáo thường nêu lên bối cảnh, phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; những thành tựu chủ yếu

và những hạn chế, yếu kém còn tồn tại. Các báo cáo cũng lấy mục tiêu đã được các Đại hội Đảng đề ra trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội cho từng thời kỳ làm cơ sở để phân tích, đánh giá. Mặt khác cũng lấy các mục tiêu kế hoạch của từng giai đoạn kế hoạch 5 năm hoặc hàng năm làm cơ sở so sánh các kết quả đạt được. Ở phần phân tích chung, các nội dung chủ yếu sau đây thường hay được đề cập trong các báo cáo phân tích dài hạn:

### *2.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế*

Ở nội dung này tập trung vào xem xét quy mô và tốc độ tăng của Tổng sản phẩm trong nước (GDP). Đi kèm theo với nội dung phân tích này còn đề cập tới quy mô và tốc độ tăng của thu nhập quốc dân bình quân một đầu người. Tăng thu nhập bình quân một đầu người là mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển kinh tế, nên hai nội dung trên được đề cập là hợp lẽ.

### *2.1.2. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của ba khu vực cơ bản của nền kinh tế*

Bao gồm khu vực nông-lâm nghiệp-thủy sản, khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực thương mại-du lịch và dịch vụ. Quy mô và sự tăng trưởng của ba lĩnh vực kinh tế này quyết định tới quy mô và sự tăng trưởng chung của nền kinh tế (của GDP). Mặt khác, sự tăng trưởng của chúng cũng tác động lớn đến sự chuyển dịch cơ cấu của GDP.

### *2.1.3. Cơ cấu của GDP theo khu vực kinh tế*

Nội dung này trong các báo cáo phân tích trước đây được sử dụng để nghiên cứu sự đóng góp của từng khu vực kinh tế cho sự phát triển của nền kinh tế. Mặt khác nó còn được dùng để đánh giá xem nền kinh tế thuộc loại nào, nông nghiệp (nếu khu vực nông-lâm nghiệp-thủy sản trong GDP chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ba khu vực), công nghiệp (nếu khu vực công nghiệp-xây dựng trong GDP chiếm tỷ trọng lớn nhất) hay hiện đại (nếu khu vực thương mại-du lịch và

dịch vụ trong GDP chiếm tỷ trọng lớn nhất). Hơn thế nữa, nội dung phân tích này còn giúp xem xét sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

#### *2.1.4. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế*

Nội dung này trong các báo cáo phân tích trước đây được sử dụng để xem xét, đánh giá vai trò của các thành phần kinh tế (Nhà nước, tập thể, cá thể,...) trong việc phát triển kinh tế quốc dân.

#### *2.1.5. Thu, chi ngân sách Nhà nước*

Nội dung phân tích này trong các báo cáo phân tích trước đây phục vụ cho việc xem xét cân đối thu chi của ngân sách nhà nước. Đây là một vấn đề quan trọng mà mọi nền kinh tế không thể không xem xét đến.

#### *2.1.6. Kết quả tổ chức và sắp xếp lại các doanh nghiệp quốc doanh*

Trong những năm gần đây, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Nhà nước, việc tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp quốc doanh đã trở thành một chủ trương của Đảng và Chính phủ. Với lý do đó việc phân tích kết quả tổ chức và sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước đã trở thành một nội dung quan trọng trong phân tích chung của các báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế-xã hội.

#### *2.1.7. Kết quả giải quyết công ăn việc làm và xoá đói giảm nghèo của đất nước*

Đây là vấn đề xã hội quan trọng của một nước còn đang trong tình trạng nghèo đói. Nội dung phân tích này đã góp phần quan trọng trong việc đưa ra các quyết định về chính sách xã hội của Nhà nước.

Nói tóm lại nội dung phân tích tình hình KTXH trong giai đoạn 5 năm tập trung vào đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH của Đảng và

Nhà nước. Trên cơ sở các đánh giá này, Đảng và Nhà nước đề ra các chính sách vĩ mô nhằm cải thiện đời sống của nhân dân.

## ***2.2. Nội dung phân tích tình hình phát triển của các lĩnh vực và chuyên ngành kinh tế cơ bản của đất nước***

Ở phần phân tích này các báo cáo thường nêu lên những kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại cần khắc phục trong từng lĩnh vực kinh tế-xã hội cụ thể. Các lĩnh vực kinh tế cơ bản được đề cập trong các phân tích chuyên ngành thường là:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- Công nghiệp và xây dựng;
- Thương mại và dịch vụ;

### ***2.2.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Các khía cạnh được đề cập tới trong nội dung phân tích của lĩnh vực này bao gồm quy mô và tốc độ tăng của nó. Ngoài ra nó còn bao gồm quy mô và tốc độ tăng của từng thành phần tạo nên lĩnh vực này. Các khía cạnh chủ yếu được đề cập ở đây là tình hình sản xuất lương thực với các chỉ tiêu phân tích cụ thể là diện tích, năng suất, sản lượng lúa, hoa màu, lương thực bình quân đầu người; tình hình sản xuất cây công nghiệp hàng năm, rau đậu, cây lâu năm; tình hình chăn nuôi; tình hình trồng mới và chăm sóc, bảo vệ rừng; tình hình khai thác và nuôi trồng thủy hải sản. Các báo cáo cũng đề cập tới sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Mặt khác cũng nêu lên khó khăn và hạn chế gặp phải trong các lĩnh vực sản xuất nêu trên. Trên cơ sở các phân tích này, các báo cáo đã đưa ra các kiến nghị về cơ chế chính sách để khắc phục những hạn chế đã được đề cập.

### ***2.2.2. Khu vực công nghiệp và xây dựng***

Cũng giống như ở lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, trong phần viết về công nghiệp, đầu tư và xây dựng các báo cáo thường nêu lên các kết quả sản xuất

kinh doanh đã đạt được trong lĩnh vực này, bao gồm quy mô và tốc độ tăng giá trị sản lượng (giá trị tăng thêm) của lĩnh vực, đóng góp của lĩnh vực cho GDP, sự thay đổi về tỷ trọng của nó trong GDP,... Ngoài ra trong phần báo cáo này còn đưa ra quy mô và tốc độ tăng cũng như cơ cấu của từng thành phần tạo nên nó. Trong nội dung phân tích của lĩnh vực này còn đề cập tới các thành quả đạt được, các hạn chế cần được khắc phục của nó. Hơn thế nữa, nguyên nhân và biện pháp khắc phục hạn chế nhiều khi cũng được đưa ra.

### *2.2. 3. Khu vực thương mại và dịch vụ*

Trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, các báo cáo thường tập trung vào việc phân tích thực trạng, kết quả và hạn chế của thương mại trong nước và hoạt động thương mại với nước ngoài. Đối với thị trường trong nước, các báo cáo thường thiên về việc đánh giá những kết quả đạt được bao gồm: Số lượng các đơn vị tham gia các hoạt động thương mại, dịch vụ; Các mạng lưới bán buôn, bán lẻ; Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ; Mức độ tăng trưởng của các lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và dịch vụ.

Đối với hoạt động ngoại thương, các báo cáo tập trung vào đánh giá, phân tích các vấn đề sau: Số lượng các đơn vị tham gia các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu; Mức độ tăng trưởng của các loại hàng hóa xuất nhập khẩu.

Trong báo cáo cũng nêu lên các thành tựu mà lĩnh vực này đạt được. Mặt khác cũng chỉ ra các yếu tố góp phần tạo nên các thành tựu ở lĩnh vực. Ngoài phân thành tựu, báo cáo còn nêu lên các hạn chế và các nguyên nhân dẫn đến các hạn chế này.

Trong phần thương mại và dịch vụ còn đi sâu vào phân tích các hoạt động kinh tế tạo nên lĩnh vực này, bao gồm: Giao thông vận tải; Bưu chính viễn thông; Dịch vụ khách sạn và nhà hàng; Du lịch.

### **2.3. Nội dung phân tích phân xã hội**

Tình hình xã hội của một quốc gia luôn là một vấn đề thời sự. Vấn đề xã hội được các Nhà nước quan tâm thường bao gồm: vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho người dân, hạn chế các tệ nạn xã hội như nghiện hút, nạn mại dâm, cướp bóc,... Trong báo cáo phân tích đã được Tổng cục thống kê công bố, nội dung phân tích xã hội thường gồm các phần sau:

- Dân số và tình trạng công ăn việc làm;
- Y tế, văn hoá và giáo dục, thông tin, thể dục thể thao.
- Xóa đói giảm nghèo.
- Trật tự an ninh xã hội và an toàn giao thông.

#### **2.3.1. Dân số, lao động và việc làm**

Trong phân tích lĩnh vực xã hội, các báo cáo thường tập trung vào phân tích các vấn đề như dân số, lao động và đời sống dân cư,... Ở các lĩnh vực này, các báo cáo thường tập trung vào việc phân tích, đánh giá các kết quả đạt được cũng như các hạn chế và tồn tại đang gặp phải. Ví dụ, về lĩnh vực dân số các báo cáo thường tập trung vào xem xét: Quy mô và tốc độ tăng dân số; Sự biến động tự nhiên và cơ học của dân số (tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ di cư giữa các vùng); Tình hình kế hoạch hoá gia đình; Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân cư; Tình trạng lao động và việc làm; Thu nhập của dân cư và phân hoá giàu nghèo (Thu nhập của dân cư, tỷ lệ nghèo; sự phân hoá giàu nghèo,...).

#### **2.3.2. Y tế, văn hoá, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao**

Về phân tích lĩnh vực y tế, các báo cáo tập trung vào việc phân tích, đánh giá về cơ sở vật chất kỹ thuật, về lực lượng cán bộ y tế và kết quả chăm sóc sức khoẻ cũng như công tác phòng chống dịch bệnh cho nhân dân,...

Về phân tích lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, các báo cáo tập trung vào phân tích, đánh giá các hoạt động như công tác xuất bản, thư viện, văn hoá nghệ thuật, chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật, điện ảnh, bảo tồn, bảo tàng, công tác xây dựng đời sống văn hoá thông tin cơ sở, hoạt động thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao, công tác đào tạo và cơ sở vật chất cho hoạt động thể dục thể thao, ...

Về phân tích lĩnh vực giáo dục, các báo cáo tập trung vào việc đánh giá các kết quả đã đạt được về: Giáo dục mẫu giáo và phổ thông; Đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề (Đại học, cao đẳng; trung học chuyên nghiệp, dạy nghề,...);...

### *2.3.3. Xóa đói giảm nghèo*

Trong những năm gần đây, Nhà nước rất chú trọng đến công tác xóa đói giảm nghèo cho dân cư, đặc biệt là cho các vùng gặp khó khăn và các dân tộc ít người sinh sống ở các vùng núi cao. Vì vậy, ở phần này các báo cáo đề cập tới kết quả việc thực hiện các chương trình, dự án hướng vào mục tiêu xóa đói, giảm nghèo. Ví dụ như kết quả của chương trình 135, kết quả của chương trình tạo việc làm,...

### *2.3.4. Trật tự an ninh xã hội*

Vấn đề trật tự, an toàn xã hội cũng là một nội dung được nêu lên trong các báo cáo phân tích tình hình kinh tế-xã hội dài hạn. Ở lĩnh vực trật tự an ninh xã hội, thường nêu các nội dung cơ bản như: nạn ma túy, mại dâm; nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em; vấn đề an toàn giao thông.

## **II. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÙNG TRONG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KT - XH DÀI HẠN HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN**

Để phục vụ cho các nội dung đã nêu trên, các báo cáo phân tích trước đây đã sử dụng hệ thống các chỉ tiêu thống kê gồm khoảng 92 chỉ tiêu được chia ra thành ba nhóm lớn, cụ thể như sau:

- Nhóm các chỉ tiêu dùng để phân tích tổng hợp tình hình kinh tế-xã hội: 18 chỉ tiêu;

- Nhóm các chỉ tiêu dùng để phân tích các ngành kinh tế: 43 chỉ tiêu; và

- Nhóm các chỉ tiêu dùng để phân tích tình hình xã hội: 31 chỉ tiêu.

Danh sách các chỉ tiêu của từng nhóm được trình bày trong PHỤ LỤC 1.

## **III. NHẬN XÉT CHUNG VỀ CÁC BÁO CÁO ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN**

Các báo cáo phân tích tổng hợp tình hình kinh tế-xã hội do Tổng cục Thống kê tiến hành trong các năm qua đã có những đóng góp đáng kể với tư cách là cơ sở cho việc đề ra các chính sách và giải pháp phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước.

Trong các phiên họp của Chính phủ cũng như trong các kỳ họp của Quốc hội, báo cáo phân tích tình hình KTXH của đất nước do Tổng cục Thống kê biên soạn đã được sử dụng để đề ra các chính sách phát triển KTXH của đất nước.

Trong các kỳ đại hội của Đảng, báo cáo phân tích tình hình KTXH của đất nước do Tổng cục Thống kê biên soạn đã được sử dụng làm tài liệu chính thức của đại hội để bàn về phương hướng phát triển của đất nước và ra nghị quyết về mục tiêu và chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội.

Khi lập kế hoạch phát triển KTXH, 5 năm hoặc 10 năm của đất nước Chính phủ đã dựa vào đánh giá tình hình phát triển KTXH của đất nước được



trình bày trong các báo cáo của Tổng cục Thống kê làm một trong các cơ sở quan trọng để lập kế hoạch.

## **1. Ưu điểm**

1) Các báo cáo phân tích tình hình kinh tế-xã hội do Tổng cục Thống kê tiến hành đã đưa ra được bức tranh khái quát về thực trạng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, trong đó có những phân tích nhận định chính xác về các thành tựu đạt được cũng như đã nêu lên các nguyên nhân chủ quan và khách quan tác động đến thực hiện các mục tiêu, kịp thời phục vụ cho việc ra các quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước.

2) Nhìn chung các báo cáo phân tích của Tổng cục Thống kê thời gian qua đã thường xuyên được đổi mới và cải tiến cho phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển của đất nước. Đã có nhiều xuất bản phẩm về kinh tế-xã hội ra mắt công chúng. Các cuốn tài liệu này đã được phổ biến rộng rãi, cung cấp được nhiều thông tin có giá trị đáp ứng yêu cầu của nhiều đối tượng sử dụng.

## **2. Nhược điểm**

Bên cạnh các ưu điểm đã đạt được, các báo cáo tổng hợp 5 năm còn thể hiện một số vấn đề cần khắc phục như sau:

1) Một số nội dung trong các báo cáo còn nặng về thuyết minh số liệu nên các kết luận đưa ra chưa có cơ sở khoa học, cần tổ chức thực hiện/ tham khảo thêm các chuyên đề vệ tinh có nhiệm vụ nghiên cứu sâu hơn nhằm tìm kiếm, phát hiện các mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố tác động đến bản chất hiện tượng để đưa ra các kết luận, kiến nghị thực sự thuyết phục.

2) Số liệu trong các báo cáo đôi khi không đầy đủ, chưa có sự đồng nhất và chuẩn hoá số liệu một cách hệ thống. Nhiều chỉ tiêu khi có, khi không hoặc khi có thì phân tổ lại không giống nhau nên quá trình so sánh, phân tích, đánh giá gặp nhiều khó khăn.

3) Thiếu các chỉ tiêu, số liệu phục vụ cho việc phân tích về năng suất, chất lượng, hiệu quả chung cũng như của các ngành như: chỉ tiêu về năng lượng, các chỉ tiêu về đổi mới thiết bị, các chỉ tiêu về phát triển công nghệ cao, phát triển bền vững, môi trường,...

4) Phương pháp phân tích được áp dụng trong báo cáo chủ yếu là các phương pháp truyền thống: phương pháp phân tổ, chỉ số, phương pháp dãy số biến động theo thời gian, phương pháp đồ thị, phương pháp so sánh và phương pháp phân tích nguyên nhân,... còn các phương pháp phân tích theo mô hình, tương quan hồi qui, phân tích đa nhân tố,... các công cụ toán học, tin học hiện đại còn rất ít được sử dụng.

5) Các báo cáo phân tích thiếu phần dự báo sự phát triển kinh tế-xã hội ngắn hạn cũng như dài hạn của đất nước, do vậy chưa đóng góp nhiều cho Đảng và Nhà nước trong việc đề ra đường lối và chủ trương phát triển của đất nước trong tương lai.

6) Các báo cáo phân tích thiếu phần đánh giá chất lượng của các hoạt động kinh tế-xã hội cũng như kết quả của các hoạt động này.

Các tồn tại trên có thể bắt nguồn từ các *nguyên nhân* sau:

1) Còn nhiều số liệu thiếu nhất quán giữa trung ương với địa phương, bộ, ngành và nhiều lần điều chỉnh làm cho việc sử dụng và công bố gặp nhiều khó khăn. Có một số lĩnh vực chưa đưa vào các chỉ tiêu để thu thập số liệu.

2) Việc tổ chức làm phân tích chưa tốt, thời gian yêu cầu hoàn thành báo cáo phân tích thường quá khẩn trương vì vậy thường thiếu thời gian cho việc nghiên cứu xây dựng đề cương, hội thảo, thu thập, xử lý thông tin, hoàn chỉnh.

3) Đối tượng sử dụng thông tin thống kê thường quen với cách chỉ đạo tác nghiệp, cần nhanh nhạy hơn là cần sâu. Hơn nữa lại ít có ý kiến phản hồi cho người viết báo cáo phân tích, nên người viết báo cáo phân tích thường không thấy

được những khuyết điểm, tồn tại cần khắc phục để nâng cao chất lượng công tác phân tích

4) Nhận thức về công tác phân tích của cán bộ thống kê chưa đầy đủ, phần đông cán bộ thống kê xem việc thu thập, xử lý, tổng hợp và làm báo cáo số liệu xong là hoàn thành nhiệm vụ, còn phân tích chỉ là việc làm thêm, nên còn chưa chú trọng nhiều đến việc trau dồi, tìm hiểu thêm các phương pháp phân tích thống kê hiện đại phục vụ cho việc nâng cao tính thuyết phục của các báo cáo phân tích.

## PHẦN HAI

### ĐỀ XUẤT NỘI DUNG VÀ LỰA CHỌN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM

#### I. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

##### 1. Yêu cầu về nội dung phân tích

1) Như tên gọi của nó, báo cáo loại này cần bao quát toàn bộ các mặt khác nhau của đời sống kinh tế và xã hội của đất nước trong thời kỳ phân tích.

Cuộc sống của một quốc gia bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau. Mỗi khía cạnh có ý nghĩa riêng của nó, vì vậy việc phân tích toàn diện các vấn đề KTXH là rất cần thiết. Một đốm lửa có thể tạo nên một biển lửa. Với lý do này cần phân tích tất cả các khía cạnh để phát hiện các vấn đề tồn tại trong từng lĩnh vực đời sống KTXH.

2) Cần có sự so sánh theo thời gian và không gian để thấy rõ xu thế và quy luật phát triển của hiện tượng.

Các hiện tượng luôn luôn biến động theo thời gian và không gian. Không thực hiện việc so sánh theo thời gian và không gian không thể thấy được xu thế phát triển theo thời gian cũng như quy luật phát triển theo không gian của chúng. Với lý do này trong quá trình phân tích cần phải có sự phân tích theo thời gian và không gian.

3) Cần dựa trên các nguồn thông tin thống kê khách quan, không dựa vào các ý kiến chủ quan của người phân tích.

Các thông tin khách quan phản ánh thực chất của vấn đề, vì vậy chỉ có dựa vào nó mới thấy được thực chất của vấn đề. Thông tin thống kê là một nguồn thông tin khách quan. Nó phản ánh bản chất và quy luật phát triển của hiện tượng

được nghiên cứu, vì vậy trong quá trình phân tích cần phải lấy nó làm nguồn thông tin cơ bản.

Khi tiến hành phân tích mà dựa vào các ý kiến chủ quan để đưa ra các nhận xét thì nhiều khi sẽ dẫn đến hiện tượng chỉ thấy cây mà không thấy rừng, khiến cho việc đề ra các chính sách phiến diện hoặc lệch lạc.

4) Trong quá trình phân tích số liệu phải đưa ra các minh chứng cụ thể để thuyết phục người đọc.

Trong quá trình phân tích ngoài việc dựa vào thông tin thống kê để rút ra các đặc điểm và bản chất của hiện tượng, nên đưa ra một số minh chứng cụ thể để minh họa cho các nhận định đó. Bằng cách này sẽ thuyết phục được người đọc hơn.

5) Cần lấy các mục tiêu cơ bản mà Đảng và Nhà nước đề ra cho thời kỳ đó là một trong những căn cứ quan trọng trong báo cáo phân tích.

Mỗi một thời kỳ 5 năm Đảng và Nhà nước đều đề ra các mục tiêu KTXH cần đạt được của đất nước, vì vậy việc lấy các mục tiêu này để tiến hành phân tích là điều không cần bàn cãi. Chỉ có dựa vào các mục tiêu đó để phân tích mới thấy được “cái đạt được” và “cái chưa đạt được” để từ đó tìm ra các yếu tố dẫn đến thành công và các nguyên nhân làm cho mục tiêu không đạt được của công tác chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước. Trên cơ sở đó khuyến nghị các giải pháp, chính sách phù hợp cho kỳ kế hoạch sau.

6) Cần dựa vào các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đã được Nhà nước đề ra cho thời kỳ phân tích làm cơ sở phân tích.

Có dựa vào các chỉ tiêu kế hoạch này phân tích thì nội dung phân tích mới sát thực và mới biết được nhiệm vụ kế hoạch của thời kỳ có thực hiện được không và những chỉ tiêu nào đạt và vượt kế hoạch còn những chỉ tiêu nào không đạt được.

7) Cần có sự so sánh quốc tế để thấy rõ vị trí của đất nước trong khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Thế giới ngày nay là thế giới mở. Các nước đều có sự tương tác lẫn nhau. Vì vậy, việc so sánh quốc tế cho phép xác định rõ sự hơn, kém của đất nước so với các nước khác, từ đó thấy rõ hơn mình cần phải làm gì để duy trì lợi thế và khắc phục nhược điểm.

8) Phải sử dụng nhiều công cụ phân tích khác nhau (truyền thống và hiện đại) để rút ra được các thông tin phản ánh đặc điểm và bản chất của hiện tượng được nghiên cứu. Mặt khác, cũng cho phép tìm hiểu nguyên nhân thành công và thất bại của kế hoạch.

Để phân tích được sâu sắc, cần phải sử dụng nhiều công cụ thống kê cũng như các mô hình kinh tế trắc lượng khác nhau. Các phương pháp như chỉ số, dãy số thời gian, phân tích tương quan, hồi quy, các mô hình kinh tế trắc lượng phản ánh các vấn đề KTXH,... cần được sử dụng. Các phương pháp này cho phép đánh giá tình hình cũng như xác định được các yếu tố có tác động lên hiện tượng được nghiên cứu. Hơn thế nữa, chúng còn cho phép đo lường tác động của các yếu tố lên hiện tượng đó.

## **2. Yêu cầu về các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích**

Xác định các chỉ tiêu KTXH sử dụng trong phân tích kinh tế 5 năm là một việc hết sức quan trọng, nó quyết định chất lượng thông tin của một báo cáo phân tích thống kê. Các chỉ tiêu KTXH đưa ra phải đáp ứng một số yêu cầu như:

1) Các chỉ tiêu thống kê được sử dụng để phân tích phải phản ánh được các nội dung phân tích đã đề ra trong đề cương phân tích. Các nội dung phân tích tình hình KTXH thường phản ánh nhu cầu thông tin của Đảng và Nhà nước trong việc lãnh đạo, quản lý, điều hành đất nước cũng như nhu cầu thông tin trong việc xây dựng các chủ trương, chính sách và các kế hoạch phát triển KTXH.

2) Các chỉ tiêu thống kê được sử dụng để phân tích phải tương thích với các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra trong thời kỳ phân tích. Điều đó có nghĩa là các chỉ tiêu này phải bám sát các mục tiêu, các chỉ tiêu KTXH trong định hướng phát triển kinh tế, xã hội 5 năm và các chỉ tiêu đã được lượng hoá cụ thể dưới dạng các chỉ tiêu thống kê, để đảm bảo đánh giá được mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu này.

3) Các chỉ tiêu phải bảo đảm tính so sánh được của các số liệu qua các thời kỳ trước đó và phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, để trong chừng mực nhất định có thể so sánh số liệu thực hiện các chỉ tiêu KTXH tổng hợp của nước ta trong thời kỳ 5 năm được phân tích với các thời kỳ 5 năm trước đó và nếu có thể thì nên so sánh với các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

4) Hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích tình hình KTXH của đất nước phải đảm bảo tính pháp lý, tính minh bạch. Yêu cầu này đòi hỏi từng chỉ tiêu phải có khái niệm, nội dung rõ ràng, đầy đủ và được sử dụng thống nhất, đảm bảo phải đo lường, định lượng được và các số liệu đã công bố chính thức.

5) Các chỉ tiêu thống kê phân tích tình hình KTXH của đất nước phải có tính khả thi. Yêu cầu này đòi hỏi khi lựa chọn các chỉ tiêu phải căn cứ vào các điều kiện thực tế hiện nay về số liệu của ngành thống kê và phải căn cứ vào Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê Quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành.

6) Các chỉ tiêu thống kê được chọn để phân tích phải tạo thành một hệ thống thống nhất để phản ánh đầy đủ các khía cạnh khác nhau của đời sống KTXH của đất nước. Yêu cầu này nhằm đảm bảo tính đầy đủ và lô gic của các vấn đề được đưa ra phân tích.

Ngoài các yêu cầu trên ra, khi lựa chọn các chỉ tiêu phân tích 5 năm phải đảm bảo thuận tiện cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích thống kê.

## II. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG PHÂN TÍCH

Các nội dung đề xuất sau đây là kế thừa các ưu điểm của các báo cáo tổng hợp đã được thực hiện, có kết cấu lại và bổ sung một số nội dung cần thiết trên cơ sở 8 yêu cầu đã nêu ở mục I, tuy nhiên yêu cầu 5 và 6 sẽ được chú trọng khi thực hiện một báo cáo phân tích của một kỳ kế hoạch cụ thể.

Một điều cần lưu ý là các nội dung phân tích được đề xuất ở đây là những vấn đề cơ bản nhất phản ánh sự phát triển của một đất nước; Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh rằng chúng được thực hiện theo quy tắc mở, trong quá trình phát triển của xã hội vào những năm tiếp theo, có thể xuất hiện các khuynh hướng mới, những vấn đề cấp bách, những nhiệm vụ mới do Đảng và Nhà nước đặt ra, khi đó người thực hiện phân tích có thể bổ sung các nội dung mới đó nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Trong một báo cáo phân tích dài hạn về tình hình KTXH của đất nước như tên gọi của nó bao giờ cũng cần có bốn nội dung chính đó là:

1. Khái quát chung về tình hình kinh tế xã hội;
2. Phân tích tình hình kinh tế;
3. Phân tích tình hình xã hội;
4. Phân tích môi trường sinh thái.

Các nội dung này cần được trình bày riêng nhằm giúp cho Đảng và Nhà nước thấy rõ được hiện trạng của từng lĩnh vực đồng thời thấy rõ các nguyên nhân dẫn đến mục tiêu phát triển đã được đề ra đạt được hoặc không đạt được để từ đó đề ra các chính sách thích hợp nhằm khắc phục các yếu kém và phát huy các tiềm năng. Mặt khác, các nội dung cần được trình bày từ tổng quan (tổng hợp) đến chi tiết. Khi phân tích cần sử dụng linh hoạt và cần kết hợp các phương pháp phân tích thống kê, phương pháp toán, phương pháp phân tích định tính có



minh họa bằng các số liệu thống kê được trình bày bằng hình thức bảng kết hợp với đồ thị thống kê để bản phân tích xúc tích, dễ hiểu và tăng tính thuyết phục.

Một báo cáo được trình bày như vậy sẽ giúp cho người đọc trước hết thấy được “bản chất và tính quy luật” của vấn đề được trình bày sau đó sẽ biết được sâu hơn bản chất và tính quy luật bên trong của chúng.

## **1. Nội dung phân khái quát chung về tình hình kinh tế xã hội**

Phân tích tổng hợp tình hình kinh tế xã hội cần tập trung vào các điểm chủ yếu sau đây: quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế mà đại diện của nó là GDP; tiềm năng kinh tế của đất nước mà đại diện của nó là vốn đầu tư, lao động và cán cân thanh toán; mức độ chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế trên các góc độ kinh tế-xã hội khác nhau đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hoá mà chỉ tiêu phản ánh là cơ cấu của GDP theo ba khu vực kinh tế cơ bản; mức độ ổn định của nền kinh tế xã hội được phản ánh qua hai chỉ tiêu tỷ lệ lạm phát và tỷ thất nghiệp của người lao động; mức độ phát triển chung của xã hội được thể hiện bằng chỉ tiêu chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI); và công bằng xã hội được thể hiện bằng hệ số Gini. Các nội dung trên cần được phân tích chi tiết như sau:

### ***1.1. Phân tích quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế***

Đặc trưng của phân tích này là đánh giá mức độ đạt được và tốc độ tăng của GDP; so sánh mức độ tăng trưởng GDP của Việt Nam với các nước trong khu vực. Phân tích sự đóng góp của các khu vực và ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành kinh tế có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng GDP, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu tới tốc độ tăng trưởng của GDP.

### ***1.2. Phân tích các cơ cấu kinh tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Đây là phân tích mang ý nghĩa quan trọng, cho phép xem xét, đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế có theo hướng mà mục tiêu phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước đặt ra hay không. Các loại cơ cấu cần đi sâu vào phân tích bao gồm:

a) *Cơ cấu theo ba khu vực kinh tế*<sup>1</sup>: trong phân tích cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu theo khu vực hiện nay cần đặc biệt lưu ý tới xu thế chuyển dịch theo mục tiêu chuyển đổi nền kinh tế từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hoá, hiện đại hoá: tăng nhanh tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Việc nghiên cứu chuyển dịch này cần gắn với nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu của giá trị tăng thêm. Để các kết luận rút ra được từ hướng nghiên cứu này có nhiều ý nghĩa, việc nghiên cứu sự chuyển dịch của nền kinh tế đồng thời cũng được nghiên cứu dưới góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao và hiệu quả.

b) *Cơ cấu theo thành phần kinh tế*: phân tích cơ cấu này nhằm tìm hiểu xem thành phần kinh tế Nhà nước còn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nữa không; vấn đề cải cách doanh nghiệp Nhà nước như cổ phần hoá, cải tổ lại các doanh nghiệp Nhà nước như thế nào; vấn đề phát triển thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế liên doanh và có vốn đầu tư nước ngoài ra sao;... Kết quả trả lời của các câu hỏi này sẽ giúp cho Nhà nước đề ra các chính sách kịp thời nhằm điều khiển cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo hướng mong muốn.

c) *Cơ cấu theo các vùng kinh tế*: phân tích theo góc độ này nhằm xác định vai trò của các vùng kinh tế trong việc phát triển nền kinh tế đất nước, trên cơ sở đó có các chính sách thích hợp nhằm phát huy thế mạnh của từng vùng để tăng nhanh GDP cho từng vùng nói riêng và cho toàn quốc nói chung.

---

<sup>1</sup> Ba khu vực kinh tế bao gồm: Nông lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Dịch vụ

d) *Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước*: việc nghiên cứu này tập trung vào phân tích cơ cấu tích lũy, đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu. Trên cơ sở kết quả của nghiên cứu này có những chính sách sử dụng GDP hợp lý nhằm phát triển nhanh nền kinh tế.

e) *Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế*: dùng cơ cấu lao động để kiểm tra quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế theo hướng tăng lao động ở những ngành kinh tế có năng suất lao động cao và giảm lao động ở những ngành có năng suất lao động thấp hơn. Tuy nhiên, để đánh giá xem sự chuyển dịch của cơ cấu lao động có theo hướng tích cực hay không cần có một dãy số liệu về lao động tương đối chuẩn về phạm vi và đảm bảo chất lượng có thể dùng được trong phân tích các kết luận đưa ra mới sát thực.

### ***1.3. Phân tích mức độ đầu tư và thu hút vốn đầu tư và lao động trong nền kinh tế.***

Vốn và lao động là hai yếu tố quan trọng nhất của phát triển kinh tế, do vậy khi tiến hành phân tích tổng hợp không thể không đề cập tới hai yếu tố này. Không đầu tư thêm vốn và lao động có chất lượng, không thể nói đến phát triển nền kinh tế. Thu hút vốn đầu tư trong nước và từ nước ngoài vào tạo điều kiện cho GDP tăng với tốc độ cao.

Thu hút vốn đầu tư không chỉ được phân tích cho toàn bộ nền kinh tế, mà còn cần được phân tích theo khu vực và ngành kinh tế. Lý do dễ thấy là vốn được đầu tư vào khu vực nào, ngành kinh tế nào nhiều, tỷ trọng đóng góp của chúng trong GDP sẽ được nâng cao và nền kinh tế sẽ chuyển hướng theo hướng của khu vực đó, ngành đó.

### ***1.4. Đánh giá hiệu quả sản xuất xã hội***

Trong bối cảnh thế giới có sự hoà nhập kinh tế lớn, sự cạnh tranh giữa các quốc gia là không tránh khỏi. Nền kinh tế nào được thực hiện có hiệu quả cao

nền kinh tế đó mới có cơ trụ vững và phát triển. Với các lý do này việc phân tích sâu về hiệu quả của nền kinh tế là rất cần thiết. Trong quá trình đánh giá hiệu quả sản xuất xã hội tổng quan, nên sử dụng các chỉ tiêu như năng suất lao động xã hội, năng suất vốn cố định, hệ số ICOR và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP).

Hiệu quả sản xuất kinh tế xã hội cần được đánh giá theo hai góc độ khác nhau: hiệu quả về mặt kinh tế và hiệu quả về mặt xã hội. Thu nhập bình quân đầu người của nước ta thấp, song do sử dụng tốt kết quả sản xuất trong mấy năm qua nên về mặt xã hội vượt trên các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người và ngang bằng với nhiều nước có mức thu nhập cao.

### ***1.5. Xem xét kết quả hoạt động ngân sách nhà nước 5 năm.***

Trong các khoản thu, cần chú ý đến đánh giá các khoản thu trong nước, có phân tích chi tiết các khoản thu từ doanh nghiệp và tư nhân, khoản thu từ dầu thô, từ hoạt động xuất nhập khẩu và tính toán tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách Nhà nước. Thu nội địa (chi tiết các khoản thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực ngoài quốc doanh, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô), thu thuế đối với người có thu nhập cao, các khoản thu từ nhà đất,... Mặt khác cũng cần đánh giá việc chi tiêu của Nhà nước theo các khoản mục chính như chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, viện trợ,... Đặc biệt là đánh giá mức bội chi ngân sách nhà nước, trong đó cần tính toán tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP và tài trợ ngân sách Nhà nước từ các nguồn vay trong nước và các nguồn huy động từ nước ngoài. Phân tích cũng cần chỉ ra được thu chi như vậy hợp lý hay không hợp lý, lãng phí hay tiết kiệm,...

### ***1.6. Phân tích tình hình lạm phát và thất nghiệp***

Đây là một nội dung không thể thiếu khi tiến hành phân tích tổng hợp. Lạm phát cao, tỷ lệ thất nghiệp lớn sẽ làm cho nền kinh tế và xã hội chao đảo do đó xác định mức độ và xu thế của hai chỉ tiêu này sẽ giúp cho các nhà hoạch định

chính sách cũng như lập kế hoạch để ra được các chính sách và kế hoạch thích hợp, tránh được rủi ro.

Một nền kinh tế được coi là lành mạnh khi tỷ lệ lạm phát ở mức dưới hai con số. Theo các nhà kinh tế, tỷ lệ lạm phát ở mức dưới hai số không có hại mà lại là yếu tố kích thích nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, nếu nó ở mức hai con số trở lên sẽ gây khủng hoảng nền kinh tế và trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Tình trạng tương tự như vậy đối với tỷ lệ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp thấp sẽ tạo ra sự cạnh tranh giữa những người lao động: anh làm không tốt, trình độ anh kém anh sẽ bị thải loại (thất nghiệp), làm tốt, có trình độ sẽ có công ăn việc làm. Với lý do đó, mọi người lao động đều phải cố gắng làm cho tốt phận sự của mình và đồng thời luôn trau dồi nghiệp vụ để có chuyên môn cao. Tỷ lệ thất nghiệp cao sẽ dẫn đến các vấn đề về xã hội.

### ***1.7. Đánh giá tình hình phát triển kinh tế-xã hội tổng hợp (thông qua chỉ tiêu HDI).***

Chỉ tiêu HDI là sự tổng hoà của mức sống dân cư (thông qua thu nhập bình quân đầu người), sức khoẻ của cộng đồng (thông qua chỉ tiêu tuổi kỳ vọng sống vào lúc sinh) và trình độ học vấn của dân cư. Với các thành phần như vậy, chỉ tiêu HDI cũng thường được coi là chỉ tiêu phản ánh chất lượng của dân số.

Khi tiến hành phân tích, các chỉ tiêu cấu thành HDI được nghiên cứu sâu thêm để thấy rõ sự đóng góp của từng thành phần trong đời sống kinh tế-xã hội như thế nào.

### ***1.8. Phân tích đánh giá mức độ phân hóa giàu nghèo:***

Kinh tế phát triển thường cũng làm gia tăng mức độ phân hóa giàu nghèo. Để nghiên cứu vấn đề này người ta sử dụng hệ số GINI, một chỉ tiêu thống kê phản ánh mức độ bất bình đẳng trong mức sống của dân cư. Mặt khác, khi nghiên cứu về phân hoá giàu nghèo cũng cần sử dụng chỉ tiêu thống kê có tên gọi là

“phân vị”, thí dụ giá trị trung vị, ngũ phân vị, thập phân vị,... cho các chỉ tiêu thu nhập/ chỉ tiêu và so sánh giữa nhóm có mức thu nhập/ chỉ tiêu lớn nhất với nhóm có mức thu nhập/ thấp nhất để xem khoảng cách giàu nghèo ra sao. Chỉ tiêu này được so sánh theo thời gian sẽ cho biết mức độ phân hóa giàu nghèo nhanh hay chậm.

### ***1.9. Dự báo thống kê xu thế phát triển của GDP và cơ cấu của GDP theo từng khu vực trong 5 năm và 10 năm tới.***

Đây là một trong những nội dung quan trọng của phân tích kinh tế tổng hợp. Các thông tin dự báo này rất có ích cho Đảng và Nhà nước để ra mục tiêu cũng như kế hoạch phát triển kinh tế sát thực. Khi đưa ra các thông tin dự báo cũng nên đưa ra các phương án khác nhau để các Nhà hoạch định kế hoạch và chính sách cân nhắc. Mặt khác, cũng cần đưa ra dự báo về tốc độ tăng của ba khu vực kinh tế cơ bản và xu hướng thay đổi cơ cấu của ba khu vực này trong GDP. Những dự báo đó cho phép các nhà lãnh đạo đưa ra các quyết định đúng đắn về hướng đầu tư sắp tới.

## **2. Nội dung phân tích tình hình kinh tế**

Phần này sẽ phân tích cho từng khu vực và ngành kinh tế. Ba khu vực kinh tế cần được phân tích sâu là khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng, khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch.

Ở từng khu vực này lại cần phân tích sâu thêm về quy mô, tốc độ và cơ cấu của giá trị gia tăng của từng thành phần tạo nên toàn bộ khu vực đó. Ví dụ, khi phân tích khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, cần đi sâu vào phân tích tốc độ gia tăng của ba ngành tạo nên khu vực này đó là ngành nông nghiệp, ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản. Mặt khác, cũng cần phân tích cơ cấu của ba ngành này trong khu vực mà chúng tạo thành. Việc phân tích như vậy là cần thiết vì thông qua đó chúng ta có thể thấy được điểm mạnh, điểm yếu cũng như đánh giá vai trò

đóng góp của các ngành đó đối với từng khu vực, so sánh để xem đã tương xứng với tiềm năng của chúng chưa. Các thông tin thu được từ phân tích này rất cần thiết cho việc đề ra các giải pháp và chính sách cần thiết cho việc phát triển khu vực kinh tế đó.

### ***2.1. Nội dung phân tích tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và phát triển nông thôn***

Như phần trên đã đề cập, báo cáo phân tích 5 năm của ngành Thống kê có vị trí rất quan trọng đối với công tác chỉ đạo quản lý kinh tế-xã hội của Đảng, Nhà nước cũng như của các Bộ, ngành. Vì vậy, những con số thu thập được từ các báo cáo định kỳ, từ các cuộc điều tra phải được mổ xẻ, phân tích làm cho chúng trở thành những con số biết nói, đảm bảo phản ánh trung thực, đầy đủ và khách quan các hiện tượng kinh tế-xã hội. Những định hướng phát triển kinh tế-xã hội 5 năm của đất nước cùng với các mục tiêu cụ thể do Đại hội Đảng đề ra là một trong những căn cứ quan trọng nhất cho việc xây dựng nội dung báo cáo và hệ thống chỉ tiêu phân tích kinh tế-xã hội 5 năm. Trên tinh thần đó, nội dung phân tích chuyên ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phải nhằm vào phân tích việc thực hiện các mục tiêu và phương hướng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản của đất nước đã được đặt ra trong thời kỳ kế hoạch. Đồng thời phải phân tích được những nhân tố tác động theo hướng tích cực hoặc tiêu cực đến xu thế phát triển của các ngành này. Cụ thể các báo cáo phân tích 5 năm về chuyên ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cần tập trung vào những nội dung sau đây:

***- Đánh giá các kết quả đạt được trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.*** Các vấn đề cần được đánh giá bao gồm: sản lượng, sản phẩm nông nghiệp; vấn đề đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của nhân dân cũng như vấn đề vươn tới xuất khẩu để thu về ngoại tệ; ngoài ra cũng cần lưu ý đến một khuynh hướng tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp sạch đang ngày càng gia tăng.

- *Chỉ ra những thuận lợi và khó khăn trong nước cũng như trên thế giới ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản* trong thời kỳ 5 năm được nghiên cứu. Các yếu tố cần được đề cập bao gồm: cơ chế, chính sách của Nhà nước, điều kiện khí hậu, thời tiết,... Đây là yếu tố ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Yếu tố giống cũng rất quan trọng, quyết định năng suất và hiệu quả kinh tế của sản phẩm; ngoài ra còn một loạt các yếu tố khác như: vốn đầu tư, chính sách của Nhà nước, giá sản phẩm, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và trên thế giới, trình độ chuyên môn và phong tục tập quán của người sản xuất...

Mặt khác, cần nêu bật được các kết quả sản xuất cụ thể của từng ngành kinh tế thuộc khu vực này như:

### 1) Trồng trọt:

- *Cây lương thực*: Trong nhóm cây lương thực, lúa là sản phẩm chính quyết định đảm bảo an ninh lương thực của đất nước. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này an ninh lương thực nước ta đã được đảm bảo, vấn đề cần phân tích trong báo cáo là sản phẩm mang tính hàng hoá gắn với thị trường. Ở đây cần nêu lên được vấn đề giống lúa và các giải pháp đã được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng gạo cho xuất khẩu hàng năm.

- *Cây công nghiệp*: Sản phẩm cây công nghiệp của nước ta đang có mặt ngày càng nhiều trên thị trường thế giới như: Chè, cà phê, hồ tiêu, điều và các loại hoa quả tươi cũng như hoa quả đóng hộp. Cần tập trung phân tích những vấn đề có liên quan đến khả năng sản xuất trong nước dưới những tác động của các yếu tố như: Sự lên, xuống của giá cả trên thị trường thế giới; chất lượng sản phẩm trong môi trường cạnh tranh gay gắt với sản phẩm của các nước khác...

### 2) Chăn nuôi:



Chú trọng phân tích các mô hình chăn nuôi đang có xu hướng phát triển như lợn hướng nạc, bò sữa, hươu, ong... Đồng thời quan tâm nhiều hơn đến mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các trang trại. Sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích khác nhau để nghiên cứu sự biến động và các nhân tố tác động đến sự tăng, giảm số đầu con cũng như sự tăng, giảm sản lượng và chất lượng các sản phẩm chăn nuôi. Một nội dung khác trong phân tích lĩnh vực chăn nuôi là phân tích trong mối quan hệ với các ngành, các lĩnh vực khác như trồng trọt, đầu tư, dịch bệnh...

### 3) Lâm nghiệp:

- *Trồng rừng*: Ngoài phân tích chung về tiến độ trồng rừng, cần tập trung đánh giá công tác trồng rừng tập trung để nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, góp phần giữ nước chống lũ, lụt. Liên quan đến nội dung này, nên đề cập đến tác động và hiệu quả của các chính sách của Nhà nước trong vấn đề giao đất, giao rừng đến người lao động.

- *Khai thác sản phẩm lâm nghiệp*: Sản phẩm gỗ khai thác là nguyên liệu cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm gỗ, lâm sản và ngành công nghiệp sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy. Vì vậy, báo cáo phải lưu ý đến mối quan hệ giữa khả năng sản xuất và nhu cầu tiêu dùng để phân tích sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau của các yếu tố này.

- *Công tác bảo vệ rừng*: Chính phủ thường xuyên nhắc nhở và yêu cầu các địa phương, các đơn vị có liên quan phải nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phòng chống cháy rừng và nghiêm cấm chặt phá rừng, khai thác lâm sản bừa bãi. Trên tinh thần đó, những việc đã làm được và chưa làm được qua các năm của ngành kiểm lâm cần được đề cập trong báo cáo phân tích 5 năm.

### 4) Thủy sản:

- *Cần nêu được quá trình phát triển của hoạt động nuôi trồng thủy sản*, trong đó đề cập đến sự hình thành các mô hình nuôi thủy sản tiên tiến trên cơ sở những lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Đồng thời phải phân tích được những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động nuôi trồng thủy sản. Các yếu tố thường hay được lưu ý đến là giá thủy sản nguyên liệu, nguồn nước, con giống,... Ngoài ra, các quy trình, cơ sở vật chất và kỹ thuật nuôi cũng có thể là một vấn đề được nhiều người quan tâm, đặc biệt trong điều kiện nhiều địa phương đang có xu hướng chuyển diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi tôm. Trên thực tế nuôi tôm cần nhiều nước hơn trồng lúa và chủ yếu là đốn mặn và dẫn mặn vào ruộng tôm nhưng hệ thống thủy lợi lại chưa đáp ứng được yêu cầu này nên ít nhiều có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, vì vậy trong báo cáo cũng nên đi sâu phân tích những việc đã làm được và chưa làm được liên quan đến nội dung này.

- *Hoạt động khai thác thủy sản*: Khai thác thủy sản, đặc biệt là khai thác biển phụ thuộc nhiều vào diễn biến thời tiết. Tuy nhiên, điều chúng ta quan tâm ở đây là đánh giá hiệu quả của việc thực hiện chính sách hỗ trợ vốn cho nông dân trong việc đóng mới và mua sắm tàu, thuyền để khai thác thủy sản. Vì vậy, khi phân tích không thể không đề cập đến nội dung này.

## **2.2. Quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.**

Công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp là xu hướng lâu dài của đất nước. Có công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp mới nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường thế giới. Ở nội dung này tập trung vào phân tích các vấn đề sau:

- *Nêu rõ được sự phát triển của các hợp tác xã, trang trại có quy mô lớn*. Mặt khác cũng cần lưu ý phân tích khả năng ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Vấn đề chuyển đổi từ nền nông nghiệp manh mún sang nền nông nghiệp có tính chất công nghiệp cũng cần được đề cập.

Các chỉ tiêu thông kê như bình quân lao động trên một hecta đất canh tác, tỷ lệ đất canh tác được cày bừa, thu hoạch bằng máy, v.v. có thể là các chỉ tiêu hữu ích trong phân tích vấn đề này.

- **Đánh giá tiến độ hình thành các vùng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường và công nghiệp chế biến** bảo đảm có hiệu quả và bền vững. Sản xuất nông nghiệp ngày nay không còn mang tính chất “tự túc, tự cấp” nữa mà là sản xuất theo cơ chế thị trường. Các sản phẩm nông nghiệp trở thành hàng hóa, vì vậy chúng cần phải được sản xuất theo kiểu công nghiệp: vừa nhiều, vừa với giá thành rẻ và vừa phải có thị trường tiêu thụ. Mặt khác để đảm bảo chất lượng chúng phải được chế biến và bảo quản tốt.

- **Vấn đề quy hoạch nông thôn** (nhà ở, hạ tầng, môi trường,...) phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và giữ được nét đặc thù riêng của nông thôn Việt Nam.

- **Vấn đề xây dựng các khu, cụm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn** để thu hút các cơ sở công nghiệp chế biến, mở rộng ngành nghề nông thôn, sử dụng nhiều lao động và nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, thuỷ sản ở nông thôn. Qua đó phân tích sự phân công lại lao động giữa sản xuất nông nghiệp với các ngành nghề khác thông qua phát triển các làng nghề.

- **Phân tích cơ cấu vốn đầu tư cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn**, đặc biệt vốn đầu tư cho các nhiệm vụ trọng tâm như: Thuỷ lợi, giao thông, điện nước, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển thị trường.

### **2.3. Nội dung phân tích khu vực công nghiệp và xây dựng**

Qua nghiên cứu và đúc rút kinh nghiệm phân tích cũng như mục tiêu phát triển công nghiệp, xây dựng của Đảng, Nhà nước và các bộ, các ngành thấy trong

lĩnh vực công nghiệp và xây dựng cần tập trung vào phân tích sâu các vấn đề sau đây:

- *Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm về phát triển công nghiệp và xây dựng trên các khía cạnh:* tốc độ phát triển, mức sản xuất các sản phẩm chủ yếu, doanh thu, nộp ngân sách, lao động, tài sản, thu nhập của toàn ngành, của các thành phần kinh tế, của các tỉnh, thành phố,...

- *Phân tích kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng về phát triển ngành công nghiệp, xây dựng,* bao gồm việc thực hiện các mục tiêu chiến lược về lĩnh vực công nghiệp và xây dựng; các khó khăn và tồn tại cần được khắc phục trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược;...

Các nội dung phân tích cụ thể trong lĩnh vực này bao gồm:

1) Công nghiệp:

- Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX về phát triển công nghiệp – xây dựng trước hết là việc thực hiện mục tiêu chiến lược là ngành công nghiệp đã góp phần quan trọng tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại hoá như thế nào? đã đạt được ở mức độ nào? Khó khăn, tồn tại cần được khắc phục để hoàn thành, hoặc hoàn thành vượt mức mục tiêu chiến lược.

- Phân tích tình hình tăng trưởng của công nghiệp; Chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp (tăng ở những ngành có tiềm năng, năng suất cao; tăng sản phẩm chế biến so với sản phẩm thô; tăng sản phẩm có tỷ lệ giá trị tăng thêm cao...).

- Mức độ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu và phục vụ chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Phân tích sự phát triển công nghiệp theo thành phần kinh tế: kinh tế Nhà nước, ngoài Nhà nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chú trọng đến vai trò chủ đạo của Kinh tế Nhà nước.

- Hội nhập quốc tế: Khả năng thu hút đầu tư từ nước ngoài, tiếp thu khoa học công nghệ, mở rộng thị trường ra nước ngoài, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Điểm lại số lượng và quy mô của các cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm. Nội dung này được trình bày theo thành phần kinh tế, ngành ngành công nghiệp cấp 2, theo cấp quản lý, theo khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài để thấy được sự phân bố của chúng theo các đặc điểm trên.

- Vốn sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế, ngành công nghiệp cấp 2.

- Tài sản cố định ngành công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế, ngành ngành công nghiệp cấp 2.

- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh và giá thực tế phân theo thành phần kinh tế, ngành ngành công nghiệp cấp 2, theo cấp quản lý.

- Doanh thu sản xuất công nghiệp.

- Thuế và các khoản đã nộp ngân sách.

- Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp.

- Lao động ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế, ngành công nghiệp cấp 2.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, trước hết là khả năng cạnh tranh trên thị trường của các sản phẩm: thịt, sữa, đường mật, nước giải khát, dầu thực vật,...

- Công nghiệp dệt may và da giấy: kết quả thực hiện mục tiêu trong lĩnh vực này như về sản lượng, tình hình hiện đại hoá sản xuất sợi, dệt, thuộc da, phát triển nguyên liệu bông và các nguyên, phụ liệu dệt may trong nước.

- Ngành công nghiệp điện tử và ngành công nghệ thông tin viễn thông: tình hình đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, hiện đại hoá các cơ sở điện tử; Tỷ lệ nội địa hoá các sản phẩm điện tử; Tỷ lệ xuất khẩu hàng điện tử;...

- Ngành cơ khí: tình hình đầu tư chiều sâu, hiện đại hoá một số khâu then chốt trong công tác chế tạo; Phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, đặc biệt là tàu có trọng tải lớn; Khả năng chế tạo thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ cho công nghiệp chế biến, máy nông cụ và máy nông nghiệp, phương tiện vận tải, máy công cụ, máy xây dựng, cơ khí tiêu dùng;...

- Ngành dầu khí: kết quả thực hiện mục tiêu sản lượng khai thác đã đặt ra; Tình hình xây dựng các nhà máy lọc dầu; Khả năng đầu tư ra nước ngoài của ngành dầu khí;...

- Ngành điện: tình hình thực hiện các mục tiêu về sản lượng điện; mức độ đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước (có đưa ra tình trạng thiếu điện hay không, mức độ đáp ứng nhu cầu) của ngành điện;...

- Ngành than, xi măng vật liệu xây dựng: kết quả thực hiện các mục tiêu về sản lượng than và xi măng; tình hình mở rộng thị trường tiêu thụ than và thực hiện chủ trương đổi mới công nghệ, bảo đảm an toàn trong sản xuất than; Tình hình phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ sản xuất và xuất khẩu;...

- Ngành hoá chất phân bón: kết quả thực hiện mục tiêu sản xuất phân các loại để phục vụ sản xuất nông nghiệp; Khả năng đáp ứng nhu cầu phân bón trong nước;...

- Ngành thép: kết quả thực hiện mục tiêu sản xuất thép để phục vụ nhu cầu sản xuất và xây dựng trong nước; Khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất của các

ngành trong nước; Tình hình đầu tư chiều sâu các cơ sở luyện, cán thép hiện có và khả năng mở rộng sản xuất của ngành này;...

- Khai thác và chế biến các loại khoáng sản: kết quả thực hiện chủ trương phát triển công nghiệp khai thác bôxít và chế tạo nhôm, khai thác và tuyển quặng đồng, khai thác imenhit, đá quý, vàng, đất hiếm,...

## 2) Xây dựng

Phân tích kết quả đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm:

- Đánh giá chung về xây dựng, đầu tư cho xây dựng và hiệu quả đầu tư xây dựng.

- Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông: xây dựng mới, nâng cấp, hoàn thiện các trục đường giao thông quan trọng tuyến đường sắt, cầu cảng đường thủy, hàng không).

- Kết quả xây dựng các công trình dân sinh;

- Kết quả thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng đô thị;

- Kết quả phát triển kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin và mạng lưới thông tin liên lạc quốc gia, quốc tế,...

- Kết quả các dự án xây dựng đường giao thông và điện lưới quốc gia ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo; phát triển bưu chính viễn thông nông thôn,...

### **2.4. Nội dung phân tích khu vực thương mại và dịch vụ**

Trong phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực thương mại và dịch vụ chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau:

- Về hoạt động ngành thương nghiệp, tập trung vào phân tích tình hình phát triển của ngành, xem xét mức độ đảm bảo của các cân đối lớn về vật tư hàng hoá thiết yếu như xăng dầu, sắt thép, xi măng, phân bón, lương thực, ... trong từng

vùng và trong toàn quốc. Xem xét về sự hình thành các mô hình tổ chức kinh doanh văn minh, hiện đại như siêu thị, cửa hàng tự chọn,...

- *Về lưu thông vật tư hàng hoá*, tập trung vào phân tích quá trình chuyển đổi cơ chế thương nghiệp cũ sang cơ chế thị trường, sự hình thành của giá cả trên quan hệ cung cầu với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tổng mức lưu chuyển hàng hoá nhanh.

- *Về hoạt động du lịch*, tập trung vào phân tích sự phát triển của ngành du lịch, các loại hình du lịch, các tuyến du lịch cũng như các khu du lịch mới. Cần phân tích sâu về tiềm năng du lịch trong nước và quốc tế, các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực du lịch này. Mặt khác cũng cần tập trung vào phân tích chất lượng của công tác du lịch cũng như số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ, công nhân viên làm công tác du lịch.

- *Về hoạt động vận tải*, tập trung vào phân tích tình hình phát triển của các loại hình vận tải (đường bộ, đường sắt, đường không, đường thủy), những điểm được và chưa được của từng loại hình. Mặt khác cũng cần tập trung vào phân tích tình hình đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hoá và đi lại của nhân dân với nhiều loại phương tiện đa dạng, phương thức thuận lợi theo cơ chế thị trường.

- *Về hoạt động bưu chính viễn thông*, tập trung vào phân tích tình hình phát triển của các loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông (điện thoại, viễn thông, Internet,...); tình hình sử dụng điện thoại ở các hộ dân cư và sự phát triển các dịch vụ bưu chính viễn thông mới,...

- *Về hoạt động của các dịch vụ tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm*, tập trung vào phân tích sự hình thành các hoạt động tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và sự hình thành thị trường dịch vụ bảo hiểm với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.



### **- Quá trình thương mại nông lâm nghiệp và thủy sản**

Trong những năm tới, khi chúng ta ra nhập nhiều tổ chức quốc tế, đặc biệt là Tổ chức Thương mại thế giới, bên cạnh những thuận lợi, nền kinh tế nước ta sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các loại sản phẩm, trong đó có sản phẩm nông nghiệp và thủy sản. Vì vậy, hoạt động xúc tiến thương mại trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Đó là các hoạt động về thu thập thông tin; tìm hiểu thị trường; tổ chức các hội chợ giới thiệu sản phẩm; tìm các giải pháp để tiến tới tìm và khẳng định thương hiệu cho sản phẩm trên thị trường trong nước và thế giới,...

### **3. Nội dung phân tích tình hình xã hội**

Việc phân tích tình hình xã hội của đất nước 5 năm là nhằm đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội đã được đề ra trong văn kiện Đại hội Đảng của một thời kỳ kế hoạch 5 năm đã được cụ thể hoá thành các mục tiêu, chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển xã hội của đất nước. Việc phân tích cần phải nêu được thực trạng phát triển xã hội nước ta trong giai đoạn 5 năm; nêu rõ những thành tựu đã đạt được và những hạn chế còn tồn tại trong giai đoạn phát triển đó gắn với cơ sở của phát triển bền vững,...

Khi phân tích tình hình xã hội, cần lấy các mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng và Nhà nước làm căn cứ. Các mục tiêu xã hội thường được quan tâm giải quyết bao gồm:

#### **3.1. Dân số, lao động và việc làm**

Trong phân tích lĩnh vực dân số, lao động và việc làm tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

##### **1) Dân số:**

- Quy mô và tốc độ tăng dân số toàn quốc và các vùng kinh tế. Đây là vấn đề quan trọng dễ nảy sinh ra các vấn đề xã hội và ảnh hưởng tới cả sự phát triển kinh tế.

- Sự phân bố dân số theo các đơn vị hành chính; Mật độ dân số của các vùng này. Đây cũng là cũng là vấn đề quan trọng vì sự phân bố dân số và mật độ dân số không đồng đều giữa các đơn vị hành chính cũng có thể gây ra các vấn đề xã hội.

- Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi. Về mặt nhân khẩu học, cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là một đặc trưng rất cơ bản của dân số. Từ các đặc trưng này có thể biết được dân số thuộc loại già hay trẻ, khả năng phát triển trong tương lai của nó như thế nào. Mặt khác cũng biết được chất lượng của dân số hiện nay ra sao: có tuổi thọ cao hay thấp, ...

- Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn. Chất lượng dân số một phần được phản ánh qua chỉ tiêu này. Một dân số có tỷ lệ người có trình độ học vấn cao chắc chắn sẽ có chất lượng cao, bởi tri thức là nguồn gốc của sức mạnh.

- Cơ cấu dân số theo tình trạng hôn nhân. Đây là nội dung không thể thiếu việc nghiên cứu dân số bởi lẽ, phân tích này một mặt phản ánh các vấn đề về xã hội, một mặt phản ánh tình trạng goá bụa của dân cư. Phân tích vấn đề này theo thời gian sẽ thấy được sự thay đổi về hành vi kết hôn của dân cư. Hiện nay tỷ lệ người sống độc thân ngày càng tăng lên ở nhiều nước trên thế giới trong đó có nước ta.

- Trong nội dung phân tích về dân số một khía cạnh khác không thể bỏ qua đó là tình hình sinh đẻ, tử vong, di cư và kế hoạch hoá gia đình. Các vấn đề này khi phân tích cần phân tích theo khu vực (thành thị/ nông thôn), vùng và tỉnh thành phố để có các chính sách phù hợp cho từng loại.

- Trong phân tích dân số, quy mô, cấu trúc hộ gia đình và sự thay đổi quy mô, cấu trúc hộ gia đình cũng là một nội dung cần được quan tâm. Lý do là sự thay đổi quy mô và cấu trúc hộ gia đình có ảnh hưởng rất lớn tới nếp sống cũng như hình thái xã hội của một đất nước. Phạm trù gia đình hiện nay đang được nhiều nước trên thế giới quan tâm cũng chính do lý do trên.

## 2) Lao động và việc làm

Cho đến nay lao động sống vẫn là nguồn lực chủ yếu của nhân loại, mặc dù chất lượng (trình độ) của lao động đòi hỏi ngày càng phải cao. Khi tiến hành phân tích về lao động, thường các vấn đề sau đây cần được quan tâm:

- Quy mô lao động. Quy mô lao động biểu thị nhu cầu lao động của dân cư. Quy mô lao động càng lớn, nhu cầu lao động của dân cư càng lớn. Đảm bảo công ăn việc làm cho một lực lượng lao động hùng hậu khó khăn hơn nhiều so với việc đảm bảo công ăn việc làm cho một lực lượng lao động nhỏ. Nước ta là một nước có lực lượng lao động rất dồi dào. Hiện nay dân số thuộc độ tuổi lao động của nước ta vào khoảng 48-50 triệu người. Việc đảm bảo công ăn việc làm cho lực lượng lao động như vậy là một nhiệm vụ nặng nề.

Quy mô lao động cũng thể hiện thị trường lao động của một nước. Quy mô lao động lớn, thị trường lao động rôi rào, giá lao động rẻ. Đây chính là nguồn sung lực thu hút đầu tư ở nước ngoài vào trong nước.

- Mức độ tăng lao động hàng năm. Chỉ tiêu này cho thấy lực lượng lao động hàng năm được bổ sung như thế nào. Việc đảm bảo công ăn việc làm cho lực lượng lao động mới tăng cũng là một vấn đề các quốc gia phải quan tâm. Không đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động sẽ nảy sinh ra các vấn đề xã hội khó lường về mặt hậu quả.

- Phân bố lao động theo đơn vị hành chính và vùng địa lý kinh tế. Hiện nay lao động phân bố theo các đơn vị hành chính không đều. Mặt khác nhiều khu

công nghiệp mới xuất hiện, điều này có thể tạo ra làn sóng di cư lao động lớn giữa các vùng. Vì vậy phân tích phân bố lao động theo đơn vị hành chính sẽ giúp đề ra các chính sách thích hợp giải quyết vấn đề di cư của lao động.

- Cơ cấu lao động theo giới tính và độ tuổi. Đây là một khía cạnh mà bất cứ nước nào trên thế giới cũng đều quan tâm, bởi qua nghiên cứu này người ta biết rõ hiện trạng làm việc của lao động ở từng nhóm tuổi và từng giới tính. Nếu đem số lượng lao động của từng nhóm tuổi chia cho dân số ở nhóm tuổi tương ứng người ta sẽ biết được mức độ huy động lao động ở từng nhóm tuổi như thế nào đồng thời cũng biết nhu cầu tăng thêm việc làm của các nhóm tuổi. Điều này rất quan trọng, bởi vì mỗi nhóm tuổi thường đòi hỏi một loại việc làm khác nhau.

- Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn. Trong thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá lao động cần phải có trình độ cao vì vậy việc phân tích cơ cấu lao động theo trình độ học vấn là điều cần thiết. Thông qua phân tích cơ cấu lao động theo trình độ học vấn ta biết được chất lượng của lao động trên cơ sở đó có kế hoạch khai thác hoặc bồi dưỡng cho lao động để đạt được yêu cầu đặt ra của nền kinh tế. Việc phân tích lực lượng lao động theo trình độ học vấn cũng cần được tiến hành theo khu vực thành thị/ nông thôn, theo vùng kinh tế và đơn vị hành chính có như vậy mới có kế hoạch khai thác và bồi dưỡng lao động sát với tình hình thực tế.

- Cơ cấu lao động theo trình độ tay nghề. Trong thời đại ngày nay lao động cần phải có trình độ tay nghề cao, vì vậy việc phân tích cơ cấu lao động theo trình độ tay nghề là điều cần thiết. Thông qua phân tích cơ cấu lao động theo tay nghề ta biết được chất lượng của lao động trên cơ sở đó có kế hoạch khai thác hoặc bồi dưỡng cho lao động để đạt được yêu cầu đặt ra của nền kinh tế. Việc phân tích lực lượng lao động theo trình độ tay nghề cũng cần được tiến hành theo khu vực thành thị/ nông thôn, theo vùng kinh tế và đơn vị hành chính có như vậy mới có kế hoạch khai thác và bồi dưỡng lao động sát với tình hình thực tế. Trong

lĩnh vực này, việc nghiên cứu trình độ tay nghề cho riêng các ngành kinh tế cũng rất cần thiết bởi vì có như vậy mới có thể lên kế hoạch đào tạo tay nghề cho từng ngành kinh tế thích hợp.

- Tình trạng thất nghiệp của lao động. Thất nghiệp vừa là động lực vừa là yếu tố kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Thất nghiệp ở mức độ dưới 5 % sẽ tạo ra sự cạnh tranh giữa những người lao động với nhau. Để khỏi bị thất nghiệp người lao động phải tự hoàn thiện mình và nhờ vậy chất lượng lao động được tăng lên. Tuy nhiên, thất nghiệp ở mức độ cao sẽ dẫn đến các vấn đề xã hội và chính trị có ảnh hưởng không tốt tới sự phát triển KTXH. Với các lý do trên việc phân tích tình trạng thất nghiệp của người lao động là rất cần thiết. Việc phân tích tình trạng thất nghiệp cần được tiến hành theo khu vực thành thị và nông thôn, bởi lẽ đặc thù của hai vùng này rất khác nhau. Mặt khác, do đặc điểm của các vùng miền khác nhau nên tình trạng thất nghiệp cũng cần được nghiên cứu theo vùng kinh tế và đơn vị hành chính.

Trong phân tích tình hình thất nghiệp của lao động cũng cần xem xét tới việc tạo ra các việc làm mới để giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Điều này rất quan trọng, bởi lẽ hàng năm nước ta có khoảng trên dưới một triệu người bước vào độ tuổi lao động, còn những người ra khỏi độ tuổi lao động phần đông vẫn tham gia lao động để kiếm sống thêm.

- Đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao trong lĩnh vực nông, lâm thủy sản - Lao động việc làm

Đánh giá hiệu quả của việc tăng cường đào tạo ngành nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn và kết quả của hoạt động tư vấn cũng như tổ chức xuất khẩu lao động nông thôn sang các thị trường nước ngoài. Ngoài ra, các chính sách đặc biệt của Nhà nước về giải quyết đất sản xuất, việc làm, vốn và đào tạo nghề cho lao động nông thôn là đồng bào dân tộc thiểu số cũng là một vấn đề rất đáng quan tâm.

### ***3.2. Giáo dục và phát triển khoa học công nghệ***

Trong thời đại của sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ trên thế giới, một nền kinh tế muốn phát triển bền vững thì nhân tố con người nhân tố có tri thức và khoa học công nghệ đóng một vai trò rất quan trọng. Vì vậy chúng tôi xếp hai lĩnh vực này ngay sau lĩnh vực dân số và lao động; Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng nếu có thể thì nên đặt riêng lĩnh vực phát triển khoa học công nghệ thành một phần riêng

#### ***1) Giáo dục:***

Ở phần này cần nêu những đặc trưng khái quát về trình độ văn hóa của dân số Việt nam, gồm tình trạng biết đọc biết viết, trình độ văn hóa, ngoài ra cũng cần đưa ra số liệu qua các năm về tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường phổ thông. Do dân số Việt nam là dân số trẻ, vì thế mà sự nghiệp giáo dục ngoài áp lực phải cải tiến chất lượng giáo dục và đào tạo, còn phải chịu tác động của việc hàng năm số lượng học sinh trong độ tuổi đến trường tăng lên; tốc độ này sẽ được sử dụng để so sánh với tốc độ tăng cơ sở vật chất trường, lớp và tốc độ tăng số lượng giáo viên các cấp; Ngoài ra cũng cần đề cập các vấn đề sau:

- Đầu tư ngân sách cho giáo dục và đào tạo.

- Qui mô giáo dục: Gồm số học sinh đi học mầm non, các cấp giáo dục phổ thông, tình trạng đi học đúng tuổi, tình trạng tốt nghiệp ở các cấp, qui mô đào tạo cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Mạng lưới trường lớp, và cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện trang thiết bị, đồ dùng học tập và kết nối Internet trong các trường trung học phổ thông; khả năng đáp ứng sách giáo khoa cho các cấp.

- Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và trung học, kết quả xóa mù.

- Đội ngũ giáo viên các cấp, số lượng và chất lượng

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục

## 2) Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ

Khoa học công nghệ ngày nay trở thành một lực lượng sản xuất quan trọng của mọi quốc gia. Quốc gia nào nắm tốt được khoa học công nghệ, quốc gia đó sẽ phát triển nhanh và vững chắc, vì vậy trong phân tích tình hình kinh tế xã hội dài hạn của đất nước không thể không có nội dung này. Trong phần phân tích này cần đề cập tới các nội dung cơ bản sau đây:

- Tình hình triển khai nghiên cứu các chương trình khoa học công nghệ quốc gia.
- Các thành tựu đạt được trong ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất cũng như đời sống của nhân dân.
- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ.
- Các hướng cần được ưu tiên trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

### **3.3. Y tế, văn hóa, thông tin và thể thao**

#### **1) Y tế:**

Nội dung phân này gồm các vấn đề sau:

- Đầu tư ngân sách cho hoạt động y tế
- Cơ sở vật chất ngành y tế.
- Phát triển nhân lực: số bác sỹ, dược sỹ đại học, y sỹ và dược sỹ trung cấp qua các năm phân theo vùng, số y bác sỹ trên 1 vạn dân.
- Y tế dự phòng và phòng chống dịch bệnh (8 chương trình).
- Vấn đề đảm bảo vệ sinh cho người dân như sử dụng các nguồn nước sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường.

- Tình hình nhiễm HIV/AIDS qua các năm (số mới phát hiện, số cộng dồn, số người chết).

- Tình hình xuất hiện và nhiễm các loại bệnh dịch mới.

## 2) Văn hoá, thông tin và thể dục thể thao:

Bên cạnh vấn đề chăm sóc sức khỏe người dân thì việc cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần cũng là vấn đề cần được quan tâm phân tích, bao gồm các nội dung sau:

- Hoạt động văn hoá thông tin;
- Các đơn vị văn hoá nghệ thuật;
- Công tác phát hành sách.

Công tác báo chí phát thanh truyền hình: Số báo chí được xuất bản; thời lượng phát sóng của truyền hình Việt nam và đài tiếng nói Việt nam, phạm vi được phủ sóng đài tiếng nói VN, đài truyền hình VN;

- Hoạt động sản xuất và chiếu phim;
- Hệ thống thư viện công cộng;
- Công tác thanh tra và kiểm tra văn hoá;
- Hoạt động hợp tác, giao lưu văn hoá và thông tin đối ngoại;
- Hoạt động thể dục thể thao quần chúng;
- Thể thao thành tích cao.

### **3.4. Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo**

Trong phần này cần nêu: khát quát về đời sống dân cư thông qua mức thu nhập bình quân qua các năm, mức chi tiêu cho đời sống bình quân qua các năm cũng như tỷ lệ được sử dụng nước sạch, sử dụng điện và vấn đề vệ sinh môi trường.



Phân hóa giàu nghèo: song song với phân tích việc nâng cao về mức thu nhập bình quân của dân cư, cần có thêm phân tích về phân hóa giàu nghèo, thể hiện trong:

- Chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, giữa nhóm có thu nhập cao nhất và thấp nhất; hệ số GINI, tỷ trọng thu nhập của 40% có thu nhập thấp nhất trong tổng số thu nhập,...

- Sự khác biệt trong tỷ trọng chi tiêu cho đời sống; nhà ở và diện tích nhà ở bình quân của các nhóm thu nhập khác nhau.

- Thiếu đói trong dân: Tuy rằng thu nhập của nhóm 20% nghèo nhất đã có tăng qua các năm, nhưng nạn thiếu đói giáp hạt vẫn còn xảy ra, vì vậy cần đề cập tới vấn đề thiếu đói trong nông dân: số lượt hộ, số nhân khẩu thiếu đói và trợ giúp của chính phủ, trong đó có liệt kê địa phương có xảy ra thiếu đói, số liệu qua các năm.

- Xóa đói giảm nghèo: Phân tích cũng cần đưa ra các các số liệu đánh giá về việc thực hiện mục tiêu của chương trình xóa đói giảm nghèo, bao gồm số liệu trong 5 năm kế hoạch, có so sánh với số liệu 5 năm trước, gồm số liệu về: Tổng số hộ nghèo, trong đó số hộ nghèo phát sinh, số hộ tái nghèo ở các vùng và thành thị/nông thôn; tỷ lệ nghèo chung, tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm, phân tích số liệu qua các năm, ở các vùng và thành thị nông thôn.

### **3.5. Trật tự, an toàn xã hội**

Trong lĩnh vực này tập trung vào phân tích các nội dung sau:

- Tình hình khiếu kiện ở các xã phường;
- Tình hình tệ nạn ở các xã phường;
- Tình hình buôn bán phụ nữ và trẻ em;
- Tình hình tai nạn giao thông;

#### 4. Nội dung phân tích môi trường sinh thái

Các hoạt động sản xuất kinh doanh phục vụ cho nhu cầu của con người nhưng các chất thải của chúng cũng đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến môi trường sinh thái và đã trở thành vấn đề rất bức xúc, đặc biệt ở các khu công nghiệp và khu đô thị. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là ở khu vực nông thôn không có vấn đề, việc hình thành các đô thị mới ở nông thôn và đặc biệt là các cụm làng nghề (ước tính có khoảng 1450 làng nghề tập trung đến 70% ở vùng Bắc Bộ) cũng làm nảy sinh rất nhiều vấn đề về môi trường; do đặc thù của các làng nghề là phát triển bằng kinh tế hộ gia đình, các hộ gia đình này phần lớn là chỉ chú trọng vào phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mà không quan tâm gì đến giải quyết các vấn đề rác thải do hoạt động sản xuất của họ gây ra, và cũng không có chế tài nào buộc họ phải giải quyết vấn đề môi trường do họ gây ra. Ngoài ra, nạn phá rừng, bỏ hoang đất trống đồi trọc cũng gây tác hại không nhỏ đến việc điều hoà không khí và nguồn nước gây ra tình trạng lũ quét và xói lở đất và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Tóm lại phần môi trường sinh thái, phân tích nên đề cập các vấn đề sau:

- Nước sạch và xử lý nước thải ở thành thị và nông thôn
- Chất thải rắn và xử lý chất thải rắn.
- Môi trường không khí
- Môi trường nước, không khí và xử lý chất thải ở khu đô thị và khu công nghiệp;
- Môi trường nước, không khí và xử lý chất thải ở các làng nghề;
- Môi trường sinh thái biển;
- Sự phát triển/ suy thoái của rừng đặc dụng;
- Đảm bảo đa dạng sinh học.

### III. ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

Để viết báo cáo phân tích tình hình KTXH 5 năm thì việc đề xuất hệ thống chỉ tiêu thống kê là một việc làm vô cùng quan trọng. Bởi nó là nguyên liệu, công cụ phản ánh nội dung cần phân tích. Tuy nhiên, đối với từng kỳ báo cáo cụ thể, việc lựa chọn chỉ tiêu nào cho phân tích phụ thuộc vào chỉ tiêu đó có số liệu được thu thập hay không, và chất lượng của số liệu đó như thế nào. Ở đây chỉ tiêu nào được đề xuất lại phụ thuộc vào việc chúng có phản ánh vấn đề cần quan tâm hay không. Hiện nay, Tổng cục đã công bố một Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê quốc gia gồm 274 chỉ tiêu, nhưng do tính chất của báo cáo là báo cáo phân tích tổng hợp nên đề tài chỉ lựa chọn một phần, mà chủ yếu là các chỉ tiêu tổng hợp về kinh tế hay xã hội. Ngoài ra, để đáp ứng nội dung đã được đề xuất ở trên chúng tôi cũng đưa ra một vài chỉ tiêu chưa có trong Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê Quốc gia.

Dưới đây là hệ thống chỉ tiêu thống kê phục vụ được đề xuất để phục vụ cho các báo cáo phân tích tình hình KT- XH 5 năm.

#### HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHỤC VỤ CHO PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM

| STT | Tên chỉ tiêu  |
|-----|---|
| I   | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI</b> |
| A   | <b>Các chỉ tiêu phản ánh quy mô của nền kinh tế</b>             |
| 1.  | GDP   |
| 2.  | Tốc độ tăng GDP   |
| 3.  | Cơ cấu của GDP theo ba khu vực kinh tế.                         |
| 4.  | Cơ cấu của GDP theo 20 ngành kinh tế cấp I.                     |
| 5.  | Cơ cấu của GDP theo các thành phần kinh tế.                     |
| 6.  | Cơ cấu của GDP theo vùng lãnh thổ (8 vùng, 64 tỉnh/thành phố)   |
| 7.  | Tốc độ tăng của GDP theo ba khu vực kinh tế.                    |

| STT       | Tên chỉ tiêu  |
|-----------|---|
| 8.        | Tốc độ tăng của GDP theo 20 ngành kinh tế cấp I.  |
| 9.        | Tốc độ tăng của GDP theo các thành phần kinh tế.  |
| 10.       | Cơ cấu của GDP theo vùng lãnh thổ (8 vùng, 64 tỉnh/thành phố)   |
| 11.       | Số lượng lao động phân theo:<br>- Khu vực kinh tế<br>- Ngành kinh tế<br>- Thành phần kinh tế  |
| <b>B</b>  | <b>Các chỉ tiêu về vốn đầu tư</b>   |
| 12.       | Vốn đầu tư thực hiện (giá thực tế, giá so sánh)   |
| 13.       | Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước  |
| 14.       | Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung  |
| 15.       | Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài  |
| <b>C</b>  | <b>Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của nền kinh tế</b>   |
| 16.       | Hệ số ICOR  |
| 17.       | Năng suất lao động xã hội   |
| 18.       | Năng suất tài sản cố định   |
| 19.       | Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)   |
| <b>D</b>  | <b>Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động ngân sách nhà nước</b>   |
| <i>1)</i> | <i>Các chỉ tiêu phản ánh hoạt động thu ngân sách:</i>   |
| 20.       | Thu ngân sách nhà nước:<br>+ Cơ cấu thu ngân sách theo các nguồn thu như: từ các doanh nghiệp Nhà nước, tư nhân, nước ngoài.<br>+ Cơ cấu thu ngân sách theo các khoản thu như: từ dầu thô, từ các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, từ thuế các loại |
| 21.       | Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách Nhà nước   |
| <i>2)</i> | <i>Các chỉ tiêu phản ánh hoạt động chi ngân sách</i>  |
| 22.       | Chi ngân sách nhà nước:<br>+ Cơ cấu chi tiêu của Nhà nước theo các khoản mục chính như chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, viện trợ.   |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>   |
|------------|---|
| 23.        | Mức bội chi ngân sách Nhà nước  |
| 24.        | Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP   |
| 25.        | Nợ nước ngoài (hiện có, đến hạn, đã trả)  |
| 26.        | Nợ của Chính phủ (hiện có, đến hạn, đã trả)   |
| 27.        | Tỷ lệ lạm phát  |
| 28.        | Tỷ lệ thất nghiệp   |
| 29.        | HDI   |
| 30.        | Hệ số GINI  |
| II         | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KINH TẾ THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ</b>   |
| A          | <b>Các chỉ tiêu thống kê dùng trong phân tích lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông nghiệp nông thôn</b> |
| 1)         | <b><i>Nông nghiệp</i></b>   |
| 31.        | Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá thực tế và giá so sánh): chia theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế          |
| 32.        | Diện tích đất nông nghiệp: Chia theo loại đất   |
| 33.        | Diện tích gieo trồng một số loại cây chủ yếu: Chia theo loại cây trồng  |
| 34.        | Sản lượng một số loại cây lương thực chủ yếu: Chia theo loại cây trồng  |
| 35.        | Sản lượng một số cây công nghiệp chủ yếu: Chia theo loại cây trồng  |
| 36.        | Năng suất một số loại cây lương thực chủ yếu: Chia theo loại cây trồng  |
| 37.        | Năng suất một số cây công nghiệp chủ yếu: Chia theo loại cây trồng  |
| 38.        | Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu: Chia theo loại sản phẩm   |
| 39.        | Số lượng và công suất máy móc phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp: Chia theo loại máy, thiết bị chủ yếu                     |
| 40.        | Số công trình thủy lợi hoàn thành trong năm: Chia theo loại công trình, năng lực công trình                               |
| 41.        | Diện tích đất canh tác được tưới tiêu khoa học  |

| STT      | Tên chỉ tiêu   |
|----------|--|
| 2)       | <b>Lâm nghiệp</b>  |
| 42.      | Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá thực tế và giá so sánh): Chia theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế  |
| 43.      | Diện tích rừng hiện có: Chia theo loại rừng  |
| 44.      | Diện tích rừng trồng mới tập trung   |
| 45.      | Diện tích rừng được chăm sóc, tu bổ  |
| 46.      | Sản lượng gỗ và lâm sản khác   |
| 47.      | Tỷ lệ che phủ rừng   |
| 48.      | Diện tích rừng bị thiệt hại: Chia theo nguyên nhân, loại rừng  |
| 49.      | Số lượng và công suất máy móc phục vụ sản xuất lâm nghiệp  |
| 3)       | <b>Thủy sản</b>  |
| 50.      | Giá trị sản xuất thủy sản: Chia theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế  |
| 51.      | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Chia theo loại mặt nước, loại thủy sản   |
| 52.      | Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Chia theo loại thủy sản   |
| 53.      | Sản lượng thủy sản khai thác: Chia theo loại thủy sản  |
| 54.      | Số lượng và công suất tàu đánh bắt hải sản   |
| 4)       | <b>Phát triển mô hình hợp tác xã và trang trại</b>   |
| 55.      | Số hợp tác xã: Chia theo ngành hoạt động   |
| 56.      | Số trang trại: Chia theo ngành hoạt động   |
| 57.      | Diện tích đất của trang trại: Chia theo ngành hoạt động  |
| 58.      | Vốn sản xuất của trang trại: Chia theo ngành hoạt động   |
| 59.      | Thu nhập của trang trại: Chia theo ngành hoạt động   |
| <b>B</b> | <b>Các chỉ tiêu thống kê dùng trong phân tích lĩnh vực công nghiệp và xây dựng</b>   |
| 60.      | Giá trị sản xuất (phân theo giá thực tế, giá so sánh phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế, theo ngành cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh thành phố) |
| 61.      | Chi phí trung gian (phân theo giá thực tế, giá so sánh phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế, theo ngành cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh          |

| STT | Tên chỉ tiêu  |
|-----|---|
|     | thành phố)  |
| 62. | Giá trị tăng thêm (phân theo giá thực tế, giá so sánh phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế, theo ngành cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh thành phố)                     |
| 63. | Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp - xây dựng có đến 31 /12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế, phân theo qui mô lao động, phân theo vốn, phân theo tỉnh, thành phố |
| 64. | Số lượng lao động công nghiệp, xây dựng phân theo thành phần kinh tế, phân theo ngành kinh tế cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh, thành phố                                   |
| 65. | Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động công nghiệp – xây dựng  |
| 66. | Thu nhập của lao động công nghiệp – xây dựng  |
| 67. | Nguồn vốn của các doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng phân theo ngành kinh tế, theo tỉnh thành phố  |
| 68. | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp công nghiệp-xây dựng phân theo ngành, theo tỉnh, thành phố   |
| 69. | Doanh thu của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  |
| 70. | Lợi nhuận của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  |
| 71. | Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  |
| 72. | Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế   |
| 73. | Năng lực mới tăng của ngành công nghiệp và xây dựng   |
| 74. | Danh mục công trình trọng điểm (nhóm A) hoàn thành  |
| 75. | Số lượng dự án, vốn đầu tư thực hiện của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phân theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố  |
| 76. | Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Điện, than, thép, xi măng, đường, giấy   |
| 77. | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp  |
| 78. | Chỉ số tồn kho sản phẩm   |
| 79. | Chỉ số giá sản xuất công nghiệp   |
| 80. | Năng suất lao động trong công nghiệp- xây dựng  |

| STT       | Tên chỉ tiêu   |
|-----------|--|
| 81.       | Hệ số đổi mới tài sản cố định  |
| 82.       | Danh mục khu công nghiệp, khu chế xuất   |
| 83.       | Sản phẩm, doanh thu, trị giá xuất khẩu, lợi nhuận và nộp ngân sách của các khu chế xuất                      |
| 84.       | Tỷ lệ các doanh nghiệp có thiết bị xử lý chất thải   |
| 85.       | Số lượng chất thải rắn, mức độ ô nhiễm không khí, nguồn nước ở các khu công nghiệp                           |
| 86.       | Nguồn năng lượng và tiêu dùng năng lượng   |
| 87.       | Số lượng nhà ở và tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới đã hoàn thành  |
| 88.       | Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở sử dụng hiện có   |
| <b>C</b>  | <b>Các chỉ tiêu thống kê dùng trong phân tích về thương mại và dịch vụ</b>                                   |
| <b>1)</b> | <b><i>Thương mại trong nước</i></b>  |
| 89.       | Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại, du lịch chia cụ thể theo thành phần kinh tế             |
| 90.       | Tốc độ phát triển số doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại, du lịch chia cụ thể theo thành phần kinh tế |
| 91.       | Tỷ lệ doanh nghiệp thương mại, du lịch trong tổng số doanh nghiệp của cả nước                                |
| 92.       | Số lao động hoạt động trong ngành thương mại dịch vụ chia theo thành phần kinh tế                            |
| 93.       | Tốc độ phát triển số lao động hoạt động trong ngành thương mại dịch vụ chia theo thành phần kinh tế          |
| 94.       | Số điểm bán hàng hoá và kinh doanh dịch vụ phục vụ đời sống  |
| 95.       | Số hộ cá thể tham gia hoạt động thương mại, du lịch  |
| 96.       | Số lượng chợ   |
| 97.       | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại, hội chợ và triển lãm hàng hoá                                       |
| 98.       | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội   |
| 99.       | Mức bán lẻ bình quân đầu người   |



| STT       | Tên chỉ tiêu  |
|-----------|---|
| <b>2)</b> | <b><i>Hoạt động ngoại thương</i></b>  |
| 100.      | Tổng mức lưu chuyển ngoại thương  |
| 101.      | Mức lưu chuyển ngoại thương và cán cân thương mại hàng hoá  |
| 102.      | Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất khẩu  |
| 103.      | Số lượng đơn vị tham gia xuất nhập khẩu   |
| 104.      | Giá trị hàng hoá xuất khẩu  |
| 105.      | Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu  |
| 106.      | Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP  |
| 107.      | Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người   |
| 108.      | Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo ngành kinh tế quốc dân   |
| 109.      | Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu   |
| 110.      | Giá trị hàng hoá nhập khẩu  |
| 111.      | Tổng kim ngạch nhập khẩu  |
| 112.      | Cơ cấu nhập khẩu (thay đổi theo hướng tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng) |
| 113.      | Tỷ trọng một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu  |
| 114.      | Tỷ trọng một số thị trường nhập khẩu  |
| <b>3)</b> | <b><i>Tình hình giá cả</i></b>  |
| 115.      | Chỉ số giá tiêu dùng  |
| 116.      | Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông lâm, thủy sản                                    |
| 117.      | Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp   |
| 118.      | Chỉ số giá sản xuất   |
| 119.      | Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá   |
| 120.      | Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá   |
| <b>4)</b> | <b><i>Du lịch</i></b>   |
| 121.      | Số lượng khách sạn, nhà hàng  |
| 122.      | Số lượng, năng lực và công suất sử dụng cơ sở lưu trú   |
| 123.      | Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam  |

| STT  | Tên chỉ tiêu   |
|------|--|
| 124. | Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam theo thị trường  |
| 125. | Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam  |
| 126. | Số lượt khách Việt Nam ra nước ngoài   |
| 5)   | <b>Giao thông vận tải</b>  |
| 127. | Doanh thu vận tải, bốc xếp   |
| 128. | Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển  |
| 129. | Tốc độ tăng bình quân hàng năm khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển   |
| 130. | Tốc độ tăng bình quân hàng năm khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển   |
| 131. | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển  |
| 132. | Tốc độ tăng bình quân hàng năm của khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển   |
| 133. | Sản lượng vận tải hàng hoá, hành khách, bốc xếp, dịch vụ, đại lý vận tải chia theo loại hình vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, hàng không và theo thành phần kinh tế |
| 6)   | <b>Bưu chính viễn thông</b>  |
| 134. | Doanh thu bưu chính viễn thông   |
| 135. | Sản lượng bưu chính viễn thông   |
| 136. | Số thuê bao điện thoại bình quân 100 dân   |
| 137. | Tỷ lệ xã miền núi có điện thoại  |
| 138. | Số xã miền núi có điện thoại   |
| 139. | Số thuê bao Internet   |
| 140. | Số đơn vị có trang điện tử riêng   |
| 141. | Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử (e-commerce)   |
| 142. | Số điểm phục vụ bưu chính viễn thông (số điểm bưu điện văn hoá xã, số bưu cục, kiốt và các đại lý bưu điện)  |
| 7)   | <b>Tài chính, ngân hàng</b>  |
| 143. | Tổng tiền gửi của toàn hệ thống tổ chức tín dụng so với tổng sản phẩm trong nước   |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 144.       | Dư nợ tín dụng của toàn hệ thống tổ chức tín dụng so với tổng sản phẩm trong nước  |
| 145.       | Dư nợ huy động vốn và đi vay của ngân hàng   |
| <b>8)</b>  | <b><i>Bảo hiểm</i></b>   |
| 146.       | Số lượng cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm (phân theo loại hình doanh nghiệp và nghiệp vụ bảo hiểm)   |
| 147.       | Số lượng cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm xã hội (phân loại theo đối tượng)  |
| 148.       | Thu từ hoạt động bảo hiểm  |
| 149.       | Chi bồi thường bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm   |
| 150.       | Thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội   |
| 151.       | Chi bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội   |
| <b>9)</b>  | <b><i>Các loại hình dịch vụ khác</i></b>   |
| 152.       | Số cơ sở, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ liên quan đến tài sản và dịch vụ tư vấn dịch vụ giáo dục, đào tạo dịch vụ văn hoá, thể thao dịch vụ y tế dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng |
| 153.       | Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ liên quan đến tài sản và dịch vụ tư vấn dịch vụ giáo dục, đào tạo dịch vụ văn hoá, thể thao dịch vụ y tế dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng       |
| <b>III</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XÃ HỘI</b>   |
| <b>A</b>   | <b>Các chỉ tiêu thống kê phân tích lĩnh vực dân số, lao động và việc làm</b>   |
| <b>1)</b>  | <b><i>Lĩnh vực dân số</i></b>  |
| 154.       | Quy mô dân số toàn quốc, khu vực, vùng   |
| 155.       | Tốc độ tăng dân số toàn quốc, khu vực, vùng  |
| 156.       | Cơ cấu dân số theo vùng, khu vực   |
| 157.       | Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi toàn quốc, khu vực, vùng   |
| 158.       | Cơ cấu dân số theo giới tính và trình độ học vấn toàn quốc, khu vực, vùng  |
| 159.       | Cơ cấu dân số theo giới tính và tình trạng hôn nhân toàn quốc, khu vực, vùng   |

| STT  | Tên chỉ tiêu   |
|------|--|
| 160. | Tỷ suất sinh thô   |
| 161. | Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi và tỷ suất sinh tổng cộng                  |
| 162. | Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên  |
| 163. | Tỷ suất chết thô   |
| 164. | Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi  |
| 165. | Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh   |
| 166. | Tuổi thọ bình quân   |
| 2)   | <b>Lĩnh vực lao động và việc làm</b>   |
| 167. | Số người trong độ tuổi lao động  |
| 168. | Số người thuộc lực lượng lao động  |
| 169. | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế                             |
| 170. | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế phân theo trình độ tay nghề |
| 171. | Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế theo trình độ tay nghề  |
| 172. | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế có công ăn việc làm         |
| 173. | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế không có công ăn việc làm   |
| 174. | Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính và nhóm tuổi                                    |
| 175. | Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc                                    |
| B    | <b>Các chỉ tiêu phân tích trong lĩnh vực y tế, văn hoá và an ninh trật tự</b>    |
| 1)   | <b>Lĩnh vực y tế</b>   |
| 176. | Số y, bác sỹ bình quân một vạn dân   |
| 177. | Số giường bệnh bình quân một vạn dân   |
| 178. | Tỷ lệ xã phường có trạm y tế   |
| 179. | Tỷ lệ trạm y tế xã phường đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia                            |
| 180. | Tỷ lệ trạm y tế xã phường có bác sỹ  |

| STT  | Tên chỉ tiêu  |
|------|---|
| 181. | Tỷ lệ các phụ nữ có thai đi khám thai   |
| 182. | Tỷ lệ các bà mẹ đẻ tại trạm xá và bệnh viện   |
| 183. | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm phòng đủ 6 loại vắc xin   |
| 184. | Tỷ lệ chết của 10 bệnh có tỷ lệ chết cao nhất   |
| 185. | Tỷ lệ mắc bệnh của 10 bệnh có tỷ lệ người mắc cao nhất  |
| 2)   | <b>Văn hoá thông tin và thể thao</b>  |
| 186. | Số đầu/bản sách, báo, tạp chí, băng đĩa (audio, video) xuất bản                                 |
| 187. | Số phim sản xuất, xuất, nhập khẩu   |
| 188. | Số thư viện công cộng, số đầu/bản sách trong thư viện   |
| 189. | Số đơn vị chiếu bóng, số rạp chiếu bóng   |
| 190. | Số nhà bảo tàng   |
| 191. | Số di tích được xếp hạng  |
| 192. | Tỷ lệ gia đình, làng, bản, ấp, khu phố và khu dân cư được công nhận tiêu chuẩn văn hoá quốc gia |
| 193. | Chi cho hoạt động sự nghiệp văn hoá, thông tin  |
| 194. | Số chương trình, số giờ phát thanh, truyền hình   |
| 195. | Số vận động viên, trọng tài   |
| 196. | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế  |
| 197. | Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao  |
| 3)   | <b>Trật tự an toàn xã hội</b>   |
| 198. | Tỷ lệ xã /phường/thị trấn có khiếu kiện, tỷ lệ đơn khiếu kiện được giải quyết                   |
| 199. | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn không có các tệ nạn xã hội   |
| 200. | Số đơn thư khiếu nại được giải quyết  |
| 201. | Số vụ án được xét xử  |
| 202. | Số người đã bị truy tố và xử lý hành chính  |
| 203. | Số người phạm tội đã khởi tố  |
| 204. | Số người phạm tội đã kết án   |
| 205. | Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS  |

| STT  | Tên chỉ tiêu   |
|------|--|
| 206. | Tỷ lệ người nghiện ma túy  |
| 207. | Số người nghiện hút ma túy, mai dâm đã phát hiện và số có hồ sơ quản lý  |
| 208. | Số trung tâm giáo dục, cai nghiện và chữa trị cho các đối tượng ma túy, mai dâm số lượt người được cai nghiện, phục hồi tại các trung tâm trong kỳ |
| 209. | Số vụ mua bán trẻ em và phụ nữ qua biên giới   |
| 210. | Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình số vụ đã được xử lý   |
| 4)   | <b>An toàn giao thông</b>  |
| 211. | Số vụ tai nạn giao thông   |
| 212. | Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông qua các năm   |
| C    | <b>Các chỉ tiêu phân tích mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo</b>  |
| 213. | Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng   |
| 214. | Thu nhập bình quân một đầu người/ thu nhập bình quân một hộ  |
| 215. | Chênh lệch thu nhập bình quân nhân khẩu giữa hai nhóm hộ có thu nhập cao nhất và thấp nhất   |
| 216. | Chỉ tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng   |
| 217. | Tổng số hộ nghèo   |
| 218. | Tỷ lệ nghèo chung, tỷ lệ nghèo lương thực - thực phẩm (theo tiêu chuẩn quốc tế và theo tiêu chuẩn quốc gia)  |
| 219. | Tỷ lệ hộ, tỷ lệ nhân khẩu bị thiếu đói   |
| 220. | Số hộ nghèo phát sinh  |
| 221. | Chỉ số khoảng cách nghèo   |
| 222. | Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng  |
| 223. | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở diện tích nhà ở bình quân nhân khẩu   |
| 224. | Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt, dùng nước hợp vệ sinh, dùng nhà vệ sinh hợp vệ sinh   |
| 225. | Hệ số Gini/ Theil  |

| STT  | Tên chỉ tiêu   |
|------|--|
| 226. | Tỷ lệ hộ nghèo/ tỷ lệ hộ sống dưới đường nghèo khổ   |
| D    | Các chỉ tiêu phân tích lĩnh vực giáo dục đào tạo và phát triển khoa học công nghệ                            |
| 1)   | <i>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</i>  |
|      | <i>Quy mô đào tạo:</i>   |
| 227. | Số học sinh mầm non  |
| 228. | Số học sinh đi học ở các cấp   |
| 229. | Số học sinh học nghề   |
| 230. | Số sinh viên học cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp  |
| 231. | Số người được đào tạo sau đại học  |
| 232. | Số học viên xóa mù chữ, bổ túc văn hoá   |
| 233. | Số giáo viên mầm non   |
| 234. | Số giáo viên phổ thông ở các cấp   |
| 235. | Số giáo viên dạy đại học   |
| 236. | Số giáo viên dạy cao đẳng  |
| 237. | Số giáo viên dạy nghề  |
| 238. | Tỷ lệ giáo viên trên học sinh ở các cấp  |
| 239. | Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi  |
| 240. | Tỷ lệ đi học phổ thông   |
|      | <i>Mạng lưới trường lớp, và cơ sở vật chất kỹ thuật:</i>   |
| 241. | Số trường lớp giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo cao đẳng đại học, trung học chuyên nghiệp        |
| 242. | Số cơ sở dạy nghề  |
| 243. | Tỷ lệ phòng học từ cấp 4 trở lên   |
| 244. | Số học sinh bình quân trong 1 lớp học theo các cấp học   |
| 245. | Số cơ sở, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập của cơ sở dạy nghề; trường trung cấp chuyên nghiệp                |
| 246. | Số cơ sở, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hóa, sân thể thao của trường cao đẳng, đại học |

| STT  | Tên chỉ tiêu  |
|------|---|
| 247. | Bình quân số bản sách giáo khoa xuất bản trong năm tính trên một học sinh   |
|      | <i>Chất lượng và hiệu quả giáo dục</i>  |
| 248. | Số học sinh tốt nghiệp trung học được vào cao đẳng, đại học và trung học chuyên nghiệp  |
| 249. | Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học  |
| 250. | Tỷ lệ hoàn thành cấp học  |
| 251. | Tỷ lệ học sinh chuyển cấp, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học  |
| 252. | Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục  |
| 253. | Chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo   |
| 2)   | <i>Lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ</i>  |
| 254. | Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ   |
| 255. | Số đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ  |
| 256. | Số cán bộ làm công tác nghiên cứu và phát triển   |
| 257. | Số người có học vị tiến sỹ khoa học số người có học hàm giáo sư, phó giáo sư  |
| 258. | Số lao động trong các đơn vị quản lý và sự nghiệp khoa học công nghệ  |
| 259. | Số doanh nghiệp có nghiên phòng nghiên cứu và triển khai khoa học trên tổng số doanh nghiệp (có thể phân theo qui mô vốn hoặc lao động) |
| 260. | Chi cho đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp, số các doanh nghiệp có đổi mới công nghệ  |
| 261. | Số đề tài khoa học được nghiệm thu  |
| 262. | Số đề tài khoa học được nghiên cứu và đưa vào áp dụng trong thực tiễn   |
| 263. | Số sáng chế của người trong nước được cấp bằng bảo hộ độc quyền   |
| 264. | Số nhà khoa học được giải thưởng khoa học công nghệ quốc gia, quốc tế   |
| 265. | Giá trị mua/bán công nghệ   |
| 266. | Giá trị mua/bán bằng phát minh sáng chế   |



| STT       | Tên chỉ tiêu   |
|-----------|--|
| <b>IV</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH VỀ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>   |
| 267.      | Số lượng các cơ sở công nghiệp và tỷ lệ các cơ sở công nghiệp đã xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn qui định |
| 268.      | Tỷ lệ các đô thị đã xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn qui định                                    |
| 269.      | Số lượng và tỷ lệ các làng nghề có hệ thống xử lý chất thải  |
| 270.      | Khối lượng và tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn qui định                                  |
| 271.      | Tổng diện tích đất trồng đôi trục  |
| 272.      | Tỷ lệ che phủ rừng   |
| 273.      | Tổng diện tích rừng đặc dụng và tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn                               |
| 274.      | Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học  |
| 275.      | Hàm lượng chất độc hại trong không khí   |
| 276.      | Hàm lượng chất độc hại trong mặt nước  |
| 277.      | Khối lượng và tỷ lệ nước thải đã xử lý   |
| 278.      | Tỷ lệ chất thải khí đã xử lý   |
| 279.      | Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng                             |
| 280.      | Khối lượng và tỷ lệ chất thải rắn đã xử lý   |
| 281.      | Số vụ thiên tai, mức độ thiệt hại  |
| 282.      | Số vụ cháy nổ, mức độ thiệt hại  |
| 283.      | Cường độ tiếng ồn và độ rung tại khu công nghiệp, khu tập trung dân cư                                   |

# KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

## I. KẾT LUẬN

1. Báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế- xã hội cho thời kỳ 5 năm là một báo cáo rất quan trọng, nó thực hiện đánh giá tình hình kinh tế xã hội của đất nước giúp cho các cấp lãnh đạo có một cái nhìn khái quát về sự phát triển mọi mặt của đất nước trong thời kỳ kế hoạch 5 năm. Hơn nữa, một báo cáo có chất lượng còn làm nổi bật được những mặt mạnh cũng như mặt yếu của quá trình phát triển, làm cơ sở để hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho thời kỳ tiếp theo.

2. Tuy nhiên chất lượng của một báo cáo phân tích không chỉ phụ thuộc vào khả năng phân tích và khả năng khái quát của người thực hiện mà nó còn phụ thuộc rất nhiều vào nguồn số liệu, mà gốc của nó là hệ thống chỉ tiêu thống kê. Trên thực tế, ở một số lĩnh vực chưa có đủ các chỉ tiêu phản ánh, nên thông tin về các vấn đề này chưa được thu thập thường xuyên, vì vậy việc phân tích và đánh giá về các lĩnh vực đó còn gặp rất nhiều khó khăn. Ví dụ như các lĩnh vực về phát triển khoa học công nghệ, lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường,...

3. Đề tài là sự kế thừa các báo cáo phân tích tổng hợp 5 năm đã được thực hiện có kết cấu lại, đồng thời đã bổ sung một số các nội dung cũng như một số chỉ tiêu trong phần II của đề tài.

4. Các đề xuất đưa ra trong phần II của đề tài bao gồm những vấn đề cơ bản nhất phản ánh sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đề tài cũng nhấn mạnh là các đề xuất đó được thực hiện với quy tắc mở. Trong quá trình phát triển của xã hội vào những năm tiếp theo, có thể xuất hiện các khuynh hướng mới, những vấn đề cấp bách, những nhiệm vụ mới do Đảng và Nhà nước đặt ra, khi đó người thực hiện phân tích có thể bổ sung các nội dung mới đó vào nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

## II. KHUYẾN NGHỊ

1. Một báo cáo phân tích tổng hợp 5 năm tình hình kinh tế xã hội, như tên gọi của nó đã bao gồm rất nhiều vấn đề, vì vậy sẽ thường là dàn trải và nặng về phân tích mô tả, tuy nhiên với sự hợp lý trong việc phân tổ để phân tích cũng đã có thể nêu bật được nhiều vấn đề. Tuy nhiên để các báo cáo phân tích tổng hợp đó không những nêu được một cách khái quát toàn bộ sự phát triển kinh tế xã hội mà còn nêu ra được các yếu tố, nguyên nhân tác động đến các hiện tượng kinh tế xã hội thì điều cần thiết là phải có các báo cáo chuyên sâu đóng vai trò như một phân tích độc lập nhưng đồng thời cũng phục vụ cho báo cáo tổng hợp; Các chuyên đề chuyên sâu có thể là:

- Phân tích GDP
- Tình hình phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Tình hình phát triển công nghiệp và xây dựng.
- Tình hình phát triển thương nghiệp, dịch vụ và du lịch.
- Tình hình xã hội
- Tình trạng môi trường
- Tình hình giáo dục và phát triển khoa học và công nghệ.

2. Trong thời gian vừa qua đã có một số báo cáo phân tích chuyên sâu có chất lượng, sử dụng các công cụ thống kê hiện đại; Tuy nhiên có một thực tế là chưa có nhiều cán bộ có thể thực hiện được nhiệm vụ phân tích đó. Để có các báo cáo chuyên sâu có chất lượng, ngành thống kê ta cần tăng cường hơn nữa năng lực phân tích thống kê của cán bộ nghiệp vụ.

3. Cần tăng cường khả năng dự báo thống kê để trong các báo cáo phân tích tổng hợp có nhiều nhận định về sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, giúp cho các nhà hoạch định chính sách có tài liệu tham khảo trong công tác của mình.

4. Chất lượng thông tin thống kê một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng của báo cáo phân tích. Hy vọng là trong những năm tới khi chúng ta tiếp tục cải thiện chất lượng thông tin thống kê, cũng như hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp, để các báo cáo phân tích sẽ có được cơ sở thông tin đáng tin cậy có thể đánh giá được toàn diện hơn, sát thực hơn về các mặt của đời sống kinh tế xã hội.

## PHỤ LỤC I

### HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐÃ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI DÀI HẠN

| STT      | Tên chỉ tiêu  |
|----------|---|
| <b>I</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI</b>   |
| 1.       | Tổng sản phẩm trong nước (GDP)  |
| 2.       | Tốc độ tăng GDP   |
| 3.       | Cơ cấu của GDP theo khu vực kinh tế<br>+ Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản ;<br>+ Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng ;<br>+ Khu vực kinh tế thương mại và dịch vụ.  |
| 4.       | Cơ cấu của GDP theo thành phần kinh tế  |
| 5.       | Cơ cấu của GDP theo các ngành kinh tế cấp I   |
| 6.       | Tốc độ tăng GDP của các khu vực kinh tế   |
| 7.       | Tốc độ tăng GDP của các ngành kinh tế   |
| 8.       | Tổng sản phẩm trong nước phân theo các yếu tố sử dụng:<br>+ Tích lũy tài sản (tài sản cố định, thay đổi tồn kho);<br>+ Tiêu dùng cuối cùng (nhà nước, cá nhân);<br>+ Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ;<br>+ Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.   |
| 9.       | Cân đối tổng sản phẩm xã hội:<br>+ Tiêu hao vật chất;<br>+ Quỹ tích lũy;<br>+ Quỹ tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân + tiêu dùng xã hội)  |
| 10.      | Cân đối thu nhập quốc dân:<br><u>Tổng nguồn:</u><br>+ Thu nhập quốc dân sản xuất;<br>+ Sử dụng thu nhập quốc dân của nước ngoài.<br><u>Tổng sử dụng:</u><br>+ Quỹ tích lũy (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động)<br>+ Quỹ tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân, tiêu dùng xã hội) |

| STT       | Tên chỉ tiêu  |
|-----------|---|
|           | + Xuất khẩu   |
| 11.       | Tỷ lệ huy động tài chính trong thu nhập quốc dân  |
| 12.       | Tỷ lệ bù lỗ, bù giá;  |
| 13.       | Tỷ lệ bội chi so với tổng thu của nhà nước;   |
| 14.       | Tỷ lệ bội chi so với tổng số chi ngân sách nhà nước   |
| 15.       | Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế (ba khu vực kinh tế);  |
| 16.       | Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế cấp I.   |
| 17.       | Số doanh nghiệp có tại thời điểm 1/1 hàng năm.  |
| 18.       | Tỷ trọng doanh nghiệp phân theo sở hữu và một số chỉ tiêu chủ yếu.  |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU ĐÃ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH NGÀNH KINH TẾ</b>   |
| <b>A</b>  | <b>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)</b>   |
| 19.       | Giá trị tăng thêm của khu vực I;  |
| 20.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của khu vực I   |
| 21.       | Tỷ trọng của khu vực I trong GDP  |
| 22.       | Giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp  |
| 23.       | Giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp   |
| 24.       | Giá trị tăng thêm của ngành thủy sản  |
| 25.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp   |
| 26.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp;   |
| 27.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành thủy sản  |
| 28.       | Tỷ trọng của ba ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trong khu vực I.                                   |
| 29.       | Diện tích và sản lượng một số cây lương thực và cây công nghiệp chủ yếu (lúa, ngô, cà phê, đay, thuốc lá,...) |
| 30.       | Số lượng gia súc, gia cầm   |
| 31.       | Sản lượng thịt (gia súc, gia cầm)   |
| 32.       | Kết quả sản xuất lâm nghiệp (diện tích rừng trồng, sản lượng gỗ khai thác, tỷ lệ che phủ đất rừng,...)        |
| 33.       | Sản lượng thủy sản (nuôi trồng, đánh bắt).  |
| 34.       | Diện tích mặt nước nuôi trồng.  |

| STT      | Tên chỉ tiêu  |
|----------|---|
| 35.      | Tỷ trọng sản lượng nuôi trồng.  |
| <b>B</b> | <b>Khu vực công nghiệp và xây dựng (Khu vực II)</b>                             |
| 36.      | Giá trị tăng thêm của khu vực II  |
| 37.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của khu vực II                                |
| 38.      | Tỷ trọng của khu vực II trong GDP   |
| 39.      | Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp   |
| 40.      | Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng  |
| 41.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp;                        |
| 42.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành xây dựng;                           |
| 43.      | Tỷ trọng của hai ngành kinh tế công và xây dựng trong khu vực II.               |
| 44.      | Số lượng doanh nghiệp công nghiệp, xây dựng                                     |
| <b>C</b> | <b>Khu vực thương mại và dịch vụ (Khu vực III)</b>                              |
| 45.      | Giá trị tăng thêm của khu vực III   |
| 46.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của khu vực III;                              |
| 47.      | Tỷ trọng của khu vực III trong GDP  |
| 48.      | Giá trị tăng thêm của ngành thương mại  |
| 49.      | Giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ   |
| 50.      | Giá trị tăng thêm của ngành du lịch   |
| 51.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành thương nghiệp                       |
| 52.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành thương nghiệp                       |
| 53.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ                             |
| 54.      | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành du lịch                             |
| 55.      | Tỷ trọng của ba ngành kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch trong khu vực III. |
| 56.      | Mức bán lẻ hàng hoá.  |
| 57.      | Số cơ sở kinh tế hoạt động thương mại, dịch vụ                                  |
| 58.      | Trị giá kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu.                                       |
| 59.      | Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu   |
| 60.      | Chỉ số giá tiêu dùng  |
| 61.      | Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất                                      |

| STT        | Tên chỉ tiêu   |
|------------|--|
| <b>III</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH TỔNG HỢP TÌNH HÌNH XÃ HỘI</b>  |
| <b>A</b>   | <b>Lĩnh vực dân số, lao động và việc làm</b>   |
| 62.        | Quy mô và tốc độ tăng dân số, sự thay đổi về tốc độ tăng dân số của các vùng kinh tế, địa lý (có 8 vùng)                                     |
| 63.        | Mật độ dân số, sự thay đổi về mật độ dân số của các vùng kinh tế địa lý  |
| 64.        | Phân bố dân số theo các vùng kinh tế, địa lý   |
| 65.        | Các đặc trưng cơ bản của dân số như tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tuổi thọ bình quân, sự thay đổi của các đặc trưng này ở các vùng kinh tế, địa lý |
| 66.        | Cơ cấu dân số theo giới tính và ba nhóm tuổi chính   |
| 67.        | Di cư giữa các vùng  |
| 68.        | Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế và thành phần kinh tế   |
| 69.        | Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật  |
| 70.        | Tình trạng công ăn việc làm (tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ có việc làm;...)   |
| <b>B</b>   | <b>Lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục</b>  |
| 71.        | Số giường bệnh trên một vạn dân  |
| 72.        | Số bác sỹ trên một vạn dân   |
| 73.        | Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đủ sáu loại vắc xin   |
| 74.        | Tỷ lệ xã có trạm y tế  |
| 75.        | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ   |
| 76.        | Tỷ lệ hộ có đài  |
| 77.        | Tỷ lệ hộ có TV   |
| 78.        | Tỷ lệ xã có nhà văn hóa/ thư viện  |
| 79.        | Số sách xuất bản/năm   |
| 80.        | Số phim xuất bản/năm   |
| 81.        | Tỷ lệ hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa  |
| 82.        | Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa  |
| 83.        | Tỷ lệ người biết đọc, biết viết.   |
| 84.        | Số câu lạc bộ thể dục thể thao (hoạt động thể thao quần chúng)   |
|            | Số huy chương (vàng, bạc, đồng) trong các cuộc thi đấu trong và ngoài  |



| STT      | Tên chỉ tiêu   |
|----------|--|
|          | nước.  |
| <b>C</b> | <b>Lĩnh vực xóa đói giảm nghèo</b>                           |
| 85.      | Tỷ lệ hộ nghèo   |
| 86.      | Mức thu nhập bình quân một đầu người                         |
| 87.      | Thu nhập và phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư     |
| <b>D</b> | <b>Lĩnh vực trật tự an ninh xã hội và an toàn giao thông</b> |
| 88.      | Số người nghiện ma túy                                       |
| 89.      | Số đối tượng bán dâm   |
| 90.      | Số vụ buôn bán trẻ em và phụ nữ qua biên giới                |
| 91.      | Số vụ tai nạn giao thông                                     |
| 92.      | Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông qua các năm |

## PHỤ LỤC 2

### CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO CỦA VIỆT NAM ĐẾN 2010

*(Để thực hiện các cam kết tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên Niên Kỷ của Liên hiệp quốc do Chủ tịch nước đã cam kết)*

#### 1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo<sup>2</sup>

(1) Đến năm 2010 giảm 1/2 tỷ lệ nghèo theo chuẩn mới so với năm 2005, có nghĩa là giảm từ 22% năm 2005 xuống còn 10-11% vào năm 2010;

(2) Giảm 3/4 tỷ lệ nghèo về lương thực thực phẩm so với năm 2000, có nghĩa là giảm từ 12% năm 2000 xuống còn 2-3% vào năm 2010;

#### 2. Phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục<sup>3</sup>

(1) Tăng tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi lên tới 99% năm 2010;

(2) Hoàn thành việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và tăng số giờ học cả ngày ở cấp tiểu học vào năm 2010;

(3) Tăng tỷ lệ nhập học trung học cơ sở đúng tuổi lên 90% năm 2010;

(4) Tăng tỷ lệ học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi lên 50% vào năm 2010;

(5) Phấn đấu xoá mù chữ cho 100% số phụ nữ bị mù chữ ở độ tuổi dưới 40 vào năm 2010.

#### 3. Bình đẳng giới, nâng cao vị thế cho phụ nữ và bảo đảm quyền cho trẻ em nữ<sup>4</sup>

<sup>2</sup> Mục tiêu quốc tế: Giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức sống dưới 1 USD/ngày trong giai đoạn 1990-2015; Giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói trong giai đoạn 1990-2015.

<sup>3</sup> Mục tiêu quốc tế: Đảm bảo cho mọi trẻ em, trai cũng như gái, hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục tiểu học vào năm 2015.

<sup>4</sup> Mục tiêu quốc tế: Phấn đấu xoá bỏ chênh lệch giữa nam và nữ ở bậc tiểu học và trung học năm 2005 và ở tất cả các cấp học năm 2015.

(1) Giảm dần chênh lệch về giới ở cấp giáo dục tiểu học và trung học của các dân tộc thiểu số vào năm 2010;

(2) Tăng số đại biểu phụ nữ trong các cơ quan dân cử các cấp;

(3) Tăng thêm 3-5% số phụ nữ tham gia trong các cơ quan, các ngành (kể cả các Bộ, cơ quan Trung ương, các doanh nghiệp) ở tất cả các cấp trong 10 năm tới;

(4) Thực hiện quy định ghi tên của cả chồng và vợ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

(5) Giảm mức độ dễ bị tổn thương của phụ nữ trước các hành vi bạo hành trong gia đình.

#### **4. Giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng của trẻ em<sup>5</sup>**

(1) Giảm tỷ lệ sinh để đạt mức thay thế bình quân trong cả nước chậm nhất vào năm 2007; vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010.

(2) Giảm tử vong của trẻ dưới 1 tuổi xuống còn 16/1000 vào năm 2010

(3) Giảm tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi xuống còn 25/1000 vào năm 2010

(4) Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống dưới 20% năm 2010

(5) Giảm tỷ lệ trẻ sinh thiếu cân (dưới 2,5kg) xuống còn 5% năm 2010.

#### **5. Sức khỏe sinh sản của các bà mẹ<sup>6</sup>**

(1) Giảm tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ xuống còn 60/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2010 trong đó đặc biệt chú trọng tới các vùng khó khăn.

(2) Cải thiện tình trạng sức khỏe bà mẹ sau khi sinh nở.

#### **6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác<sup>7</sup>**

(1) Kiểm chế mức tăng tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS xuống không quá 0,3% dân số đến năm 2010.

<sup>5</sup> Mục tiêu quốc tế: Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015

<sup>6</sup> Mục tiêu quốc tế: Giảm ba phần tư tỷ lệ tử vong ở các bà mẹ trong giai đoạn 1990-2015

<sup>7</sup> Mục tiêu quốc tế: Chặn đứng và bắt đầu đẩy lùi tình trạng lây lan của bệnh dịch HIV/AIDS năm 2015; Chặn đứng và bắt đầu giảm hẳn tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và các bệnh chủ yếu khác năm 2015.

(2) Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt; giảm thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, sốt rét, dịch hạch.

(3) Phòng chống tai nạn, chấn thương và tác hại của thuốc lá.

### **7. Đảm bảo bền vững về môi trường<sup>8</sup>**

(1) Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đưa tỷ lệ che phủ rừng năm 2010 lên trên mức 42-43%, tăng diện tích cây xanh ở các khu đô thị.

(2) Từng bước sử dụng công nghệ sạch trong các ngành kinh tế-xã hội; phấn đấu đến năm 2010 đạt 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 50% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường.

(3) Cơ bản hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải ở các khu đô thị, các khu công nghiệp, khu chế xuất; 100% các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, 90% chất thải rắn được thu gom; xử lý được trên 80% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế.

Xử lý cơ bản sự cố môi trường trên các dòng sông.

(4) 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn sử dụng nước sạch.

### **8. Bảo đảm các công trình hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo.**

(1) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu (thủy lợi nhỏ, trường học, trạm y tế xã, đường giao thông, điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, chợ, bưu điện văn hoá xã, nhà hội họp...) bảo đảm đến năm 2010 cho 100% xã nghèo có các cơ sở hạ tầng thiết yếu.

---

<sup>8</sup> Mục tiêu quốc tế: Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững trong các chính sách, chương trình Quốc gia, đẩy lùi tình trạng suy giảm tài nguyên môi trường; Giảm một nửa tỷ lệ người dân không có khả năng tiếp cận bền vững với nước sạch vào năm 2015; Cải thiện đáng kể cuộc sống của ít nhất 100 triệu người ở các khu nhà ở chuội năm 2020.

(2) Đến năm 2010, 75% gia đình có hồ xí hợp vệ sinh.

## **9. Tạo việc làm**

(1) Số lao động được giải quyết việc làm khoảng 1,6 triệu lao động/năm, đạt tổng số trong 5 năm là 8 triệu việc làm. Nâng tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới lên 50% vào năm 2010.

(2) Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 40% vào năm 2010.

(3) Giảm tỷ lệ lao động chưa có việc làm ở thành thị xuống dưới 5% trong tổng số lao động trong độ tuổi vào năm 2010.

**10. Phát triển Văn hoá thông tin, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; bảo tồn Văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số.**

(1) Tăng thời lượng chương trình và giờ phát sóng phát thanh, truyền hình chương trình tiếng dân tộc.

(2) Nâng cao đời sống dân trí, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Bảo tồn và phát triển khả năng đọc, viết tiếng dân tộc ở những vùng có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao.

(3) Hỗ trợ người dân thuộc nhóm dân tộc ít người tham gia nhiều hơn vào làm việc tại các cơ quan nhà nước.

(4) Đảm bảo giao quyền sử dụng đất cho tập thể, cá nhân ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Củng cố và mở rộng các hoạt động y tế, văn hoá, thông tin về cơ sở phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số.

**11. Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo.**

(1) Cải thiện tình trạng thu nhập của người nghèo, nhất là các hộ nghèo do phụ nữ làm chủ.

(2) Đến năm 2010, bảo đảm các gia đình trong các khu vực đô thị được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên khu đất hợp pháp.

(3) Cải cách chính sách và cơ chế bảo hiểm xã hội, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào các hình thức bảo hiểm tự nguyện.

(4) Nâng cao số lượng, chất lượng việc làm và bảo đảm an toàn việc làm cho người nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

(5) Tăng cường bảo vệ trẻ em vị thành niên, giải quyết triệt để tình trạng trẻ em lao động sớm.

(6) Xây dựng chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Đến năm 2010 giảm 1/2 số người bị tái nghèo do thiên tai và các rủi ro khác.

**12. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo.**

(1) Cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo đến với một Chính quyền minh bạch, có tinh thần trách nhiệm, có sự tham gia của người dân.

(2) Tiếp tục hoàn thiện các thể chế chính sách có ảnh hưởng đến người nghèo, định hướng mục tiêu và phân bổ nguồn lực tốt hơn cho các chương trình có lợi cho người nghèo.

(3) Hoàn thiện việc xây dựng các chiến lược cải cách liên quan đến khu vực công, pháp quyền và quản lý tài chính để hỗ trợ tốt hơn cho người nghèo.

(4) Giảm thiểu quan liêu, đẩy lùi tham nhũng, thực hiện quản lý Nhà nước dân chủ có sự tham gia của người dân.

## PHỤ LỤC 3

### MỘT SỐ KHÁI NIỆM ĐỊNH NGHĨA CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA NỀN KINH TẾ DÙNG TRONG PHÂN TÍCH 5 NĂM

*1. Tổng sản phẩm trong nước:* Là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính toán theo ba phương pháp là: Phương pháp sản xuất, phương pháp thu nhập, phương pháp sử dụng.

*Theo phương pháp sản xuất, GDP bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế + thuế nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Theo phương pháp này có thể chia GDP theo khu vực ngành kinh tế hoặc theo ngành kinh tế cấp I, chi tiết như ở trên.*

*Theo phương pháp thu nhập, GDP = thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc...*

*Theo phương pháp này có thể chia GDP thành các yếu tố như:*

Thu nhập của người lao động

Thuế sản xuất

Khấu hao tài sản cố định

Thặng dư sản xuất

Theo phương pháp sử dụng,

*GDP = tiêu dùng cuối cùng (hộ gia đình, nhà nước) + tích lũy tài sản (cố định, thay đổi tồn kho và tài sản quý hiếm) + xuất khẩu thuần (+ xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - nhập khẩu hàng hoá và dv)*

*2. Tiêu dùng cuối cùng:*

Phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vì lợi phục vụ hộ gia đình thường trú và của nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Trong số liệu thực tế, thường gộp phần chi tiêu của các tổ chức vô vì lợi phục vụ hộ gia đình vào phần chi cho

tiêu dùng của hộ gia đình, theo nguyên tắc ai dùng thì tính cho người đó, nên thường thấy phân bổ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của nhà nước.

### 3. Tích lũy tài sản:

Phản ánh chi tiêu một phần GDP cho đầu tư tài sản cố định, thay đổi tồn kho, tài sản quý hiếm trong một thời gian nhất định.

4. *Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người*, đây là chỉ tiêu phản ánh tương đối tổng quan về mức sống dân cư. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước và dân số trung bình trong năm. Trong đó, chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước thường được tính theo giá thực tế của các năm nghiên cứu tương ứng và thường được tính theo tiền Việt hoặc quy về USD theo tỷ giá thực tế của đồng Việt Nam/ 1USD hoặc quy theo tỷ giá sức mua tương đương. Theo tỷ giá thứ hai thì sát thực tế hơn nhưng tính toán khó hơn. Việt Nam thường quy đổi theo tỷ giá thực tế, còn theo tỷ giá sức mua tương đương thường dùng số liệu của nước ngoài, thường là của các tổ chức như IMF/ WB tính toán. Trường hợp tính toán và quy đổi ra ngoại tệ được sẽ thuận lợi cho việc so sánh với cùng chỉ tiêu của các nước trong khu vực hoặc quốc tế.

5. *Tổng thu nhập quốc gia (GNI)*: Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

*Tổng thu nhập quốc gia = Tổng sản phẩm trong nước + thu nhập của người Việt Nam ở nước ngoài gửi về - thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài + thu nhập sở hữu nhận từ nước ngoài - thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài*

Thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người, có thể tính song song hoặc tính để thay thế chỉ tiêu GDP bình quân đầu người. Chỉ tiêu này phản ánh tốt hơn, thực chất hơn mức sống của dân cư của một quốc gia, vì nó đã loại trừ phần giá trị tăng thêm được tạo nên bởi các đơn vị không thường trú, thuần gia trị tăng thêm của các đơn vị thuộc quốc gia không phân biệt các giá trị này được tạo nên ở trong hay ngoài nước.



6. *Thu nhập quốc gia khả dụng (GDI)*: Là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh tổng thu nhập của quốc gia từ sản xuất, từ thu nhập sở hữu và từ chuyển nhượng hiện hành. Thu nhập quốc gia khả dụng dùng cho tiêu dùng và để dành (saving). Từ định nghĩa trên có thể khái quát *thu nhập quốc gia khả dụng = thu nhập quốc gia + chuyển nhượng hiện hành*. Phương trình định nghĩa này thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập quốc gia và thu nhập quốc gia khả dụng

#### 7. Để dành:

Là thu nhập còn lại của thu nhập quốc gia sau khi đã trừ đi phần tiêu dùng cuối cùng. Để dành/ tiết kiệm là nguồn tài chính quan trọng nhất của đầu tư. Trong phân tích chỉ tiêu để dành rất quan trọng.

Trong thực tế thống kê ở nước ta hiện nay, các số liệu về tổng thu nhập quốc gia, thu nhập quốc gia khả dụng được tính toán chậm hơn nhiều so với chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước. Do vậy hạn chế các nhận xét đánh giá các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

#### 8. Năng suất lao động

Theo “Một số thuật ngữ...” Năng suất lao động được đo bằng tỷ lệ giữa GDP và số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Năng suất lao động là động lực để cải thiện đời sống tăng thu nhập.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước}}{\text{Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế}}$$

Sẽ hữu ích hơn nếu tính toán được chi tiết năng suất lao động theo 3 khu vực ngành kinh tế hoặc năng suất lao động của các ngành kinh tế cấp I, nếu số liệu về lao động là nhất quán và đảm bảo được tính so sánh giữa năng suất lao động của kỳ này với năng suất lao động của một vài kỳ kế hoạch trước đó. Cũng sẽ hữu ích nếu so sánh năng suất lao động của nước ta với một số nền kinh tế trong khu vực hoặc các nền kinh tế có trình độ tương đương.

#### 9. Chỉ tiêu hiệu quả vốn đầu tư (ICOR)

Theo định nghĩa tại cuốn Một số thuật ngữ thống kê thông dụng, đây là trong những chỉ tiêu tổng hợp của nền kinh tế.

Công thức tính ICOR:

Cách 1:

$$ICOR = \frac{V1}{G1 - G0}$$

Trong đó:

V1 tổng đầu tư của năm nghiên cứu

G1= Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu

G0= Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu

ICOR cho biết để tăng thêm một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) cần tăng thêm bao nhiêu đồng đầu tư (hay vốn đầu tư thực hiện). Đầu tư (hay vốn đầu tư thực hiện) trong hệ số này là đầu tư để tạo tài sản cố định, thay đổi tồn kho và các khoản hình thành nên giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế. Hệ số này thay đổi tùy thuộc cơ cấu đầu tư.

Phương pháp thứ 2:

$$ICOR = \frac{Iv(\%)}{Ig(\%)}$$

Trong đó:

$Iv$  là tỷ lệ đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước

$Ig$  là tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Hệ số ICOR tính theo phương pháp này cho biết, để tăng 1% tổng sản phẩm trong nước thì tỷ lệ đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước phải tăng bao nhiêu %.

Theo thông lệ thường tính ICOR bằng phương pháp 1 và theo giá so sánh, vì loại trừ được yếu tố giá. Khi đó, ý nghĩa của ICOR đưa về giá trị tuyệt đối sẽ dễ thuyết phục hơn là dùng số tương đối.

*10. Thu ngân sách nhà nước theo các khoản thu, chú ý các khoản thu quan trọng:*

Thu nội địa

Thu từ kinh tế nhà nước  
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh  
Thu từ doanh nghiệp có ĐTNN (không kể dầu thô)  
Thu thuế đối với người có thu nhập cao  
Thu các khoản về nhà đất...  
Thu từ dầu thô  
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu  
Thu vay nợ, viện trợ

*11. Chi ngân sách nhà nước theo các khoản chi:*

Chi đầu tư phát triển  
Chi xây dựng cơ bản,  
Chi thường xuyên  
Chi giáo dục, đào tạo  
Chi y tế  
Chi khoa học công nghệ  
Chi văn hoá thông tin  
Chi lương hưu và đảm bảo xã hội  
Chi sự nghiệp kinh tế  
Chi quản lý hành chính  
Chi trả nợ, viện trợ

*12. Bội chi ngân sách nhà nước*

*13. Tài trợ thâm hụt ngân sách nhà nước*

Vay trong nước  
Vay nước ngoài

*14. Cán cân thanh toán và ngân hàng, tiền tệ:*

Cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tổng thể và bù đắp thâm hụt các  
cán cân tổng thể, trong đó lưu ý cán cân thương mại,

Các chỉ tiêu về tiền tệ chú ý các chỉ tiêu như

tổng phương tiện thanh toán

Cung ứng tiền tệ

Tiền gửi của toàn hệ thống tổ chức tín dụng,

Dư nợ tín dụng của toàn hệ thống tổ chức tín dụng

Dự trữ quốc tế

Lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng

Tỷ giá hối đoái bình quân trên thị trường liên ngân hàng và thị trường tự do

Tổng thu chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng

Các chỉ tiêu về thị trường chứng khoán như khối lượng chứng khoán niêm yết, khối lượng chứng khoán giao dịch, giá trị chứng khoán giao dịch, tổng giá trị vốn hoá thị trường và chỉ số VN index.

Ngoài ra nếu có thông tin, có thể phân tích đánh giá thêm về hoạt động bảo hiểm theo các chỉ tiêu về thu bảo hiểm chi bảo hiểm và đánh giá đóng góp của các loại bảo hiểm trong hệ thống bảo hiểm nói chung

Về cơ bản các chỉ tiêu ngân hàng và tiền tệ, cũng như các chỉ tiêu thuộc bảng cân cán thanh toán, hiện nay số liệu vẫn còn không thu thập được và thiếu nhiều. Đây là một trong những hạn chế đáng kể cho các phân tích do cơ quan thống kê thực hiện. Giải pháp hiện tại, nếu có thể thu thập thông tin về lĩnh vực này qua các hệ thống tài liệu của các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế đã công bố và sử dụng chúng để phác hoạ những nét chính, khái quát về lĩnh vực này. Đây là lĩnh vực mà lâu nay các đánh giá của cơ quan thống kê có rất ít hoặc tương đối mờ nhạt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, tháng 11/2004.
2. Bộ Kế hoạch-Đầu tư: Báo cáo đánh giá việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 1991-2000.
3. Học Viện tài chính: Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp; NXB Tài chính, 2002.
4. Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế xã hội Việt nam 10 năm 1991-2000; NXB Thống kê, 2002.
5. Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế xã hội Việt nam 3 năm 2001-2003; NXB Thống kê, 2003.
6. Tổng cục Thống kê: Từ điển Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê: Niên giám Thống kê các năm.
8. Trần Hoàng Kim: Kinh tế Việt nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020; NXB Thống kê.
9. Nguyễn Mạnh Hùng: Tổng quan quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Việt nam; NXB Chính trị Quốc gia.
10. Quy hoạch chiến lược phát triển ngành; Chương trình ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt nam đến năm 2010 và định hướng 2020; NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
11. Website của Bộ Kế hoạch-Đầu tư.
12. Website của Tổng cục Thống kê.
13. TS Tăng Văn Khiên: Công tác phân tích thống kê trong những năm qua và phương hướng thực hiện trong những năm tới; Kỷ yếu Báo cáo hội nghị Khoa học Thống kê lần thứ tư, Phân Tích Thống kê”; Viện Khoa học Thống kê , 2000.

## **DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠT ĐƯỢC**

### **I. Các báo cáo chuyên đề**

1. Thực trạng và nội dung phân tích tình hình kinh tế xã hội các 5 năm trước đây
2. Nội dung và điều kiện áp dụng một số phương pháp thống kê phân tích tình hình kinh tế xã hội
3. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để phân tích tình hình kinh tế xã hội 5 năm
4. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
5. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu CN và xây dựng 5 năm
6. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích sự phát triển của lĩnh vực thương mại và dịch vụ 5 năm
7. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu dân số, lao động và vấn đề giải quyết việc làm 5 năm
8. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích lĩnh vực đời sống, xã hội và xóa đói giảm nghèo 5 năm

### **II. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài**

### **III. Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của đề tài**

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO TÓM TẮT  
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
ĐỀ TÀI CẤP TỔNG CỤC**

**ĐỀ TÀI: NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ LỰA CHỌN  
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH XÃ HỘI  
THỜI KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM**

Đơn vị chủ trì: Viện Khoa học Thống kê  
Chủ nhiệm: NCVC Lê Văn Duyệt  
Thư ký: NCV Trần Thị Thanh Hương

**HÀ NỘI, NĂM 2006**

6166 - 11  
30/10/06

**Chủ nhiệm:** Nghiên cứu viên chính: Lê Văn Duyệt

**Đề tài có sự tham gia của:**

1. CN Nguyễn Thị Chiến
2. CN Nguyễn Thị Vân
3. CN Phan Thị Ngọc Trâm
4. CN Trần Thị Thanh Hương (thư ký)
5. CN Đậu Ngọc Hùng



## MỤC LỤC

|  | Trang |
|--|-------|
| <b>MỞ ĐẦU</b>  | 1     |
| <b>PHẦN MỘT:</b>   | 2     |
| <b>THỰC TRẠNG NỘI DUNG THÔNG TIN VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỶ KẾ HOẠCH 5 NĂM Ở TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRONG NHỮNG NĂM QUA</b> |       |
| <b>I. TỔNG QUAN VỀ NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI DÀI HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN</b>  | 2     |
| 1. Điểm qua về các báo cáo phân tích đã được thực hiện   |       |
| 1.1. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 1986- 1990  | 2     |
| 1.2. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1994   | 2     |
| 1.3. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1995  | 2     |
| 1.4. Báo cáo phân tích tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000  | 2     |
| 1.5 Báo cáo Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001-2003  | 2     |
| 2. Nội dung các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế xã hội dài hạn đã được thực hiện  | 2     |
| 2.1. Nội dung phân tích tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội   | 3     |
| 2.2 Nội dung phân tích tình hình phát triển của các lĩnh vực và chuyên ngành kinh tế cơ bản của đất nước   | 3     |
| 2.3. Nội dung phân tích phân xã hội  | 4     |
| <b>II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐÃ ĐƯỢC DÙNG TRONG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI DÀI HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN</b>                            | 4     |
| <b>IV NHẬN XÉT CHUNG VỀ CÁC BÁO CÁO ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN</b>  | 5     |
| 1. Ưu điểm   | 5     |

|      |  |    |
|------|--|----|
| 2.   | Nhược điểm   | 5  |
|      | <b>PHẦN HAI:</b>   | 7  |
|      | <b>ĐỀ XUẤT NỘI DUNG VÀ LỰA CHỌN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM</b>                       |    |
| I.   | <b>CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU</b>  | 7  |
| 1.   | Yêu cầu về nội dung phân tích  | 7  |
| 2.   | Yêu cầu về các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích  | 9  |
| II.  | <b>ĐỀ XUẤT NỘI DUNG PHÂN TÍCH</b>  | 10 |
| 1.   | Nội dung phần khái quát chung về tình hình kinh tế xã hội  | 10 |
| 2.   | Nội dung phân tích tình hình kinh tế   | 11 |
| 2.1  | <i>Nội dung phân tích tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và phát triển nông thôn</i> | 11 |
| 2.2  | <i>Quá trình thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn</i>                              | 12 |
| 2.3  | <i>Nội dung phân tích khu vực công nghiệp và xây dựng</i>  | 13 |
| 2.4  | <i>Nội dung phân tích khu vực thương mại và dịch vụ</i>  | 14 |
| 3.   | Nội dung phân tích tình hình xã hội  | 15 |
| 3.1  | <i>Dân số, lao động và việc làm</i>  | 15 |
| 3.2  | <i>Giáo dục và phát triển khoa học công nghệ</i>   | 15 |
| 3.3  | <i>Y tế, văn hóa, thông tin và thể thao</i>  | 16 |
| 3.4  | <i>Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo:</i>  | 16 |
| 3.5  | <i>Trật tự, an toàn xã hội</i>   | 16 |
| 4.   | Nội dung phân tích môi trường sinh thái  | 17 |
| III. | <b>ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CHỈ TIÊU</b>   | 17 |
|      | <b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b>   | 30 |
|      | <b>Phụ lục</b>   | 32 |
|      | <b>Tài liệu tham khảo</b>  |    |
|      | <b>Danh mục sản phẩm kèm theo</b>  |    |

## MỞ ĐẦU

Các báo cáo phân tích số liệu thống kê của ngành được thực hiện ở nhiều thể loại khác nhau, nhưng trong khuôn khổ của đề tài chúng tôi chỉ giới hạn trong các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế - xã hội (KTXH).

Đây là dạng báo cáo phải bao quát các mặt của đời sống KTXH, vì thế cần sử dụng nhiều loại chỉ tiêu thống kê để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm về phát triển KTXH, nêu rõ những thành tựu đạt được đồng thời chỉ ra các thiếu sót còn tồn tại, nguyên nhân khách quan và chủ quan, nêu bật được các vấn đề có tính qui luật trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, đời sống văn hoá xã hội.

Trên thực tế, các báo cáo phân tích tổng hợp tình hình KTXH dài hạn đã từng bước được đổi mới và cải tiến để phản ánh ngày càng sát thực hơn tình hình phát triển KTXH của đất nước, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế về nội dung thông tin cũng như hệ thống chỉ tiêu phản ánh.

Nhằm tăng cường cho công tác phân tích tình hình kinh tế - xã hội cho thời kỳ kế hoạch 5 năm của nước ta trong thời kỳ 2001-2005 cũng như cho kỳ tiếp theo, Tổng cục Thống kê đã cho phép nghiên cứu đề tài khoa học cấp Tổng cục với tiêu đề: *“Nghiên cứu xác định nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích tổng hợp tình hình kinh tế-xã hội thời kỳ kế hoạch 5 năm”*.

Đề tài là sự phối hợp giữa Viện Khoa học Thống kê, Vụ Thống kê Tổng hợp. Một phần kết quả của đề tài đã được cán bộ Vụ Thống kê Tổng hợp ứng dụng vào phân tích tình hình KTXH 5 năm 2001 - 2005.

Đề tài có kết cấu như sau:

**PHẦN MỘT:** Thực trạng nội dung thông tin và hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích tình hình kinh tế-xã hội thời kỳ kế hoạch 5 năm ở Tổng cục Thống kê trong những năm qua.

**PHẦN HAI:** Đề xuất về nội dung và lựa chọn hệ thống chỉ tiêu phân tích tình hình kinh tế-xã hội 5 năm.

Cuối cùng là kết luận và khuyến nghị về chất lượng số liệu, hệ thống chỉ tiêu cũng như công tác tổ chức để thu thập, tổng hợp số liệu phục vụ yêu cầu tích tổng hợp tình hình kinh tế-xã hội cho thời kỳ 5 năm ngày càng có chất lượng hơn.

## PHẦN MỘT

# THỰC TRẠNG NỘI DUNG THÔNG TIN VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI THỜI KỲ KẾ HOẠCH 5 NĂM Ở TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRONG NHỮNG NĂM QUA

## I. TỔNG QUAN VỀ NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI DÀI HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN

### 1. Điểm qua về các báo cáo phân tích đã được thực hiện

Bên cạnh việc cung cấp số liệu thống kê để phục vụ cho nhu cầu quản lý điều hành đất nước, việc viết các báo cáo phân tích thống kê, trong đó có các báo cáo phân tích thống kê tổng hợp tình hình KTXH nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 3 năm, 5 năm,... cũng là một nhiệm vụ không thể thiếu. Các báo cáo này đã phân tích và đánh giá được kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra cho từng thời kỳ và ngày càng được cải tiến. Dưới đây chúng tôi điểm lược các báo cáo được thực hiện từ năm 1990 trở lại đây tại cơ quan của Tổng cục Thống kê (*được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp*).

#### *1.1. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 1986- 1990*

#### *1.2. Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1994*

#### *1.3. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1995*

#### *1.4. Báo cáo phân tích tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000*

#### *1.5. Báo cáo Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001-2003*

### 2. Nội dung các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế- xã hội dài hạn đã được thực hiện

Như đã đề cập ở trên, trong những năm qua, các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình kinh tế - xã hội dài hạn (3 năm, 5 năm hoặc 10 năm- từ đây trở đi sẽ gọi chung là báo cáo tổng hợp 5 năm) của Tổng cục Thống kê không ngừng được đổi mới cả về nội dung lẫn hình thức. Các báo cáo này như tên gọi của nó đã tiến hành phân tích, đánh giá tương đối toàn diện tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Trên cơ sở đó đã đưa ra các nhận định về tình hình kinh tế - xã hội chung của đất nước và của từng lĩnh vực kinh tế

- xã hội cụ thể. Nội dung của một báo cáo phân tích thường gồm các phần như tổng quan về tình hình phát triển kinh tế tổng hợp của đất nước; Tình hình phát triển của các lĩnh vực và chuyên ngành kinh tế cơ bản của đất nước; Tình hình phát triển của một số lĩnh vực xã hội quan trọng của đất nước; Số liệu thống kê phản ánh các kết quả đạt được trong kỳ kế hoạch.

Tuỳ theo mục tiêu trọng điểm của từng thời kỳ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, báo cáo còn có phần phân tích chi tiết về việc thực hiện các mục tiêu đặc biệt này.

### ***2.1. Nội dung phân tích tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội***

Trong phần tổng quan, các báo cáo thường nêu lên bối cảnh, phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; những thành tựu chủ yếu và những hạn chế, yếu kém còn tồn tại. Các báo cáo cũng lấy mục tiêu đã được các Đại hội Đảng đề ra trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội cho từng thời kỳ làm cơ sở để phân tích, đánh giá. Mặt khác cũng lấy các mục tiêu kế hoạch của từng giai đoạn kế hoạch 5 năm hoặc hàng năm làm cơ sở so sánh các kết quả đạt được. Ở phần phân tích chung, các nội dung chủ yếu sau đây thường hay được đề cập trong các báo cáo phân tích dài hạn (*nội dung của từng mục được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp*) :

*2.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế*

*2.1.2. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của ba khu vực cơ bản của nền kinh tế*

*2.1.3. Cơ cấu của GDP theo khu vực kinh tế*

*2.1.4. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế*

*2.1.5. Thu, chi ngân sách Nhà nước*

*2.1.6. Kết quả tổ chức và sắp xếp lại các doanh nghiệp quốc doanh*

*2.1.7. Kết quả giải quyết công ăn việc làm và xoá đói giảm nghèo của đất nước*

***2.2. Nội dung phân tích tình hình phát triển của các lĩnh vực và chuyên ngành kinh tế cơ bản của đất nước***

Ở phần phân tích này các báo cáo thường nêu lên những kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại cần khắc phục trong từng lĩnh vực kinh tế-xã hội cụ thể. Các lĩnh vực kinh tế cơ bản được đề cập trong các phân tích chuyên ngành thường là Nông, lâm

ng nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Thương mại và dịch vụ (*nội dung của từng mục được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp*)

2.2.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.2. 2. Khu vực công nghiệp và xây dựng

2.2. 3. Khu vực thương mại và dịch vụ

### 3. Nội dung phần xã hội

Tình hình xã hội của một quốc gia luôn là một vấn đề thời sự. Vấn đề xã hội được các Nhà nước quan tâm thường bao gồm: vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho người dân, hạn chế các tệ nạn xã hội như nghiện hút, nạn mại dâm, cướp bóc,... Trong báo cáo phân tích đã được Tổng cục thống kê công bố, nội dung phần phân tích xã hội thường gồm các phần như sau (*nội dung của từng mục được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp*):

3.1. Dân số, lao động và việc làm

3.2. Y tế, văn hoá, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao

3.3. Xóa đói giảm nghèo

3.4. Trật tự an ninh xã hội

## II. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÙNG TRONG CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI DÀI HẠN ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN

Để phục vụ cho các nội dung đã nêu trên, các báo cáo phân tích trước đây đã sử dụng hệ thống các chỉ tiêu thống kê. Tổng số có khoảng 92 chỉ tiêu thống kê đã được sử dụng, chúng được chia ra thành ba nhóm lớn, cụ thể như sau:

- Nhóm các chỉ tiêu dùng để phân tích tổng hợp tình hình kinh tế-xã hội: 18 chỉ tiêu;

- Nhóm các chỉ tiêu dùng để phân tích các ngành kinh tế: 43 chỉ tiêu; và

- Nhóm các chỉ tiêu dùng để phân tích tình hình xã hội: 31 chỉ tiêu.

Danh sách các chỉ tiêu của từng nhóm được trình bày trong **PHỤ LỤC 1**.

### III. NHẬN XÉT CHUNG VỀ CÁC BÁO CÁO ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN

#### 1. Ưu điểm

1) Các báo cáo phân tích tình hình kinh tế-xã hội do Tổng cục Thống kê tiến hành đã đưa ra được bức tranh khái quát về thực trạng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, trong đó có những phân tích nhận định chính xác về các thành tựu đạt được cũng như đã nêu lên các nguyên nhân chủ quan và khách quan tác động đến thực hiện các mục tiêu, kịp thời phục vụ cho việc ra các quyết sách lớn của đảng và Nhà nước.

2) Nhìn chung các báo cáo phân tích của Tổng cục Thống kê thời gian qua đã thường xuyên được đổi mới và cải tiến cho phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển của đất nước. Đã có nhiều xuất bản phẩm về kinh tế-xã hội ra mắt công chúng.

#### 2. Nhược điểm

Bên cạnh các ưu điểm đã đạt được, các báo cáo tổng hợp 5 năm còn thể hiện một số vấn đề cần khắc phục như sau:

1) Một số nội dung trong các báo cáo còn nặng về thuyết minh số liệu nên các kết luận đưa ra chưa có cơ sở khoa học, cần tổ chức thực hiện/ tham khảo thêm các chuyên đề vệ tinh có nhiệm vụ nghiên cứu sâu hơn nhằm tìm kiếm, phát hiện các mối quan hệ qua lại giữa các nhân tố tác động đến bản chất hiện tượng để đưa ra các kết luận, kiến nghị thực sự thuyết phục.

2) Số liệu trong các báo cáo đôi khi không đầy đủ, chưa có sự đồng nhất và chuẩn hoá số liệu một cách hệ thống. Nhiều chỉ tiêu khi có, khi không hoặc khi có thì phân tổ lại không giống nhau nên quá trình so sánh, phân tích, đánh giá gặp nhiều khó khăn.

3) Thiếu các chỉ tiêu, số liệu phục vụ cho việc phân tích về năng suất, chất lượng, hiệu quả chung cũng như của các ngành như: chỉ tiêu về năng lượng, các chỉ tiêu về đổi mới thiết bị, các chỉ tiêu về phát triển công nghệ cao, phát triển bền vững, môi trường,...

4) Phương pháp phân tích được áp dụng trong báo cáo chủ yếu là các phương pháp truyền thống: phương pháp phân tổ, chỉ số, phương pháp dãy số biến động theo thời gian, phương pháp đồ thị, phương pháp so sánh và phương pháp phân tích nguyên nhân,... còn các phương pháp phân tích theo mô hình, tương quan hồi qui, phân tích đa nhân tố,... các công cụ toán học, tin học hiện đại còn rất ít được sử dụng.

5) Các báo cáo phân tích thiếu phân dự báo sự phát triển kinh tế-xã hội ngắn hạn cũng như dài hạn của đất nước, do vậy chưa đóng góp nhiều cho Đảng và Nhà nước trong việc đề ra đường lối và chủ trương phát triển của đất nước trong tương lai.

6) Các báo cáo phân tích thiếu phân đánh giá chất lượng của các hoạt động kinh tế-xã hội cũng như kết quả của các hoạt động này.

Các tồn tại trên có thể bắt nguồn từ các *nguyên nhân* sau:

1) Còn nhiều số liệu thiếu nhất quán giữa trung ương với địa phương, bộ, ngành và nhiều lần điều chỉnh làm cho việc sử dụng và công bố gặp nhiều khó khăn. Có một số lĩnh vực chưa đưa vào các chỉ tiêu để thu thập số liệu.

2) Việc tổ chức làm phân tích chưa tốt, thời gian yêu cầu hoàn thành báo cáo phân tích thường quá khẩn trương vì vậy thường thiếu thời gian cho việc nghiên cứu xây dựng đề cương, hội thảo, thu thập, xử lý thông tin, hoàn chỉnh.

3) Đối tượng sử dụng thông tin thống kê thường quen với cách chỉ đạo tác nghiệp, cần nhanh nhạy hơn là cần sâu. Hơn nữa lại ít có ý kiến phản hồi cho người viết báo cáo phân tích, nên người viết báo cáo phân tích thường không thấy được những khuyết điểm, tồn tại cần khắc phục để nâng cao chất lượng công tác phân tích

4) Nhận thức về công tác phân tích của cán bộ thống kê chưa đầy đủ, phần đông cán bộ thống kê xem việc thu thập, xử lý, tổng hợp và làm báo cáo số liệu xong là hoàn thành nhiệm vụ, còn phân tích chỉ là việc làm thêm, nên còn chưa chú trọng nhiều đến việc tra cứu, tìm hiểu thêm các phương pháp phân tích thống kê hiện đại phục vụ cho việc nâng cao tính thuyết phục của các báo cáo phân tích.



## PHẦN HAI

### ĐỀ XUẤT NỘI DUNG VÀ LỰA CHỌN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM

#### I. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

##### 1. Yêu cầu về nội dung phân tích

1) Như tên gọi của nó, báo cáo loại này cần bao quát toàn bộ các mặt khác nhau của đời sống kinh tế và xã hội của đất nước trong thời kỳ phân tích.

Cuộc sống của một quốc gia bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau. Mỗi khía cạnh có ý nghĩa riêng của nó, vì vậy việc phân tích toàn diện các vấn đề KTXH là rất cần thiết. Một đốm lửa có thể tạo nên một biển lửa. Với lý do này cần phân tích tất cả các khía cạnh để phát hiện các vấn đề tồn tại trong từng lĩnh vực đời sống KTXH.

2) Cần có sự so sánh theo thời gian và không gian để thấy rõ xu thế và quy luật phát triển của hiện tượng.

Các hiện tượng luôn luôn biến động theo thời gian và không gian. Không thực hiện việc so sánh theo thời gian và không gian không thể thấy được xu thế phát triển theo thời gian cũng như quy luật phát triển theo không gian của chúng. Với lý do này trong quá trình phân tích cần phải có sự phân tích theo thời gian và không gian.

3) Cần dựa trên các nguồn thông tin thống kê khách quan, không dựa vào các ý kiến chủ quan của người phân tích.

Các thông tin khách quan phản ánh thực chất của vấn đề, vì vậy chỉ có dựa vào nó mới thấy được thực chất của vấn đề. Thông tin thống kê là một nguồn thông tin khách quan. Nó phản ánh bản chất và quy luật phát triển của hiện tượng được nghiên cứu, vì vậy trong quá trình phân tích cần phải lấy nó làm nguồn thông tin cơ bản.

Khi tiến hành phân tích mà dựa vào các ý kiến chủ quan để đưa ra các nhận xét thì nhiều khi sẽ dẫn đến hiện tượng chỉ thấy cây mà không thấy rừng, khiến cho việc đề ra các chính sách phiến diện hoặc lệch lạc.

4) Trong quá trình phân tích số liệu phải đưa ra các minh chứng cụ thể để thuyết phục người đọc.

Trong quá trình phân tích ngoài việc dựa vào thông tin thống kê để rút ra các đặc điểm và bản chất của hiện tượng, nên đưa ra một số minh chứng cụ thể để minh họa cho các nhận định đó. Bằng cách này sẽ thuyết phục được người đọc hơn.

5) Cần lấy các mục tiêu cơ bản mà Đảng và Nhà nước đề ra cho thời kỳ đó là một trong những căn cứ quan trọng trong báo cáo phân tích.

Mỗi một thời kỳ 5 năm Đảng và Nhà nước đều đề ra các mục tiêu KTXH cần đạt được của đất nước, vì vậy việc lấy các mục tiêu này để tiến hành phân tích là điều không cần bàn cãi. Chỉ có dựa vào các mục tiêu đó để phân tích mới thấy được “cái đạt được” và “cái chưa đạt được” để từ đó tìm ra các yếu tố dẫn đến thành công và các nguyên nhân làm cho mục tiêu không đạt được của công tác chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước. Trên cơ sở đó khuyến nghị các giải pháp, chính sách phù hợp cho kỳ kế hoạch sau.

6) Cần dựa vào các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đã được Nhà nước đề ra cho thời kỳ phân tích làm cơ sở phân tích.

Có dựa vào các chỉ tiêu kế hoạch này phân tích thì nội dung phân tích mới sát thực và mới biết được nhiệm vụ kế hoạch của thời kỳ có thực hiện được không và những chỉ tiêu nào đạt và vượt kế hoạch còn những chỉ tiêu nào không đạt được.

7) Cần có sự so sánh quốc tế để thấy rõ vị trí của đất nước trong khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Thế giới ngày nay là thế giới mở. Các nước đều có sự tương tác lẫn nhau. Vì vậy, việc so sánh quốc tế cho phép xác định rõ sự hơn, kém của đất nước so với các nước khác, từ đó thấy rõ hơn mình cần phải làm gì để duy trì lợi thế và khắc phục nhược điểm.

8) Phải sử dụng nhiều công cụ phân tích khác nhau (truyền thống và hiện đại) để rút ra được các thông tin phản ánh đặc điểm và bản chất của hiện tượng được nghiên cứu. Mặt khác, cũng cho phép tìm hiểu nguyên nhân thành công và thất bại của kế hoạch.

Để phân tích được sâu sắc, cần phải sử dụng nhiều công cụ thống kê cũng như các mô hình kinh tế trắc lượng khác nhau. Các phương pháp như chỉ số, dãy số thời gian, phân tích tương quan, hồi quy, các mô hình kinh tế trắc lượng phản ánh các vấn đề KTXH,... cần được sử dụng. Các phương pháp này cho phép đánh giá tình hình cũng

như xác định được các yếu tố có tác động lên hiện tượng được nghiên cứu. Hơn thế nữa, chúng còn cho phép đo lường tác động của các yếu tố lên hiện tượng đó.

## 2. Yêu cầu về các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích

Xác định các chỉ tiêu KTXH sử dụng trong phân tích kinh tế 5 năm là một việc hết sức quan trọng, nó quyết định chất lượng thông tin của một báo cáo phân tích thống kê. Các chỉ tiêu KTXH đưa ra phải đáp ứng một số yêu cầu như:

1) Các chỉ tiêu thống kê được sử dụng để phân tích phải phản ánh được các nội dung phân tích đã đề ra trong đề cương phân tích. Các nội dung phân tích tình hình KTXH thường phản ánh nhu cầu thông tin của Đảng và Nhà nước trong việc lãnh đạo, quản lý, điều hành đất nước cũng như nhu cầu thông tin trong việc xây dựng các chủ trương, chính sách và các kế hoạch phát triển KTXH.

2) Các chỉ tiêu thống kê được sử dụng để phân tích phải tương thích với các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra trong thời kỳ phân tích. Điều đó có nghĩa là các chỉ tiêu này phải bám sát các mục tiêu, các chỉ tiêu KTXH trong định hướng phát triển kinh tế, xã hội 5 năm và các chỉ tiêu đã được lượng hoá cụ thể dưới dạng các chỉ tiêu thống kê, để đảm bảo đánh giá được mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu này.

3) Các chỉ tiêu phải bảo đảm tính so sánh được của các số liệu qua các thời kỳ trước đó và phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, để trong chừng mực nhất định có thể so sánh số liệu thực hiện các chỉ tiêu KTXH tổng hợp của nước ta trong thời kỳ 5 năm được phân tích với các thời kỳ 5 năm trước đó và nếu có thể thì nên so sánh với các quốc gia trong khu vực và quốc tế.

4) Hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích tình hình KTXH của đất nước phải đảm bảo tính pháp lý, tính minh bạch. Yêu cầu này đòi hỏi từng chỉ tiêu phải có khái niệm, nội dung rõ ràng, đầy đủ và được sử dụng thống nhất, đảm bảo phải đo lường, định lượng được và các số liệu đã công bố chính thức.

5) Các chỉ tiêu thống kê phân tích tình hình KTXH của đất nước phải có tính khả thi. Yêu cầu này đòi hỏi khi lựa chọn các chỉ tiêu phải căn cứ vào các điều kiện thực tế hiện nay về số liệu của ngành thống kê và phải căn cứ vào Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê Quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành.

6) Các chỉ tiêu thống kê được chọn để phân tích phải tạo thành một hệ thống thống nhất để phản ánh đầy đủ các khía cạnh khác nhau của đời sống KTXH của đất

nước. Yêu cầu này nhằm đảm bảo tính đầy đủ và lô gic của các vấn đề được đưa ra phân tích.

Ngoài các yêu cầu trên ra, khi lựa chọn các chỉ tiêu phân tích 5 năm phải đảm bảo thuận tiện cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích thống kê.

## **II. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG PHÂN TÍCH**

Các nội dung đề xuất sau đây là kế thừa các ưu điểm của các báo cáo tổng hợp đã được thực hiện, có kết cấu lại và bổ sung một số nội dung cần thiết trên cơ sở 8 yêu cầu đã nêu ở mục I, tuy nhiên yêu cầu 5 và 6 sẽ được chú trọng khi thực hiện một báo cáo phân tích của một kỳ kế hoạch cụ thể.

Dưới đây là bốn nội dung chính được đề xuất cho các báo cáo tổng hợp phân tích tình hình KT-XH 5 năm:

1. Khái quát chung về tình hình kinh tế xã hội;
2. Phân tích tình hình kinh tế;
3. Phân tích tình hình xã hội;
4. Phân tích môi trường sinh thái.

### **1. Nội dung phần khái quát chung về tình hình kinh tế xã hội**

Phân tích tổng hợp tình hình kinh tế xã hội cần tập trung vào các điểm chủ yếu sau đây: quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế mà đại diện của nó là GDP; tiềm năng kinh tế của đất nước mà đại diện của nó là vốn đầu tư, lao động và cán cân thanh toán; mức độ chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế trên các góc độ kinh tế-xã hội khác nhau đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hoá mà chỉ tiêu phản ánh là cơ cấu của GDP theo ba khu vực kinh tế cơ bản; mức độ ổn định của nền kinh tế xã hội được phản ánh qua hai chỉ tiêu tỷ lệ lạm phát và tỷ thất nghiệp của người lao động; mức độ phát triển chung của xã hội được thể hiện bằng chỉ tiêu chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI); và công bằng xã hội được thể hiện bằng hệ số Gini. Các nội dung trên cần được phân tích chi tiết theo các mục như sau (*nội dung của từng mục được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp*)

#### **1.1. Phân tích quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế**

#### **1.2. Phân tích các cơ cấu kinh tế và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

##### **a) Cơ cấu theo ba khu vực kinh tế**

- b) Cơ cấu theo thành phần kinh tế
- c) Cơ cấu theo các vùng kinh tế
- d) Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước
- e) Cơ cấu lao động theo các ngành kinh

**1.3. Phân tích mức độ đầu tư và thu hút vốn đầu tư và lao động trong nền kinh tế.**

**1.4. Đánh giá hiệu quả sản xuất xã hội.**

**1.5. Xem xét kết quả hoạt động ngân sách nhà nước 5 năm.**

**1.6. Phân tích tình hình lạm phát và thất nghiệp**

**1.7. Đánh giá tình hình phát triển kinh tế-xã hội tổng hợp (thông qua chỉ tiêu HDI).**

**1.8. Phân tích đánh giá mức độ phân hóa giàu nghèo:**

**1.9. Dự báo thống kê xu thế phát triển của GDP và cơ cấu của GDP theo từng khu vực trong 5 năm và 10 năm tới.**

## **2. Nội dung phân tích tình hình kinh tế**

Phần này sẽ phân tích cho từng khu vực và ngành kinh tế. Ba khu vực kinh tế cần được phân tích sâu là khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng, khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch.

Ở từng khu vực này lại cần phân tích sâu thêm về quy mô, tốc độ và cơ cấu của giá trị gia tăng của từng thành phần tạo nên toàn bộ khu vực đó. Ví dụ, khi phân tích khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, cần đi sâu vào phân tích tốc độ gia tăng của ba ngành tạo nên khu vực này đó là ngành nông nghiệp, ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản. Mặt khác, cũng cần phân tích cơ cấu của ba ngành này trong khu vực mà chúng tạo thành. Việc phân tích như vậy là cần thiết vì thông qua đó chúng ta có thể thấy được điểm mạnh, điểm yếu cũng như đánh giá vai trò đóng góp của các ngành đó đối với từng khu vực, so sánh để xem đã tương xứng với tiềm năng của chúng chưa. Các thông tin thu được từ phân tích này rất cần thiết cho việc đề ra các giải pháp và chính sách cần thiết cho việc phát triển khu vực kinh tế đó.

**2.1. Nội dung phân tích tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và phát triển nông thôn**

Các báo cáo phân tích 5 năm về chuyên ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cần tập trung vào những nội dung sau đây:

- **Đánh giá các kết quả đạt được trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.** Các vấn đề cần được đánh giá bao gồm: sản lượng, sản phẩm nông nghiệp; vấn đề đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của nhân dân cũng như vấn đề vươn tới xuất khẩu để thu về ngoại tệ; ngoài ra cũng cần lưu ý đến một khuynh hướng tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp sạch đang ngày càng gia tăng

- **Chỉ ra những thuận lợi và khó khăn trong nước cũng như trên thế giới ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản** trong thời kỳ 5 năm được nghiên cứu. Các yếu tố cần được đề cập bao gồm: cơ chế, chính sách của Nhà nước, điều kiện khí hậu, thời tiết,... Đây là yếu tố ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Yếu tố giống cũng rất quan trọng, quyết định năng suất và hiệu quả kinh tế của sản phẩm; ngoài ra còn một loạt các yếu tố khác như: vốn đầu tư, chính sách của Nhà nước, giá sản phẩm, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và trên thế giới, trình độ chuyên môn và phong tục tập quán của người sản xuất,...

Mặt khác, cần nêu bật được các kết quả sản xuất cụ thể của từng ngành kinh tế thuộc khu vực này như (*nội dung của từng ngành được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp*):

1) Trồng trọt:

2) Chăn nuôi:

3) Lâm nghiệp:

4) Thủy sản:

**2.2. Quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.**

Ở nội dung này tập trung vào phân tích các vấn đề sau:

- **Nêu rõ được sự phát triển của các hợp tác xã, trang trại có quy mô lớn.** Mặt khác cũng cần lưu ý phân tích khả năng ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Vấn đề chuyển đổi từ nền nông nghiệp manh mún sang nền nông nghiệp có tính chất công nghiệp cũng cần được đề cập. Các chỉ tiêu thông kê như bình quân lao động trên một hecta đất canh tác, tỷ lệ đất canh tác được cày bừa, thu hoạch bằng máy, v.v. có thể là các chỉ tiêu hữu ích trong phân tích vấn đề này.

- *Đánh giá tiến độ hình thành các vùng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường và công nghiệp chế biến* bảo đảm có hiệu quả và bền vững. Sản xuất nông nghiệp ngày nay không còn mang tính chất “tự túc, tự cấp” nữa mà là sản xuất theo cơ chế thị trường. Các sản phẩm nông nghiệp trở thành hàng hóa, vì vậy chúng cần phải được sản xuất theo kiểu công nghiệp: vừa nhiều, vừa với giá thành rẻ và vừa phải có thị trường tiêu thụ. Mặt khác để đảm bảo chất lượng chúng phải được chế biến và bảo quản tốt.

- *Vấn đề quy hoạch nông thôn* (nhà ở, hạ tầng, môi trường,...) phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và giữ được nét đặc thù riêng của nông thôn Việt Nam.

- *Vấn đề xây dựng các khu, cụm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn* để thu hút các cơ sở công nghiệp chế biến, mở rộng ngành nghề nông thôn, sử dụng nhiều lao động và nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản ở nông thôn. Qua đó phân tích sự phân công lại lao động giữa sản xuất nông nghiệp với các ngành nghề khác thông qua phát triển các làng nghề.

- *Phân tích cơ cấu vốn đầu tư cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn*, đặc biệt vốn đầu tư cho các nhiệm vụ trọng tâm như: Thủy lợi, giao thông, điện nước, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển thị trường.

### **2.3. Nội dung phân tích khu vực công nghiệp và xây dựng**

Qua nghiên cứu và đúc rút kinh nghiệm phân tích cũng như mục tiêu phát triển công nghiệp, xây dựng của Đảng, Nhà nước và các bộ, các ngành thấy trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng cần tập trung vào phân tích sâu các vấn đề sau đây:

- *Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm về phát triển công nghiệp và xây dựng trên các khía cạnh*: tốc độ phát triển, mức sản xuất các sản phẩm chủ yếu, doanh thu, nộp ngân sách, lao động, tài sản, thu nhập của toàn ngành, của các thành phần kinh tế, của các tỉnh, thành phố,...

- *Phân tích kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng về phát triển ngành công nghiệp, xây dựng*, bao gồm việc thực hiện các mục tiêu chiến lược về lĩnh vực công nghiệp và xây dựng; các khó khăn và tồn tại cần được khắc phục trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược;...

Các nội dung phân tích cụ thể trong lĩnh vực này bao gồm:

#### **1) Công nghiệp:**

## 2) Xây dựng

(nội dung của 2 lĩnh vực trên được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp)

### 2.4. Nội dung phân tích khu vực thương mại và dịch vụ

Trong phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực thương mại và dịch vụ chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau:

- **Về hoạt động ngành thương nghiệp**, tập trung vào phân tích tình hình phát triển của ngành, xem xét mức độ đảm bảo của các cân đối lớn về vật tư hàng hoá thiết yếu như xăng dầu, sắt thép, xi măng, phân bón, lương thực,... trong từng vùng và trong toàn quốc. Xem xét về sự hình thành các mô hình tổ chức kinh doanh văn minh, hiện đại như siêu thị, cửa hàng tự chọn,...

- **Về lưu thông vật tư hàng hoá**, tập trung vào phân tích quá trình chuyển đổi cơ chế thương nghiệp cũ sang cơ chế thị trường, sự hình thành của giá cả trên quan hệ cung cầu với sự tham gia của các thành phần kinh tế, tổng mức lưu chuyển hàng hoá nhanh.

- **Về hoạt động du lịch**, tập trung vào phân tích sự phát triển của ngành du lịch, các loại hình du lịch, các tuyến du lịch cũng như các khu du lịch mới. Cần phân tích sâu về tiềm năng du lịch trong nước và quốc tế, các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực du lịch này. Mặt khác cũng cần tập trung vào phân tích chất lượng của công tác du lịch cũng như số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ, công nhân viên làm công tác du lịch.

- **Về hoạt động vận tải**, tập trung vào phân tích tình hình phát triển của các loại hình vận tải (đường bộ, đường sắt, đường không, đường thủy), những điểm được và chưa được của từng loại hình. Mặt khác cũng cần tập trung vào phân tích tình hình đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hoá và đi lại của nhân dân với nhiều loại phương tiện đa dạng, phương thức thuận lợi theo cơ chế thị trường.

- **Về hoạt động bưu chính viễn thông**, tập trung vào phân tích tình hình phát triển của các loại hình dịch vụ bưu chính viễn thông (điện thoại, viễn thông, Internet,...); tình hình sử dụng điện thoại ở các hộ dân cư và sự phát triển các dịch vụ bưu chính viễn thông mới,...

- **Về hoạt động của các dịch vụ tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm**, tập trung vào phân tích sự hình thành các hoạt động tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo



hiểm, chúng khoán và sự hình thành thị trường dịch vụ bảo hiểm với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

### **- *Quá trình thương mại nông lâm nghiệp và thủy sản***

Trong những năm tới, khi chúng ta ra nhập nhiều tổ chức quốc tế, đặc biệt là Tổ chức Thương mại thế giới, bên cạnh những thuận lợi, nền kinh tế nước ta sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các loại sản phẩm, trong đó có sản phẩm nông nghiệp và thủy sản. Vì vậy, hoạt động xúc tiến thương mại trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là nhiệm vụ vô cùng quan trọng. Đó là các hoạt động về thu thập thông tin; tìm hiểu thị trường; tổ chức các hội chợ giới thiệu sản phẩm; tìm các giải pháp để tiến tới tìm và khẳng định thương hiệu cho sản phẩm trên thị trường trong nước và thế giới,...

### **3. Nội dung phân tích tình hình xã hội**

Việc phân tích tình hình xã hội của đất nước 5 năm là nhằm đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội đã được đề ra trong văn kiện Đại hội Đảng của một thời kỳ kế hoạch 5 năm đã được cụ thể hoá thành các mục tiêu, chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển xã hội của đất nước. Việc phân tích cần phải nêu được thực trạng phát triển xã hội nước ta trong giai đoạn 5 năm; nêu rõ những thành tựu đã đạt được và những hạn chế còn tồn tại trong giai đoạn phát triển đó gắn với cơ sở của phát triển bền vững,...

Khi phân tích tình hình xã hội, cần lấy các mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng và Nhà nước làm căn cứ. Các mục tiêu xã hội thường được quan tâm giải quyết bao gồm:

#### ***3.1. Dân số, lao động và việc làm***

Trong phân tích lĩnh vực dân số, lao động và việc làm tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

##### ***1) Dân số***

##### ***2) Lao động và việc làm***

*(nội dung của 2 lĩnh vực trên được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp)*

#### ***3.2. Giáo dục và phát triển khoa học công nghệ***

Trong thời đại của sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ trên thế giới, một nền kinh tế muốn phát triển bền vững thì nhân tố con người có tri thức và khoa học công nghệ đóng một vai trò rất quan trọng. Vì vậy chúng tôi xếp hai lĩnh vực này ngay sau lĩnh vực dân số và lao động.

1) Giáo dục:

2) Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ

(nội dung của 2 lĩnh vực trên được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp)

### 3.3. Y tế, văn hóa, thông tin và thể thao

Trong phân tích Y tế, văn hóa, thông tin và thể thao tập trung vào các lĩnh vực sau:

1) Y tế:

2) Văn hoá, thông tin và thể dục thể thao:

(nội dung của 2 lĩnh vực trên được trình bày cụ thể trong báo cáo tổng hợp)

### 3.4. Mức sống dân cư và xóa đói giảm nghèo

Trong phần này cần nêu: khát quát về đời sống dân cư thông qua mức thu nhập bình quân qua các năm, mức chi tiêu cho đời sống bình quân qua các năm cũng như tỷ lệ được sử dụng nước sạch, sử dụng điện và vấn đề vệ sinh môi trường.

Về xóa đói giảm nghèo: Phân tích cũng cần đưa ra các các số liệu đánh giá về việc thực hiện mục tiêu của chương trình xóa đói giảm nghèo, bao gồm số liệu trong 5 năm kế hoạch, có so sánh với số liệu 5 năm trước, gồm số liệu về: Tổng số hộ nghèo, trong đó số hộ nghèo phát sinh, số hộ tái nghèo ở các vùng và thành thị/nông thôn; tỷ lệ nghèo chung, tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm, phân tích số liệu qua các năm, ở các vùng và thành thị nông thôn.

### 3.5. Trật tự, an toàn xã hội

Trong lĩnh vực này tập trung vào phân tích các nội dung sau:

- Tình hình khiếu kiện ở các xã phường;
- Tình hình tệ nạn ở các xã phường;
- Tình hình buôn bán phụ nữ và trẻ em;
- Tình hình tai nạn giao thông;

#### 4. Nội dung phân tích môi trường sinh thái

Các hoạt động sản xuất kinh doanh phục vụ cho nhu cầu của con người nhưng các chất thải của chúng cũng đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến môi trường sinh thái và đã trở thành vấn đề rất bức xúc, đặc biệt ở các khu công nghiệp và khu đô thị. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là ở khu vực nông thôn không có vấn đề, việc hình thành các đô thị mới ở nông thôn và đặc biệt là các cụm làng nghề (ước tính có khoảng 1450 làng nghề tập trung đến 70% ở vùng Bắc Bộ) cũng làm nảy sinh rất nhiều vấn đề về môi trường; do đặc thù của các làng nghề là phát triển bằng kinh tế hộ gia đình, các hộ gia đình này phần lớn là chỉ chú trọng vào phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mà không quan tâm gì đến giải quyết các vấn đề rác thải do hoạt động sản xuất của họ gây ra, và cũng không có chế tài nào buộc họ phải giải quyết vấn đề môi trường do họ gây ra. Ngoài ra, nạn phá rừng, bỏ hoang đất trống đồi trọc cũng gây tác hại không nhỏ đến việc điều hoà không khí và nguồn nước gây ra tình trạng lũ quét và xói lở đất và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Tóm lại phần môi trường sinh thái, phân tích nên đề cập các vấn đề sau:

- Nước sạch và xử lý nước thải ở thành thị và nông thôn
- Chất thải rắn và xử lý chất thải rắn.
- Môi trường không khí
- Môi trường nước, không khí và xử lý chất thải ở khu đô thị và khu công nghiệp;
- Môi trường nước, không khí và xử lý chất thải ở các làng nghề;
- Môi trường sinh thái biển;
- Sự phát triển/ suy thoái của rừng đặc dụng;
- Đảm bảo đa dạng sinh học.

#### III. ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

Để viết báo cáo phân tích tình hình KTXH 5 năm thì việc đề xuất hệ thống chỉ tiêu thống kê là một việc làm vô cùng quan trọng. Bởi nó là nguyên liệu, công cụ phản ánh nội dung cần phân tích. Tuy nhiên, đối với từng kỳ báo cáo cụ thể, việc lựa chọn chỉ tiêu nào cho phân tích phụ thuộc vào chỉ tiêu đó có số liệu được thu thập hay không, và chất lượng của số liệu đó như thế nào. Ở đây chỉ tiêu nào được đề xuất lại phụ thuộc vào việc chúng có phản ánh vấn đề cần quan tâm hay không. Hiện nay, Tổng cục đã

công bố một Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê quốc gia gồm 274 chỉ tiêu, nhưng do tính chất của báo cáo là báo cáo phân tích tổng hợp nên đề tài chỉ lựa chọn một phần, mà chủ yếu là các chỉ tiêu tổng hợp về kinh tế hay xã hội. Ngoài ra, để đáp ứng nội dung đã được đề xuất ở trên chúng tôi cũng đưa ra một vài chỉ tiêu chưa có trong Hệ thống Chỉ tiêu Thống kê Quốc gia.

Dưới đây là hệ thống chỉ tiêu thống kê phục vụ được đề xuất để phục vụ cho các báo cáo phân tích tình hình KT- XH 5 năm.

### HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHỤC VỤ CHO PHÂN TÍCH KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM

| STT      | Tên chỉ tiêu  |
|----------|---|
| <b>I</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI</b>   |
| <b>A</b> | <b>Các chỉ tiêu phản ánh quy mô của nền kinh tế</b>   |
| 1.       | GDP   |
| 2.       | Tốc độ tăng GDP   |
| 3.       | Cơ cấu của GDP theo ba khu vực kinh tế.   |
| 4.       | Cơ cấu của GDP theo 20 ngành kinh tế cấp I.   |
| 5.       | Cơ cấu của GDP theo các thành phần kinh tế.   |
| 6.       | Cơ cấu của GDP theo vùng lãnh thổ (8 vùng, 64 tỉnh/thành phố)   |
| 7.       | Tốc độ tăng của GDP theo ba khu vực kinh tế.  |
| 8.       | Tốc độ tăng của GDP theo 20 ngành kinh tế cấp I.  |
| 9.       | Tốc độ tăng của GDP theo các thành phần kinh tế.  |
| 10.      | Cơ cấu của GDP theo vùng lãnh thổ (8 vùng, 64 tỉnh/thành phố)   |
| 11.      | Số lượng lao động phân theo: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực kinh tế</li> <li>- Ngành kinh tế</li> <li>- Thành phần kinh tế</li> </ul> |
| <b>B</b> | <b>Các chỉ tiêu về vốn đầu tư</b>   |
| 12.      | Vốn đầu tư thực hiện (giá thực tế, giá so sánh)   |
| 13.      | Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước  |
| 14.      | Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung  |
| 15.      | Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài  |

| STT       | Tên chỉ tiêu  |
|-----------|---|
| <b>C</b>  | <b>Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của nền kinh tế</b>   |
| 16.       | Hệ số ICOR  |
| 17.       | Năng suất lao động xã hội   |
| 18.       | Năng suất tài sản cố định   |
| 19.       | Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)   |
| <b>D</b>  | <b>Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động ngân sách nhà nước</b>   |
| <b>1)</b> | <b>Các chỉ tiêu phản ánh hoạt động thu ngân sách:</b>   |
| 20.       | Thu ngân sách nhà nước:<br>+ Cơ cấu thu ngân sách theo các nguồn thu như: từ các doanh nghiệp Nhà nước, tư nhân, nước ngoài.<br>+ Cơ cấu thu ngân sách theo các khoản thu như: từ dầu thô, từ các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, từ thuế các loại |
| 21.       | Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách Nhà nước   |
| <b>2)</b> | <b>Các chỉ tiêu phản ánh hoạt động chi ngân sách</b>  |
| 22.       | Chi ngân sách nhà nước:<br>+ Cơ cấu chi tiêu của Nhà nước theo các khoản mục chính như chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, viện trợ.   |
| 23.       | Mức bội chi ngân sách Nhà nước  |
| 24.       | Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP   |
| 25.       | Nợ nước ngoài (hiện có, đến hạn, đã trả)  |
| 26.       | Nợ của Chính phủ (hiện có, đến hạn, đã trả)   |
| 27.       | Tỷ lệ lạm phát  |
| 28.       | Tỷ lệ thất nghiệp   |
| 29.       | HDI   |
| 30.       | Hệ số GINI  |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH KINH TẾ THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ</b>   |
| <b>A</b>  | <b>Các chỉ tiêu thống kê dùng trong phân tích lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông nghiệp nông thôn</b>   |
| <b>1)</b> | <b>Nông nghiệp</b>  |
| 31.       | Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá thực tế và giá so sánh): chia theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế  |
| 32.       | Diện tích đất nông nghiệp: Chia theo loại đất   |
| 33.       | Diện tích gieo trồng một số loại cây chủ yếu: Chia theo loại cây trồng  |
| 34.       | Sản lượng một số loại cây lương thực chủ yếu: Chia theo loại cây trồng  |

| STT      | Tên chỉ tiêu   |
|----------|--|
| 35.      | Sản lượng một số cây công nghiệp chủ yếu: Chia theo loại cây trồng   |
| 36.      | Năng suất một số loại cây lương thực chủ yếu: Chia theo loại cây trồng   |
| 37.      | Năng suất một số cây công nghiệp chủ yếu: Chia theo loại cây trồng   |
| 38.      | Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu: Chia theo loại sản phẩm  |
| 39.      | Số lượng và công suất máy móc phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp: Chia theo loại máy, thiết bị chủ yếu  |
| 40.      | Số công trình thủy lợi hoàn thành trong năm: Chia theo loại công trình, năng lực công trình  |
| 41.      | Diện tích đất canh tác được tưới tiêu khoa học   |
| 2)       | <b>Lâm nghiệp</b>  |
| 42.      | Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá thực tế và giá so sánh): Chia theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế  |
| 43.      | Diện tích rừng hiện có: Chia theo loại rừng  |
| 44.      | Diện tích rừng trồng mới tập trung   |
| 45.      | Diện tích rừng được chăm sóc, tu bổ  |
| 46.      | Sản lượng gỗ và lâm sản khác   |
| 47.      | Tỷ lệ che phủ rừng   |
| 48.      | Diện tích rừng bị thiệt hại: Chia theo nguyên nhân, loại rừng  |
| 49.      | Số lượng và công suất máy móc phục vụ sản xuất lâm nghiệp  |
| 3)       | <b>Thủy sản</b>  |
| 50.      | Giá trị sản xuất thủy sản: Chia theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế  |
| 51.      | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Chia theo loại mặt nước, loại thủy sản   |
| 52.      | Sản lượng thủy sản nuôi trồng: Chia theo loại thủy sản   |
| 53.      | Sản lượng thủy sản khai thác: Chia theo loại thủy sản  |
| 54.      | Số lượng và công suất tàu đánh bắt hải sản   |
| 4)       | <b>Phát triển mô hình hợp tác xã và trang trại</b>   |
| 55.      | Số hợp tác xã: Chia theo ngành hoạt động   |
| 56.      | Số trang trại: Chia theo ngành hoạt động   |
| 57.      | Diện tích đất của trang trại: Chia theo ngành hoạt động  |
| 58.      | Vốn sản xuất của trang trại: Chia theo ngành hoạt động   |
| 59.      | Thu nhập của trang trại: Chia theo ngành hoạt động   |
| <b>B</b> | <b>Các chỉ tiêu thống kê dùng trong phân tích lĩnh vực công nghiệp và xây dựng</b>   |
| 60.      | Giá trị sản xuất (phân theo giá thực tế, giá so sánh phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế, theo ngành cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh thành phố) |

| STT | Tên chỉ tiêu  |
|-----|---|
| 61. | Chi phí trung gian (phân theo giá thực tế, giá so sánh phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế, theo ngành cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh thành phố)                    |
| 62. | Giá trị tăng thêm (phân theo giá thực tế, giá so sánh phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế, theo ngành cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh thành phố)                     |
| 63. | Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp - xây dựng có đến 31 /12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế, phân theo qui mô lao động, phân theo vốn, phân theo tỉnh, thành phố |
| 64. | Số lượng lao động công nghiệp, xây dựng phân theo thành phần kinh tế, phân theo ngành kinh tế cấp 2, cấp 3, phân theo tỉnh, thành phố                                   |
| 65. | Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động công nghiệp – xây dựng  |
| 66. | Thu nhập của lao động công nghiệp – xây dựng  |
| 67. | Nguồn vốn của các doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng phân theo ngành kinh tế, theo tỉnh thành phố  |
| 68. | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp công nghiệp-xây dựng phân theo ngành, theo tỉnh, thành phố   |
| 69. | Doanh thu của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  |
| 70. | Lợi nhuận của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  |
| 71. | Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  |
| 72. | Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế   |
| 73. | Năng lực mới tăng của ngành công nghiệp và xây dựng   |
| 74. | Danh mục công trình trọng điểm (nhóm A) hoàn thành  |
| 75. | Số lượng dự án, vốn đầu tư thực hiện của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phân theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố  |
| 76. | Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Điện, than, thép, xi măng, đường, giấy   |
| 77. | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp  |
| 78. | Chỉ số tồn kho sản phẩm   |
| 79. | Chỉ số giá sản xuất công nghiệp   |
| 80. | Năng suất lao động trong công nghiệp- xây dựng  |
| 81. | Hệ số đổi mới tài sản cố định   |
| 82. | Danh mục khu công nghiệp, khu chế xuất  |
| 83. | Sản phẩm, doanh thu, trị giá xuất khẩu, lợi nhuận và nộp ngân sách của các khu chế xuất   |
| 84. | Tỷ lệ các doanh nghiệp có thiết bị xử lý chất thải  |
| 85. | Số lượng chất thải rắn, mức độ ô nhiễm không khí, nguồn nước ở các khu công nghiệp  |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 86.        | Nguồn năng lượng và tiêu dùng năng lượng   |
| 87.        | Số lượng nhà ở và tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới đã hoàn thành  |
| 88.        | Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở sử dụng hiện có   |
| <b>C</b>   | <b>Các chỉ tiêu thống kê dùng trong phân tích về thương mại và dịch vụ</b>                                   |
| <b>1)</b>  | <b><i>Thương mại trong nước</i></b>  |
| 89.        | Số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại, du lịch chia cụ thể theo thành phần kinh tế             |
| 90.        | Tốc độ phát triển số doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại, du lịch chia cụ thể theo thành phần kinh tế |
| 91.        | Tỷ lệ doanh nghiệp thương mại, du lịch trong tổng số doanh nghiệp của cả nước                                |
| 92.        | Số lao động hoạt động trong ngành thương mại dịch vụ chia theo thành phần kinh tế                            |
| 93.        | Tốc độ phát triển số lao động hoạt động trong ngành thương mại dịch vụ chia theo thành phần kinh tế          |
| 94.        | Số điểm bán hàng hoá và kinh doanh dịch vụ phục vụ đời sống  |
| 95.        | Số hộ cá thể tham gia hoạt động thương mại, du lịch  |
| 96.        | Số lượng chợ   |
| 97.        | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại, hội chợ và triển lãm hàng hoá                                       |
| 98.        | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội   |
| 99.        | Mức bán lẻ bình quân đầu người   |
| <b>2)</b>  | <b><i>Hoạt động ngoại thương</i></b>   |
| 100.       | Tổng mức lưu chuyển ngoại thương   |
| 101.       | Mức lưu chuyển ngoại thương và cán cân thương mại hàng hoá   |
| 102.       | Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất khẩu   |
| 103.       | Số lượng đơn vị tham gia xuất nhập khẩu  |
| 104.       | Giá trị hàng hoá xuất khẩu   |
| 105.       | Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu   |
| 106.       | Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP   |
| 107.       | Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người  |
| 108.       | Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo ngành kinh tế quốc dân  |
| 109.       | Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu  |
| 110.       | Giá trị hàng hoá nhập khẩu   |
| 111.       | Tổng kim ngạch nhập khẩu   |



| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 112.       | Cơ cấu nhập khẩu (thay đổi theo hướng tăng nhập khẩu tư liệu sản xuất, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng)  |
| 113.       | Tỷ trọng một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu   |
| 114.       | Tỷ trọng một số thị trường nhập khẩu   |
| <b>3)</b>  | <b><i>Tình hình giá cả</i></b>   |
| 115.       | Chỉ số giá tiêu dùng   |
| 116.       | Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông lâm, thủy sản   |
| 117.       | Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp  |
| 118.       | Chỉ số giá sản xuất  |
| 119.       | Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá  |
| 120.       | Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá  |
| <b>4)</b>  | <b><i>Du lịch</i></b>  |
| 121.       | Số lượng khách sạn, nhà hàng   |
| 122.       | Số lượng, năng lực và công suất sử dụng cơ sở lưu trú  |
| 123.       | Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam   |
| 124.       | Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam theo thị trường  |
| 125.       | Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam  |
| 126.       | Số lượt khách Việt Nam ra nước ngoài   |
| <b>5)</b>  | <b><i>Giao thông vận tải</i></b>   |
| 127.       | Doanh thu vận tải, bốc xếp   |
| 128.       | Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển  |
| 129.       | Tốc độ tăng bình quân hàng năm khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển   |
| 130.       | Tốc độ tăng bình quân hàng năm khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển   |
| 131.       | Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển  |
| 132.       | Tốc độ tăng bình quân hàng năm của khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển   |
| 133.       | Sản lượng vận tải hàng hoá, hành khách, bốc xếp, dịch vụ, đại lý vận tải chia theo loại hình vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, hàng không và theo thành phần kinh tế |
| <b>6)</b>  | <b><i>Bưu chính viễn thông</i></b>   |
| 134.       | Doanh thu bưu chính viễn thông   |
| 135.       | Sản lượng bưu chính viễn thông   |
| 136.       | Số thuê bao điện thoại bình quân 100 dân   |
| 137.       | Tỷ lệ xã miền núi có điện thoại  |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 138.       | Số xã miền núi có điện thoại   |
| 139.       | Số thuê bao Internet   |
| 140.       | Số đơn vị có trang điện tử riêng   |
| 141.       | Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử (e-commerce)   |
| 142.       | Số điểm phục vụ bưu chính viễn thông (số điểm bưu điện văn hoá xã, số bưu cục, kiốt và các đại lý bưu điện)  |
| <b>7)</b>  | <b>Tài chính, ngân hàng</b>  |
| 143.       | Tổng tiền gửi của toàn hệ thống tổ chức tín dụng so với tổng sản phẩm trong nước   |
| 144.       | Dư nợ tín dụng của toàn hệ thống tổ chức tín dụng so với tổng sản phẩm trong nước  |
| 145.       | Dư nợ huy động vốn và đi vay của ngân hàng   |
| <b>8)</b>  | <b>Bảo hiểm</b>  |
| 146.       | Số lượng cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm (phân theo loại hình doanh nghiệp và nghiệp vụ bảo hiểm)   |
| 147.       | Số lượng cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm xã hội (phân loại theo đối tượng)  |
| 148.       | Thu từ hoạt động bảo hiểm  |
| 149.       | Chi bồi thường bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm   |
| 150.       | Thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội   |
| 151.       | Chi bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội   |
| <b>9)</b>  | <b>Các loại hình dịch vụ khác</b>  |
| 152.       | Số cơ sở, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ liên quan đến tài sản và dịch vụ tư vấn dịch vụ giáo dục, đào tạo dịch vụ văn hoá, thể thao dịch vụ y tế dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng |
| 153.       | Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ liên quan đến tài sản và dịch vụ tư vấn dịch vụ giáo dục, đào tạo dịch vụ văn hoá, thể thao dịch vụ y tế dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng       |
| <b>III</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XÃ HỘI</b>   |
| <b>A</b>   | <b>Các chỉ tiêu thống kê phân tích lĩnh vực dân số, lao động và việc làm</b>   |
| <b>1)</b>  | <b>Lĩnh vực dân số</b>   |
| 154.       | Quy mô dân số toàn quốc, khu vực, vùng   |
| 155.       | Tốc độ tăng dân số toàn quốc, khu vực, vùng  |
| 156.       | Cơ cấu dân số theo vùng, khu vực   |
| 157.       | Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi toàn quốc, khu vực, vùng   |
| 158.       | Cơ cấu dân số theo giới tính và trình độ học vấn toàn quốc, khu vực, vùng  |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 159.       | Cơ cấu dân số theo giới tính và tình trạng hôn nhân toàn quốc, khu vực, vùng     |
| 160.       | Tỷ suất sinh thô   |
| 161.       | Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi và tỷ suất sinh tổng cộng                  |
| 162.       | Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên  |
| 163.       | Tỷ suất chết thô   |
| 164.       | Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi  |
| 165.       | Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh   |
| 166.       | Tuổi thọ bình quân   |
| <b>2)</b>  | <b><i>Lĩnh vực lao động và việc làm</i></b>                                      |
| 167.       | Số người trong độ tuổi lao động  |
| 168.       | Số người thuộc lực lượng lao động  |
| 169.       | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế                             |
| 170.       | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế phân theo trình độ tay nghề |
| 171.       | Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế theo trình độ tay nghề  |
| 172.       | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế có công ăn việc làm         |
| 173.       | Số người trong độ tuổi lao động có hoạt động kinh tế không có công ăn việc làm   |
| 174.       | Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính và nhóm tuổi                                    |
| 175.       | Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc                                    |
| <b>B</b>   | <b>Các chỉ tiêu phân tích trong lĩnh vực y tế, văn hoá và an ninh trật tự</b>    |
| <b>1)</b>  | <b><i>Lĩnh vực y tế</i></b>  |
| 176.       | Số y, bác sỹ bình quân một vạn dân   |
| 177.       | Số giường bệnh bình quân một vạn dân   |
| 178.       | Tỷ lệ xã phường có trạm y tế   |
| 179.       | Tỷ lệ trạm y tế xã phường đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia                            |
| 180.       | Tỷ lệ trạm y tế xã phường có bác sỹ  |
| 181.       | Tỷ lệ các phụ nữ có thai đi khám thai  |
| 182.       | Tỷ lệ các bà mẹ đẻ tại trạm xá và bệnh viện                                      |
| 183.       | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm phòng đủ 6 loại vắc xin                          |
| 184.       | Tỷ lệ chết của 10 bệnh có tỷ lệ chết cao nhất                                    |
| 185.       | Tỷ lệ mắc bệnh của 10 bệnh có tỷ lệ người mắc cao nhất                           |
| <b>2)</b>  | <b><i>Văn hoá thông tin và thể thao</i></b>                                      |
| 186.       | Số đầu/bản sách, báo, tạp chí, băng đĩa (audio, video) xuất bản                  |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 187.       | Số phim sản xuất, xuất, nhập khẩu  |
| 188.       | Số thư viện công cộng, số đầu/bản sách trong thư viện  |
| 189.       | Số đơn vị chiếu bóng, số rạp chiếu bóng  |
| 190.       | Số nhà bảo tàng  |
| 191.       | Số di tích được xếp hạng   |
| 192.       | Tỷ lệ gia đình, làng, bản, ấp, khu phố và khu dân cư được công nhận tiêu chuẩn văn hoá quốc gia  |
| 193.       | Chi cho hoạt động sự nghiệp văn hoá, thông tin   |
| 194.       | Số chương trình, số giờ phát thanh, truyền hình  |
| 195.       | Số vận động viên, trọng tài  |
| 196.       | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế   |
| 197.       | Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao   |
| <b>3)</b>  | <b><i>Trật tự an toàn xã hội</i></b>   |
| 198.       | Tỷ lệ xã /phường/thị trấn có khiếu kiện, tỷ lệ đơn khiếu kiện được giải quyết  |
| 199.       | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn không có các tệ nạn xã hội  |
| 200.       | Số đơn thư khiếu nại được giải quyết   |
| 201.       | Số vụ án được xét xử   |
| 202.       | Số người đã bị truy tố và xử lý hành chính   |
| 203.       | Số người phạm tội đã khởi tố   |
| 204.       | Số người phạm tội đã kết án  |
| 205.       | Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS   |
| 206.       | Tỷ lệ người nghiện ma túy  |
| 207.       | Số người nghiện hút ma túy, mại dâm đã phát hiện và số có hồ sơ quản lý  |
| 208.       | Số trung tâm giáo dục, cai nghiện và chữa trị cho các đối tượng ma túy, mại dâm số lượt người được cai nghiện, phục hồi tại các trung tâm trong kỳ |
| 209.       | Số vụ mua bán trẻ em và phụ nữ qua biên giới   |
| 210.       | Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình số vụ đã được xử lý   |
| <b>4)</b>  | <b><i>An toàn giao thông</i></b>   |
| 211.       | Số vụ tai nạn giao thông   |
| 212.       | Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông qua các năm   |
| <b>C</b>   | <b>Các chỉ tiêu phân tích mức sống dân cư và xoá đói giảm nghèo</b>  |
| 213.       | Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng   |
| 214.       | Thu nhập bình quân một đầu người/ thu nhập bình quân một hộ  |

| STT       | Tên chỉ tiêu  |
|-----------|---|
| 215.      | Chênh lệch thu nhập bình quân nhân khẩu giữa hai nhóm hộ có thu nhập cao nhất và thấp nhất                  |
| 216.      | Chỉ tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng  |
| 217.      | Tổng số hộ nghèo  |
| 218.      | Tỷ lệ nghèo chung, tỷ lệ nghèo lương thực - thực phẩm (theo tiêu chuẩn quốc tế và theo tiêu chuẩn quốc gia) |
| 219.      | Tỷ lệ hộ, tỷ lệ nhân khẩu bị thiếu đói  |
| 220.      | Số hộ nghèo phát sinh   |
| 221.      | Chỉ số khoảng cách nghèo  |
| 222.      | Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng   |
| 223.      | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở diện tích nhà ở bình quân nhân khẩu  |
| 224.      | Tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt, dùng nước hợp vệ sinh, dùng nhà vệ sinh hợp vệ sinh                  |
| 225.      | Hệ số Gini/ Theil   |
| 226.      | Tỷ lệ hộ nghèo/ tỷ lệ hộ sống dưới đường nghèo khổ  |
| <b>D</b>  | <b>Các chỉ tiêu phân tích lĩnh vực giáo dục đào tạo và phát triển khoa học công nghệ</b>                    |
| <b>1)</b> | <b>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo</b>   |
|           | <b>Quy mô đào tạo:</b>  |
| 227.      | Số học sinh mầm non   |
| 228.      | Số học sinh đi học ở các cấp  |
| 229.      | Số học sinh học nghề  |
| 230.      | Số sinh viên học cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp   |
| 231.      | Số người được đào tạo sau đại học   |
| 232.      | Số học viên xoá mù chữ, bổ túc văn hoá  |
| 233.      | Số giáo viên mầm non  |
| 234.      | Số giáo viên phổ thông ở các cấp  |
| 235.      | Số giáo viên dạy đại học  |
| 236.      | Số giáo viên dạy cao đẳng   |
| 237.      | Số giáo viên dạy nghề   |
| 238.      | Tỷ lệ giáo viên trên học sinh ở các cấp   |
| 239.      | Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi   |
| 240.      | Tỷ lệ đi học phổ thông  |
|           | <b>Mạng lưới trường lớp, và cơ sở vật chất kỹ thuật:</b>  |
| 241.      | Số trường lớp giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo cao đẳng đại học, trung học chuyên nghiệp       |

| STT       | Tên chỉ tiêu  |
|-----------|---|
| 242.      | Số cơ sở dạy nghề   |
| 243.      | Tỷ lệ phòng học từ cấp 4 trở lên  |
| 244.      | Số học sinh bình quân trong 1 lớp học theo các cấp học  |
| 245.      | Số cơ sở, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập của cơ sở dạy nghề; trường trung cấp chuyên nghiệp   |
| 246.      | Số cơ sở, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hóa, sân thể thao của trường cao đẳng, đại học                            |
| 247.      | Bình quân số bản sách giáo khoa xuất bản trong năm tính trên một học sinh   |
|           | <i>Chất lượng và hiệu quả giáo dục</i>  |
| 248.      | Số học sinh tốt nghiệp trung học được vào cao đẳng, đại học và trung học chuyên nghiệp  |
| 249.      | Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học  |
| 250.      | Tỷ lệ hoàn thành cấp học  |
| 251.      | Tỷ lệ học sinh chuyển cấp, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học  |
| 252.      | Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục  |
| 253.      | Chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo   |
| 2)        | <b>Lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ</b>  |
| 254.      | Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ   |
| 255.      | Số đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ  |
| 256.      | Số cán bộ làm công tác nghiên cứu và phát triển   |
| 257.      | Số người có học vị tiến sỹ khoa học số người có học hàm giáo sư, phó giáo sư  |
| 258.      | Số lao động trong các đơn vị quản lý và sự nghiệp khoa học công nghệ  |
| 259.      | Số doanh nghiệp có nghiên phòng nghiên cứu và triển khai khoa học trên tổng số doanh nghiệp (có thể phân theo qui mô vốn hoặc lao động) |
| 260.      | Chi cho đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp, số các doanh nghiệp có đổi mới công nghệ  |
| 261.      | Số đề tài khoa học được nghiệm thu  |
| 262.      | Số đề tài khoa học được nghiên cứu và đưa vào áp dụng trong thực tiễn   |
| 263.      | Số sáng chế của người trong nước được cấp bằng bảo hộ độc quyền   |
| 264.      | Số nhà khoa học được giải thưởng khoa học công nghệ quốc gia, quốc tế   |
| 265.      | Giá trị mua/bán công nghệ   |
| 266.      | Giá trị mua/bán bằng phát minh sáng chế   |
| <b>IV</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH VỀ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>  |

| STT  | Tên chỉ tiêu   |
|------|--|
| 267. | Số lượng các cơ sở công nghiệp và tỷ lệ các cơ sở công nghiệp đã xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn qui định |
| 268. | Tỷ lệ các đô thị đã xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn qui định                                    |
| 269. | Số lượng và tỷ lệ các làng nghề có hệ thống xử lý chất thải  |
| 270. | Khối lượng và tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn qui định                                  |
| 271. | Tổng diện tích đất trồng đồi trọc  |
| 272. | Tỷ lệ che phủ rừng   |
| 273. | Tổng diện tích rừng đặc dụng và tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn                               |
| 274. | Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học  |
| 275. | Hàm lượng chất độc hại trong không khí   |
| 276. | Hàm lượng chất độc hại trong mặt nước  |
| 277. | Khối lượng và tỷ lệ nước thải đã xử lý   |
| 278. | Tỷ lệ chất thải khí đã xử lý   |
| 279. | Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng                             |
| 280. | Khối lượng và tỷ lệ chất thải rắn đã xử lý   |
| 281. | Số vụ thiên tai, mức độ thiệt hại  |
| 282. | Số vụ cháy nổ, mức độ thiệt hại  |
| 283. | Cường độ tiếng ồn và độ rung tại khu công nghiệp, khu tập trung dân cư                                   |

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

1. Báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế- xã hội cho thời kỳ 5 năm là một báo cáo rất quan trọng, nó thực hiện đánh giá tình hình kinh tế xã hội của đất nước giúp cho các cấp lãnh đạo có một cái nhìn khái quát về sự phát triển mọi mặt của đất nước trong thời kỳ kế hoạch 5 năm. Hơn nữa, một báo cáo có chất lượng còn làm nổi bật được những mặt mạnh cũng như mặt yếu của quá trình phát triển, làm cơ sở để hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho thời kỳ tiếp theo.

2. Tuy nhiên chất lượng của một báo cáo phân tích không chỉ phụ thuộc vào khả năng phân tích và khả năng khái quát của người thực hiện mà nó còn phụ thuộc rất nhiều vào nguồn số liệu, mà gốc của nó là hệ thống chỉ tiêu thống kê. Trên thực tế, ở một số lĩnh vực chưa có đủ các chỉ tiêu phản ánh, nên thông tin về các vấn đề này chưa được thu thập thường xuyên, vì vậy việc phân tích và đánh giá về các lĩnh vực đó còn gặp rất nhiều khó khăn. Ví dụ như các lĩnh vực về phát triển khoa học công nghệ, lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường,...

3. Đề tài là sự kế thừa các báo cáo phân tích tổng hợp 5 năm đã được thực hiện có kết cấu lại, đồng thời đã bổ sung một số các nội dung cũng như một số chỉ tiêu trong phần II của đề tài.

4. Các đề xuất đưa ra trong phần II của đề tài bao gồm những vấn đề cơ bản nhất phản ánh sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đề tài cũng nhấn mạnh là các đề xuất đó được thực hiện với quy tắc mở. Trong quá trình phát triển của xã hội vào những năm tiếp theo, có thể xuất hiện các khuynh hướng mới, những vấn đề cấp bách, những nhiệm vụ mới do Đảng và Nhà nước đặt ra, khi đó người thực hiện phân tích có thể bổ sung các nội dung mới đó vào nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

### II. KHUYẾN NGHỊ

1. Một báo cáo phân tích tổng hợp 5 năm tình hình kinh tế xã hội, như tên gọi của nó đã bao gồm rất nhiều vấn đề, vì vậy sẽ thường là dài và nặng về phân tích mô tả, tuy nhiên với sự hợp lý trong việc phân tổ để phân tích cũng đã có thể nêu bật được nhiều vấn đề. Tuy nhiên để các báo cáo phân tích tổng hợp đó không những nêu được một cách khái quát toàn bộ sự phát triển kinh tế xã hội mà còn nêu ra được các yếu tố, nguyên nhân tác động đến các hiện tượng kinh tế xã hội thì điều cần thiết là



phải có các báo cáo chuyên sâu đóng vai trò như một phân tích độc lập nhưng đồng thời cũng phục vụ cho báo cáo tổng hợp; Các chuyên đề chuyên sâu có thể là:

- Phân tích GDP
- Tình hình phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Tình hình phát triển công nghiệp và xây dựng.
- Tình hình phát triển thương nghiệp, dịch vụ và du lịch.
- Tình hình xã hội
- Tình trạng môi trường
- Tình hình giáo dục và phát triển khoa học và công nghệ.

2. Trong thời gian vừa qua đã có một số báo cáo phân tích chuyên sâu có chất lượng, sử dụng các công cụ thống kê hiện đại; Tuy nhiên có một thực tế là chưa có nhiều cán bộ có thể thực hiện được nhiệm vụ phân tích đó. Để có các báo cáo chuyên sâu có chất lượng, ngành thống kê ta cần tăng cường hơn nữa năng lực phân tích thống kê của cán bộ nghiệp vụ.

3. Cần tăng cường khả năng dự báo thống kê để trong các báo cáo phân tích tổng hợp có nhiều nhận định về sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, giúp cho các nhà hoạch định chính sách có tài liệu tham khảo trong công tác của mình.

4. Chất lượng thông tin thống kê một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng của báo cáo phân tích. Hy vọng là trong những năm tới khi chúng ta tiếp tục cải thiện chất lượng thông tin thống kê, cũng như hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp, để các báo cáo phân tích sẽ có được cơ sở thông tin đáng tin cậy có thể đánh giá được toàn diện hơn, sát thực hơn về các mặt của đời sống kinh tế xã hội.

## PHỤ LỤC I

### HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐÃ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI DÀI HẠN

| STT      | Tên chỉ tiêu   |
|----------|--|
| <b>I</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI</b>  |
| 1.       | Tổng sản phẩm trong nước (GDP)   |
| 2.       | Tốc độ tăng GDP  |
| 3.       | Cơ cấu của GDP theo khu vực kinh tế<br>+ Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản ;<br>+ Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng ;<br>+ Khu vực kinh tế thương mại và dịch vụ.   |
| 4.       | Cơ cấu của GDP theo thành phần kinh tế   |
| 5.       | Cơ cấu của GDP theo các ngành kinh tế cấp I  |
| 6.       | Tốc độ tăng GDP của các khu vực kinh tế  |
| 7.       | Tốc độ tăng GDP của các ngành kinh tế  |
| 8.       | Tổng sản phẩm trong nước phân theo các yếu tố sử dụng:<br>+ Tích lũy tài sản (tài sản cố định, thay đổi tồn kho);<br>+ Tiêu dùng cuối cùng (nhà nước, cá nhân);<br>+ Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ;<br>+ Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.  |
| 9.       | Cân đối tổng sản phẩm xã hội:<br>+ Tiêu hao vật chất;<br>+ Quĩ tích lũy;<br>+ Quĩ tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân + tiêu dùng xã hội)   |
| 10.      | Cân đối thu nhập quốc dân:<br><u>Tổng nguồn:</u><br>+ Thu nhập quốc dân sản xuất;<br>+ Sử dụng thu nhập quốc dân của nước ngoài.<br><u>Tổng sử dụng:</u><br>+ Quĩ tích lũy (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động)<br>+ Quĩ tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân, tiêu dùng xã hội)<br>+ Xuất khẩu |
| 11.      | Tỷ lệ huy động tài chính trong thu nhập quốc dân   |
| 12.      | Tỷ lệ bù lỗ, bù giá;   |

| STT       | Tên chỉ tiêu  |
|-----------|---|
| 13.       | Tỷ lệ bội chi so với tổng thu của nhà nước;   |
| 14.       | Tỷ lệ bội chi so với tổng số chi ngân sách nhà nước   |
| 15.       | Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế (ba khu vực kinh tế);  |
| 16.       | Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế cấp I.   |
| 17.       | Số doanh nghiệp có tại thời điểm 1/1 hàng năm.  |
| 18.       | Tỷ trọng doanh nghiệp phân theo sở hữu và một số chỉ tiêu chủ yếu.  |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU ĐÃ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH NGÀNH KINH TẾ</b>   |
| <b>A</b>  | <b>Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)</b>   |
| 19.       | Giá trị tăng thêm của khu vực I;  |
| 20.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của khu vực I   |
| 21.       | Tỷ trọng của khu vực I trong GDP  |
| 22.       | Giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp  |
| 23.       | Giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp   |
| 24.       | Giá trị tăng thêm của ngành thủy sản  |
| 25.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp   |
| 26.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp;   |
| 27.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành thủy sản  |
| 28.       | Tỷ trọng của ba ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trong khu vực I.                                   |
| 29.       | Diện tích và sản lượng một số cây lương thực và cây công nghiệp chủ yếu (lúa, ngô, cà phê, đay, thuốc lá,...) |
| 30.       | Số lượng gia súc, gia cầm   |
| 31.       | Sản lượng thịt (gia súc, gia cầm)   |
| 32.       | Kết quả sản xuất lâm nghiệp (diện tích rừng trồng, sản lượng gỗ khai thác, tỷ lệ che phủ đất rừng,...)        |
| 33.       | Sản lượng thủy sản (nuôi trồng, đánh bắt).  |
| 34.       | Diện tích mặt nước nuôi trồng.  |
| 35.       | Tỷ trọng sản lượng nuôi trồng.  |
| <b>B</b>  | <b>Khu vực công nghiệp và xây dựng (Khu vực II)</b>   |
| 36.       | Giá trị tăng thêm của khu vực II  |
| 37.       | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của khu vực II  |
| 38.       | Tỷ trọng của khu vực II trong GDP   |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 39.        | Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp  |
| 40.        | Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng   |
| 41.        | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp;   |
| 42.        | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành xây dựng;  |
| 43.        | Tỷ trọng của hai ngành kinh tế công và xây dựng trong khu vực II.  |
| 44.        | Số lượng doanh nghiệp công nghiệp, xây dựng  |
| <b>C</b>   | <b>Khu vực thương mại và dịch vụ (Khu vực III)</b>   |
| 45.        | Giá trị tăng thêm của khu vực III  |
| 46.        | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của khu vực III;   |
| 47.        | Tỷ trọng của khu vực III trong GDP   |
| 48.        | Giá trị tăng thêm của ngành thương mại   |
| 49.        | Giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ  |
| 50.        | Giá trị tăng thêm của ngành du lịch  |
| 51.        | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành thương nghiệp  |
| 52.        | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành thương nghiệp  |
| 53.        | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ  |
| 54.        | Tốc độ tăng của giá trị tăng thêm của ngành du lịch  |
| 55.        | Tỷ trọng của ba ngành kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch trong khu vực III.                          |
| 56.        | Mức bán lẻ hàng hoá.   |
| 57.        | Số cơ sở kinh tế hoạt động thương mại, dịch vụ   |
| 58.        | Trị giá kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu.  |
| 59.        | Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu  |
| 60.        | Chỉ số giá tiêu dùng   |
| 61.        | Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất   |
| <b>III</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH TỔNG HỢP TÌNH HÌNH XÃ HỘI</b>                                    |
| <b>A</b>   | <b>Lĩnh vực dân số, lao động và việc làm</b>   |
| 62.        | Quy mô và tốc độ tăng dân số, sự thay đổi về tốc độ tăng dân số của các vùng kinh tế, địa lý (có 8 vùng) |
| 63.        | Mật độ dân số, sự thay đổi về mật độ dân số của các vùng kinh tế địa lý                                  |
| 64.        | Phân bố dân số theo các vùng kinh tế, địa lý   |

| <b>STT</b> | <b>Tên chỉ tiêu</b>  |
|------------|--|
| 65.        | Các đặc trưng cơ bản của dân số như tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tuổi thọ bình quân, sự thay đổi của các đặc trưng này ở các vùng kinh tế, địa lý |
| 66.        | Cơ cấu dân số theo giới tính và ba nhóm tuổi chính   |
| 67.        | Di cư giữa các vùng  |
| 68.        | Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế và thành phần kinh tế   |
| 69.        | Cơ cấu lao động theo trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật  |
| 70.        | Tình trạng công ăn việc làm (tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ có việc làm;...)   |
| <b>B</b>   | <b>Lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục</b>  |
| 71.        | Số giường bệnh trên một vạn dân  |
| 72.        | Số bác sỹ trên một vạn dân   |
| 73.        | Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đủ sáu loại vắc xin   |
| 74.        | Tỷ lệ xã có trạm y tế  |
| 75.        | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ   |
| 76.        | Tỷ lệ hộ có đài  |
| 77.        | Tỷ lệ hộ có TV   |
| 78.        | Tỷ lệ xã có nhà văn hóa/ thư viện  |
| 79.        | Số sách xuất bản/năm   |
| 80.        | Số phim xuất bản/năm   |
| 81.        | Tỷ lệ hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa  |
| 82.        | Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa  |
| 83.        | Tỷ lệ người biết đọc, biết viết.   |
| 84.        | Số câu lạc bộ thể dục thể thao (hoạt động thể thao quần chúng)   |
|            | Số huy chương (vàng, bạc, đồng) trong các cuộc thi đấu trong và ngoài nước.  |
| <b>C</b>   | <b>Lĩnh vực xóa đói giảm nghèo</b>   |
| 85.        | Tỷ lệ hộ nghèo   |
| 86.        | Mức thu nhập bình quân một đầu người   |
| 87.        | Thu nhập và phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư   |
| <b>D</b>   | <b>Lĩnh vực trật tự an ninh xã hội và an toàn giao thông</b>   |
| 88.        | Số người nghiện ma túy   |
| 89.        | Số đối tượng bán dâm   |
| 90.        | Số vụ buôn bán trẻ em và phụ nữ qua biên giới  |
| 91.        | Số vụ tai nạn giao thông   |
| 92.        | Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông qua các năm   |

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, tháng 11/2004.
2. Bộ Kế hoạch-Đầu tư: Báo cáo đánh giá việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 1991-2000.
3. Học Viện tài chính: Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp; NXB Tài chính, 2002.
4. Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế xã hội Việt nam 10 năm 1991-2000; NXB Thống kê, 2002.
5. Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế xã hội Việt nam 3 năm 2001-2003; NXB Thống kê, 2003.
6. Tổng cục Thống kê: Từ điển Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê: Niên giám Thống kê các năm.
8. Trần Hoàng Kim: Kinh tế Việt nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020; NXB Thống kê.
9. Nguyễn Mạnh Hùng: Tổng quan quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Việt nam; NXB Chính trị Quốc gia.
10. Quy hoạch chiến lược phát triển ngành; Chương trình ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt nam đến năm 2010 và định hướng 2020; NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
11. Website của Bộ Kế hoạch-Đầu tư.
12. Website của Tổng cục Thống kê.
13. TS Tăng Văn Khiên: Công tác phân tích thống kê trong những năm qua và phương hướng thực hiện trong những năm tới; Kỷ yếu Báo cáo hội nghị Khoa học Thống kê lần thứ tư, Phân Tích Thống kê”; Viện Khoa học Thống kê , 2000.

## DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠT ĐƯỢC

### I. Các báo cáo chuyên đề

1. Thực trạng và nội dung phân tích tình hình kinh tế xã hội các 5 năm trước đây

2. Nội dung và điều kiện áp dụng một số phương pháp thống kê phân tích tình hình kinh tế xã hội

3. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để phân tích tình hình kinh tế xã hội 5 năm

4. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

5. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu CN và xây dựng 5 năm

6. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích sự phát triển của lĩnh vực thương mại và dịch vụ 5 năm

7. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu dân số, lao động và vấn đề giải quyết việc làm 5 năm

8. Nội dung và lựa chọn các chỉ tiêu phân tích lĩnh vực đời sống, xã hội và xóa đói giảm nghèo 5 năm

### II. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài

### III. Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của đề tài